

Số: 9359/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2025

V/v tình hình thực hiện kế hoạch
đầu tư công nguồn NSNN 5 tháng,
ước 6 tháng năm 2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 5 tháng, ước 6 tháng năm 2025 như sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng số vốn năm 2025 được Quốc hội quyết nghị¹ và phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **829.365 tỷ đồng²**, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 353.638 tỷ đồng (bao gồm: vốn trong nước là 329.038 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 24.600 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là 25.405 tỷ đồng (bao gồm: vốn trong nước là 25.200 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 205 tỷ đồng).

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, tại Quyết định 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **825.922,3 tỷ đồng**, bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng (vốn trong nước là 325.605,7 tỷ đồng³, vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng) và vốn NSDP là 475.727 tỷ đồng.

¹ Tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội

² Không bao gồm 19.480 tỷ đồng chỉ cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công (bao gồm thanh toán bù giá cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Cấp vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư) và 520 tỷ đồng kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng.

³ Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

Ngày 13/6/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1148/QĐ-TTg về giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG (đợt 2) là **2.465,2 tỷ đồng** (vốn trong nước). Nếu tính số vốn CTMTQG mới giao bổ sung, tổng kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao là **828.387,5 tỷ đồng**; trong đó, vốn CTMTQG là **24.427,05 tỷ đồng**⁴.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **79.162,7 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **61.699,2 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 34.255,7 tỷ đồng (theo ngành lĩnh vực là 29.075,2 tỷ đồng⁵; CTMTQG là 5.762,9 tỷ đồng), NSDP là 27.443,5 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **966.784,2 tỷ đồng**. Nếu tính số vốn CTMTQG mới giao bổ sung, tổng kế hoạch giao năm 2025 là **969.249,38 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tổng số vốn đã phân bổ là **896.913,5 tỷ đồng**. Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là **79.162,7 tỷ đồng**, tổng số vốn đã phân bổ là **817.750,8 tỷ đồng**, đạt **99,01%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (825.922,3 tỷ đồng). Bao gồm NSTW là 342.940,8 tỷ đồng (vốn trong nước là 319.899 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 23.042 tỷ đồng), NSDP là 553.972,7 tỷ đồng.

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tính đến ngày 20/6/2025, có **19/47**⁶ bộ, cơ quan trung ương và **18/63** địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao với

⁴ Vốn CTMTQG còn lại chưa giao chi tiết là 978 tỷ đồng (vốn trong nước: 967,3 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 10,7 tỷ đồng).

⁵ Trong đó: 15.823,86 tỷ đồng vốn NSTW mới được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

⁶ Không bao gồm BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc, do đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

tổng số vốn chưa phân bổ là **8.171,5 tỷ đồng**, chiếm **0,99%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Cụ thể:

- Vốn NSTW chưa phân bổ là **7.254,2 tỷ đồng** của 19/47 bộ, cơ quan trung ương và 18/63 địa phương (**chiếm 2,07%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (350.195 tỷ đồng). Trong đó: vốn theo ngành, lĩnh vực là 7.097,1 tỷ đồng; vốn CTMTQG là 157,1 tỷ đồng.

- Vốn cân đối NSDP chưa phân bổ là **917,3 tỷ đồng** của Nghệ An⁷.

2.3. Về phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu công nguồn NSTW năm 2025:

- Tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 về phiên họp thường kỳ tháng 4/2025, Chính phủ đã cho phép: (1) 05 bộ, cơ quan trung ương và 19 địa phương tiếp tục thực hiện và giải ngân đối với số vốn phân bổ sau ngày 15/3/2025 với số vốn là 43,8 nghìn tỷ đồng; (2) 03 bộ, cơ quan (Bộ Tài chính, Văn phòng Trung ương Đảng, Tòa án nhân dân tối cao) tiếp tục phân bổ 805 tỷ đồng vốn NSTW chưa phân bổ để thực hiện các dự án quan trọng, sử dụng nguồn tăng thu.

- Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính ghi nhận 25 bộ, cơ quan trung ương và 08 địa phương đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2025 (bao gồm số chưa phân bổ và số đã phân bổ chi tiết) là **9.429,16 tỷ đồng** (*Chi tiết tại Phụ lục IC kèm theo*). Theo đó, các nguyên nhân đề xuất điều chỉnh giảm chủ yếu do: (i) đang điều chỉnh quy mô, đối tượng, sự cần thiết đầu tư để phù hợp với bộ máy tổ chức sau khi sắp xếp, sáp nhập⁸; (ii) một số dự án đã bố trí đủ tổng mức đầu tư không còn nhu cầu sử dụng, dự án gặp vướng mắc không có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2025, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện sang giai đoạn sau hoặc phải dừng thực hiện⁹; (iii) dự án chuyển giao cơ quan chủ quản từ trung ương về địa phương theo quy định mới về phân cấp quản lý¹⁰; (iv) dự án thay đổi chủ trương đầu tư do thay đổi cơ cấu nguồn vốn (sử dụng vốn chi thường xuyên thay cho

⁷ Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An đã thông qua dự kiến phương án phân bổ cho các dự án và các chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ thủ tục để trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

⁸ Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ.

⁹ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Đài Tiếng nói, Viện HL Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Quốc hội; Thái Nguyên, Quảng Bình, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hà Tĩnh, Hà Giang...

¹⁰ Bộ Giao thông vận tải. Cụ thể: số vốn chưa phân bổ tương ứng với số vốn dự kiến phân bổ cho "Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn Km23+050 - Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi", thực hiện quy định phân cấp Quốc lộ về địa phương tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

chi đầu tư)¹¹; (v) dự án ODA bố trí đủ vốn CTMTQG theo quy mô, đối tượng, mục tiêu được phê duyệt nên không còn nhu cầu sử dụng vốn¹²;...

Đối với số vốn đề xuất điều chỉnh giảm nêu trên: trên cơ sở đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 243/TTr-BTC ngày 28/5/2025¹³ trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm **4.696,8 tỷ đồng** kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương¹⁴ để bổ sung tương ứng cho 03 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương¹⁵ theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ.

II. VỀ TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025 (Phụ lục I đính kèm)

Bộ Tài chính đánh giá lũy kế giải ngân đến hết tháng 5, ước giải ngân đến hết tháng 6 trên tổng số kế hoạch vốn giao năm 2025 là 966.784,2 tỷ đồng và số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 825.922,3 tỷ đồng (không bao gồm 2.465,2 tỷ đồng vốn CTMTQG do mới được giao bổ sung vào ngày 13/6/2025), để đảm bảo đánh giá khách quan, sát thực tế tiến độ thực hiện của cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/5/2025 là 193.492,6 tỷ đồng, đạt 20,01% tổng kế hoạch (966.784,2 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6/2025 là 281.537,9 tỷ đồng, đạt 29,12% tổng kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/5/2025 là 8.950,3 tỷ đồng, đạt 14,51% kế hoạch (61.699,2 tỷ đồng).

¹¹ Văn phòng Quốc hội.

¹² Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Đắk Nông.

¹³ Về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2022; điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 để phù hợp với tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương sau sắp xếp.

¹⁴ Bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Thái Nguyên; Điện Biên; Kiên Giang.

¹⁵ Bao gồm: Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hội Nông dân Việt Nam; Tuyên Quang; Yên Bái; Sơn La; Lai Châu; Hà Nam; Ninh Bình; Thái Bình; Quảng Ngãi; Gia Lai; Kon Tum; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Bình Dương; Tây Ninh; Bến Tre; Vĩnh Long; Thành phố Cần Thơ.

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6/2025 là 13.404,1 tỷ đồng, đạt 21,72% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/5/2025 là 184.542,3 tỷ đồng, đạt 20,4% kế hoạch (905.084,9 tỷ đồng), đạt 22,34% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, CTMTQG là 7.162,5 tỷ đồng (đạt 32,61% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6/2025 là 268.133,9 tỷ đồng, **đạt 29,6% kế hoạch, đạt 32,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2024 đạt 26,4% kế hoạch và đạt 28,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)**. Trong đó, CTMTQG là 9.258 tỷ đồng (đạt 42,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 30/6/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg	Cùng kỳ năm 2024		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg
	TỔNG SỐ	268.133,9	29,6%	32,5%	188.406,3	26,4%	28,2%
	VỐN TRONG NƯỚC	266.225,8	30,2%	33,2%	185.773,7	26,7%	28,6%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.908	7,8%	7,8%	2.632,6	13,2%	13,2%
A	VỐN NSDP	179.669	32,4%	37,8%	118.624,5	24,8%	27,4%
B	VỐN NSTW	88.464,9	25,3%	25,3%	69.781,8	29,5%	29,5%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	79.206,9	24,1%	24,1%	61.143,5	29,2%	29,2%
+	Vốn trong nước	77.341,6	25,5%	25,5%	58.532,7	30,7%	30,7%
+	Vốn nước ngoài	1.865,3	7,6%	7,6%	2.610,7	13,6%	13,6%
-	Vốn CTMTQG	9.258	42,2%	42,2%	8.638,3	31,7%	31,7%
	Vốn trong nước	9.215,3	42,3%	42,3%	8.616,5	32,6%	32,6%
	Vốn nước ngoài	42,7	22%	22%	21,9	2,7%	2,7%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Ước giải ngân cả nước đến hết tháng 6 đạt 32,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tiếp tục duy trì tốc độ tích cực, vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm 2024 đạt 28,2%; trong đó, riêng vốn NSDP có tỷ lệ đạt 37,8% (cao hơn cùng kỳ

năm 2024 là 27,4%), vốn NSTW mới đạt 25,3% (tuy tỷ lệ thấp hơn cùng kỳ năm 2024 là 29,5% nhưng cao hơn về số tuyệt đối).

- Bộ Tài chính đã tổng hợp, ước tính tỷ lệ giải ngân 6 tháng tính trên kế hoạch đề xuất điều chỉnh giảm¹⁶ để đảm bảo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch vốn theo đúng nhu cầu vốn thực tế của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Cụ thể:

Kết quả trong 6 tháng năm 2025, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan trung ương và **37** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước¹⁷; có **32** bộ, cơ quan trung ương và **26** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước¹⁸.

Một số bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân tốt **trên 40%** như: Tổng liên đoàn lao động VN (86,4%); Đài Tiếng nói Việt Nam (73,8%); Bộ Công an (45,2%); Ngân hàng Chính sách xã hội (41,2%) và các địa phương giải ngân tốt **trên 50%** như: Phú Thọ (85,7%); Hà Tĩnh (75,6%); Lào Cai (66,6%), Thái Nguyên (65,4%); Bắc Ninh (62,3%); Hà Nam (59,5%); Ninh Bình (59,5%); Bà Rịa – Vũng Tàu (54,9%); Nam Định (53,9%).

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Tại các Hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính đã ghi nhận và tổng hợp, báo cáo Chính phủ các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công trong 05 tháng đầu năm. Tính đến nay, kết quả giải ngân của nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã

¹⁶ Bao gồm tổng hợp đề xuất điều chỉnh vốn NSTW của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương đang trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (Tờ trình số 243/TTr-BTC ngày 28/5/2025 của Bộ Tài chính).

¹⁷ Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Ngân hàng Chính sách xã hội; Hà Giang; Tuyên Quang; Cao Bằng; Lào Cai; Yên Bái; Thái Nguyên; Bắc Kạn; Phú Thọ; Bắc Giang; Điện Biên; Quảng Ninh; Hải Dương; Vĩnh Phúc; Bắc Ninh; Nam Định; Thái Bình; Thanh Hóa; Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Bình; Thành phố Huế; Quảng Nam; Quảng Ngãi; Bình Định; Khánh Hòa; Ninh Thuận; Bình Thuận; Đắk Lắk; Gia Lai; Kon Tum; Bà Rịa Vũng Tàu; Long An; Tiền Giang; Vĩnh Long; Sóc Trăng.

¹⁸ Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Nông dân Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Lạng Sơn; Hòa Bình; Sơn La; Lai Châu; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Hưng Yên; Quảng Trị; Thành phố Đà Nẵng; Phú Yên; Đắk Nông; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng Nai; Bình Dương; Bình Phước; Tây Ninh; Bến Tre; Trà Vinh; Thành phố Cần Thơ; Hậu Giang; An Giang; Đồng Tháp; Kiên Giang; Bạc Liêu; Cà Mau.

có chuyển biến tích cực, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhờ vậy tỷ lệ giải ngân chung của cả nước đã vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, vẫn còn tồn tại một số nguyên nhân gây khó khăn kéo dài, chưa được khắc phục triệt để như sau:

1. Về giải phóng mặt bằng: Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các dự án còn chậm do khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian, việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất qua nhiều bước; khó khăn trong việc xây dựng bảng giá đất do sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai 2024,...

2. Về nguyên vật liệu: Nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án,...

3. Liên quan quá trình sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

Để phù hợp với cơ cấu bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn, các cơ quan trung ương và địa phương phải tạm dừng khởi công mới một số dự án hoặc đang trong quá trình rà soát để xác định lại nhu cầu, điều chỉnh quy mô, phạm vi đầu tư dự án, dẫn đến chưa tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án để chờ kết quả rà soát, tránh lãng phí.

Ngoài ra, việc thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình quản lý dự án tại địa phương do không duy trì cấp huyện và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, sáp nhập cũng là nguyên nhân làm cho công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng, công tác thanh toán, quyết toán phải kéo dài thời gian xử lý, ảnh hưởng đến công tác GPMB các dự án của trung ương và địa phương do các đơn vị cấp huyện là tổ chức chủ chốt triển khai công tác giải phóng mặt bằng (GPMB),...

4. Về các dự án ODA: các dự án chậm giải ngân do (i) chưa hoàn thành quy trình thủ tục đầu tư (đang điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết và hiệu lực của Hiệp định vay); đang thực hiện các thủ tục cho công tác đấu thầu, chuẩn bị ký kết Hợp đồng và xử lý các vướng mắc trong công tác GPMB; (iii) một số bộ ngành, địa phương vẫn ưu tiên tập trung hoàn chứng từ các khoản giải ngân từ tài khoản đặc biệt theo kế hoạch vốn năm 2024,...

5. Về nguồn thu NSDP: Các khó khăn liên quan đến nguồn thu sử dụng đất do chưa đảm bảo so với dự toán được cấp thẩm quyền giao, một số địa phương có số thu từ đất lớn nhưng từ đầu năm chưa thu được dẫn đến chậm

phân bổ nguồn thu sử dụng đất, ảnh hưởng việc triển khai thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn này.

6. Về CTMTQG:

- Việc hoàn thiện thể chế xử lý khó khăn, vướng mắc còn chậm, đến nay, vẫn chưa hoàn thành xử lý vướng mắc đối với các nhiệm vụ dở dang tại các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới trong thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung thuộc các chương trình (như mức hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng đào tạo nghề, mức hỗ trợ phát triển sản xuất...) còn thấp, chưa tạo sự khuyến khích các đối tượng tham gia thực hiện.

IV. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (Phụ lục III đính kèm)

- Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 11/11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải với tổng số vốn là 88.750,1 tỷ đồng, trong đó: vốn NSTW là 74.352,6 tỷ đồng; vốn NSDP là 14.397,5 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án.

- Đến hết ngày 31/5/2025, tổng số vốn giải ngân của 11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 14.606,5 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 16,5% kế hoạch được giao (88.750,1 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 12.734,9 tỷ đồng, đạt 17,1%; vốn NSDP là 1.871,6 tỷ đồng, đạt 13%.

Như vậy, hết 5 tháng đầu năm, tiến độ giải ngân các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải vẫn còn chậm, tiếp tục thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân chung của Bộ Xây dựng (sau sáp nhập) (19,7%) và bình quân chung của cả nước (22,34%).

- Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, thời gian qua các địa phương, các chủ đầu tư đã nỗ lực cố gắng, chủ động triển khai, khắc phục các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án, cụ thể: (i) vướng mắc về GPMB (Vành đai 3 TP Hồ Chí Minh; Đường HCM đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn); (ii) thiếu nguồn nguyên vật liệu (DATP3, DATP4 Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan); (iii) một số DATP án đã hoàn thành, dư vốn, hiện đang điều chỉnh vốn cho các DATP khác và bổ sung cho Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020; Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025); (iv) dự án đang lựa chọn nhà đầu tư, chưa thi công (DATP3 Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội)...

V. VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐƠN ĐỐC CỦA CÁC TỔ CÔNG TÁC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 523/QĐ-TTG NGÀY 06/3/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Bộ Tài chính được giao làm đơn vị đầu mối đơn đốc, tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thuộc các Tổ công tác kiểm tra, đơn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo Quyết định số 523/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Theo phân công, Bộ Tài chính đã có báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương thuộc từng Tổ công tác; trong đó, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để phấn đấu hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đồng thời đã trả lời kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thuộc lĩnh vực được giao và kiến nghị các bộ, cơ quan trung ương trả lời các kiến nghị thuộc lĩnh vực phụ trách, gửi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc các Tổ công tác.

VI. VỀ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng đạt mục tiêu 8% năm 2025, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công năm 2025. Theo đó, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau: (1) Phát huy hơn nữa vai trò người đứng đầu các Bộ, cơ quan, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công; thường xuyên đơn đốc, kiểm tra, xử lý vướng mắc phát sinh ngay tại đơn vị, công trường dự án, đảm bảo kịp thời, linh hoạt, hiệu quả. (2) Đánh giá, biểu dương khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân làm tốt; phê bình xử lý tập thể, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công. (3) Quyết liệt chỉ đạo, tổ chức triển khai, bảo đảm không để xảy ra tình trạng đứt gãy, gián đoạn trong việc triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong giai đoạn sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, chuẩn bị kết thúc chính quyền địa phương cấp huyện. (4) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực giao thông vận tải để phấn đấu hoàn thành ít nhất 3.000km đường bộ cao tốc; khẩn trương chủ động chuẩn bị để tổ chức khánh thành, khởi công đồng loạt các công trình, dự án trên cả nước, chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9. (5) Tiếp tục phát huy vai trò của 07 Tổ công tác

kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025; các thành viên Tổ công tác theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động nắm bắt, kịp thời tháo gỡ, xử lý những khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền...

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCTP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: TH, KTN, KTĐP, NSNN, ĐCTC, I, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b) 



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Kỳ báo cáo: tháng 6/2025

(Kèm theo công văn số:

4359

/BTC-ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
+	+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	966.784.182	61.699.237	905.084.945	825.922.269	896.913.478	79.162.676	193.492.585	20,01%	8.950.288	14,51%	184.542.297	20,39%	22,34%	281.537.943	29,12%	13.404.088	21,72%	268.133.854	29,63%	32,46%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	939.434.478	58.938.842	880.495.636	801.332.960	873.871.731	79.162.676	191.972.065	20,43%	8.786.440	14,91%	183.185.625	20,80%	22,86%	279.373.911	29,74%	13.148.081	22,31%	266.225.831	30,24%	33,22%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.349.704	2.760.395	24.589.309	24.589.309	23.041.747	-	1.520.519	5,56%	163.848	5,94%	1.356.671	5,52%	5,52%	2.164.031	7,91%	256.008	9,27%	1.908.024	7,76%	7,76%
A	A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	582.333.467	27.443.491	554.889.976	475.727.300	553.972.676	79.162.676	129.104.731	22,17%	5.057.771	18,43%	124.046.961	22,36%	26,08%	187.059.845	32,12%	7.390.864	26,93%	179.668.981	32,38%	37,77%
B	B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	384.450.715	34.255.746	350.194.969	350.194.969	342.940.802	-	64.387.853	16,75%	3.892.518	11,36%	60.495.336	17,27%	17,27%	94.478.097	24,57%	6.013.224	17,55%	88.464.873	25,26%	25,26%
-	1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.308.273	29.075.152	328.233.121	328.233.121	321.136.059	-	56.175.206	15,72%	2.842.412	9,78%	53.332.793	16,25%	16,25%	83.285.972	23,31%	4.079.104	14,03%	79.206.868	24,13%	24,13%
	1,1	Vốn trong nước	330.152.878	26.314.757	303.838.121	303.838.121	298.274.441	-	54.668.795	16,56%	2.678.564	10,18%	51.990.231	17,11%	17,11%	81.420.690	24,66%	4.079.104	15,50%	77.341.586	25,45%	25,45%
	1,2	Vốn nước ngoài	27.155.395	2.760.395	24.395.000	24.395.000	22.861.618	-	1.342.562	4,94%	163.848	5,94%	1.342.562	5,50%	5,50%	1.865.283	6,87%	-	0,00%	1.865.283	7,65%	7,65%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.724.786	5.762.938	21.961.848	21.961.848	21.804.742	-	8.376.496	30,21%	1.213.954	21,06%	7.162.542	32,61%	32,61%	11.192.125	40,37%	1.934.121	33,56%	9.258.005	42,15%	42,15%
	2,1	Vốn trong nước	26.948.133	5.180.594	21.767.539	21.767.539	21.624.613	0	8.198.539	30,42%	1.050.105	20,27%	7.148.434	32,84%	32,84%	10.893.376	40,42%	1.678.113	32,39%	9.215.264	42,33%	42,33%
	2,2	Vốn nước ngoài	776.653	582.344	194.309	194.309	180.129	-	177.957	22,91%	163.848	28,14%	14.109	7,26%	7,26%	298.749	38,47%	256.008	43,96%	42.741	22,00%	22,00%
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	182.683.983	14.779.448	167.904.535	167.904.535	161.750.401	-	32.270.431	17,66%	984.069	6,66%	31.286.362	18,63%	18,63%	47.065.277	25,76%	1.442.925	9,76%	45.622.352	27,17%	27,17%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	168.974.299	13.126.145	155.848.154	155.848.154	150.676.020	-	31.462.240	18,62%	984.069	7,50%	30.478.171	19,56%	19,56%	45.926.277	27,18%	1.442.925	10,99%	44.483.352	28,54%	28,54%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	808.191	5,90%	-	0,00%	808.191	6,70%	6,70%	1.139.000	8,31%	-	0,00%	1.139.000	9,45%	9,45%
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	181.298.739	14.388.320	166.910.419	166.910.419	160.821.322	-	32.258.653	17,79%	975.459	6,78%	31.283.194	18,74%	18,74%	47.037.051	25,94%	1.422.150	9,88%	45.614.901	27,33%	27,33%
	1,1	Vốn trong nước	167.589.055	12.735.017	154.854.038	154.854.038	149.746.941	-	31.450.462	18,77%	975.459	7,66%	30.475.003	19,68%	19,68%	45.898.051	27,39%	1.422.150	11,17%	44.475.901	28,72%	28,72%
	1,2	Vốn nước ngoài	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	808.191	5,90%	-	0,00%	808.191	6,70%	6,70%	1.139.000	8,31%	-	0,00%	1.139.000	9,45%	9,45%
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.385.244	391.128	994.116	994.116	929.079	-	11.778	0,85%	8.610	2,20%	3.168	0,32%	0,32%	28.226	2,04%	20.775	5,31%	7.451	0,75%	0,75%
	2,1	Vốn trong nước	1.385.244	391.128	994.116	994.116	929.079	-	11.778	0,85%	8.610	2,20%	3.168	0,32%	0,32%	28.226	2,04%	20.775	5,31%	7.451	0,75%	0,75%
1		Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2		Văn phòng Chính phủ	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
a		Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
3		Văn phòng Quốc hội	9.558	-	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	9.558	-	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
4		Văn phòng Trung ương Đảng	906.651	5.896	900.755	900.755	374.026	-	65.187	7,19%	-	0,00%	65.187	7,24%	7,24%	99.317	10,95%	-	0,00%	99.317	11,03%	11,03%
a		Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	374.026	-	65.187	7,19%	-	0,00%	65.187	7,24%	7,24%	99.317	10,95%	-	0,00%	99.317	11,03%	11,03%
5		Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	-	325.174	325.174	325.174	-	32.319	9,94%	-	0,00%	32.319	9,94%	9,94%	49.584	15,25%	-	0,00%	49.584	15,25%	15,25%
a		Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174	-	32.319	9,94%	-	0,00%	32.319	9,94%	9,94%	49.584	15,25%	-	0,00%	49.584	15,25%	15,25%
6		Toà án nhân dân tối cao	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	111.469	9,10%	-	0,00%	111.469	9,13%	9,13%	143.526	11,72%	-	0,00%	143.526	11,75%	11,75%
a		Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	111.469	9,10%	-	0,00%	111.469	9,13%	9,13%	143.526	11,72%	-	0,00%	143.526	11,75%	11,75%
7		Viện KSND tối cao	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	48.493	17,22%	-	0,00%	48.493	17,63%	17,63%	67.766	24,06%	-	0,00%	67.766	24,64%	24,64%
a		Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	48.493	17,22%	-	0,00%	48.493	17,63%	17,63%	67.766	24,06%	-	0,00%	67.766	24,64%	24,64%
8		Bộ Công an	5.436.031	1.345.092	4.090.939	4.090.939	4.090.939	-	1.668.643	30,70%	-	0,00%	1.668.643	40,79%	40,79%	1.847.772	33,99%	-	0,00%	1.847.772	45,17%	45,17%
a		Vốn trong nước	5.436.031	1.345.092	4.090.939	4.090.939	4.090.939	-	1.668.643	30,70%	-	0,00%	1.668.643	40,79%	40,79%	1.847.772	33,99%	-	0,00%	1.847.772	45,17%	45,17%
9		Bộ Quốc phòng	23.764.498	694.498	23.070.000	23.070.000	23.070.000	-	4.592.502	19,33%	-	0,00%	4.592.502	19,91%	19,91%	8.076.842	33,99%	-	0,00%	8.076.842	35,01%	35,01%
a		Vốn trong nước	22.768.498	694.498	22.074.000	22.074.000	22.074.000	-	4.592.502	20,17%	-	0,00%	4.592.502	20,81%	20,81%	8.076.842	35,47%	-	0,00%	8.076.842	36,59%	36,59%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đón: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Ngoại giao	508.883	-	508.883	508.883	508.883	-	1.466	0,29%	-	0,00%	1.466	0,29%	10.642	2,09%	-	0,00%	10.642	2,09%
a	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972	-	1.466	0,35%	-	0,00%	1.466	0,35%	10.642	2,55%	-	0,00%	10.642	2,55%
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.344.836	5.669	22.339.167	22.339.167	19.957.167	-	4.107.981	18,38%	4.377	77,21%	4.103.604	18,37%	6.480.703	29,00%	5.001	88,22%	6.475.702	28,99%
a	Vốn trong nước	21.117.336	5.669	21.111.667	21.111.667	19.711.667	-	4.090.669	19,37%	4.377	77,21%	4.086.292	19,36%	6.460.703	30,59%	5.001	88,22%	6.455.702	30,58%
b	Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500	-	17.312	1,41%	-	0,00%	17.312	1,41%	20.000	1,63%	-	0,00%	20.000	1,63%
12	Bộ Giao thông vận tải	85.861.637	4.737.286	81.124.351	81.124.351	80.529.259	-	16.552.125	19,28%	568.930	12,01%	15.983.195	19,70%	23.835.604	27,76%	835.359	17,63%	23.000.245	28,35%
a	Vốn trong nước	79.603.238	4.737.286	74.865.952	74.865.952	74.270.860	-	16.108.804	20,24%	568.930	12,01%	15.539.874	20,76%	23.135.604	29,06%	835.359	17,63%	22.300.245	29,79%
b	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	-	443.321	7,08%	-	0,00%	443.321	7,08%	700.000	11,18%	-	0,00%	700.000	11,18%
13	Bộ Công thương	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	17.069	3,83%	-	0,00%	17.069	4,03%	24.468	5,49%	-	0,00%	24.468	5,78%
a	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	17.069	3,83%	-	0,00%	17.069	4,03%	24.468	5,49%	-	0,00%	24.468	5,78%
14	Bộ Xây dựng	260.017	-	260.017	260.017	260.017	-	79.822	30,70%	-	0,00%	79.822	30,70%	104.513	40,19%	-	0,00%	104.513	40,19%
a	Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017	-	79.822	30,70%	-	0,00%	79.822	30,70%	104.513	40,19%	-	0,00%	104.513	40,19%
15	Bộ Y tế	8.561.769	2.803.799	5.757.970	5.757.970	5.757.970	-	392.902	4,59%	228.378	8,15%	164.524	2,86%	713.010	8,33%	288.756	10,30%	424.254	7,37%
a	Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	5.357.865	-	392.902	4,81%	228.378	8,15%	164.524	3,07%	713.010	8,74%	288.756	10,30%	424.254	7,92%
b	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
16	Bộ Giáo dục và DT	3.334.656	410.503	2.924.153	2.924.153	2.924.153	-	257.730	7,73%	7.495	1,83%	250.235	8,56%	304.500	9,13%	19.265	4,69%	285.235	9,75%
a	Vốn trong nước	2.413.319	410.503	2.002.816	2.002.816	2.002.816	-	257.730	10,68%	7.495	1,83%	250.235	12,49%	304.500	12,62%	19.265	4,69%	285.235	14,24%
b	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.759.717	21.064	2.738.653	2.738.653	2.738.653	-	247.067	8,95%	-	0,00%	247.067	9,02%	277.784	10,07%	-	0,00%	277.784	10,14%
1.1	Vốn trong nước	1.838.380	21.064	1.817.316	1.817.316	1.817.316	-	247.067	13,44%	-	0,00%	247.067	13,60%	277.784	15,11%	-	0,00%	277.784	15,29%
1.2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	-	10.663	1,85%	7.495	1,92%	3.168	1,71%	26.716	4,65%	19.265	4,95%	7.451	4,02%
2.1	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	-	10.663	1,85%	7.495	1,92%	3.168	1,71%	19.265	3,35%	19.265	4,95%	7.451	4,02%
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	360.677	30.677	330.000	330.000	129.661	-	769	0,21%	-	0,00%	769	0,23%	20.325	5,64%	-	0,00%	20.325	6,16%
a	Vốn trong nước	360.677	30.677	330.000	330.000	129.661	-	769	0,21%	-	0,00%	769	0,23%	20.325	5,64%	-	0,00%	20.325	6,16%
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912	-	88.403	5,42%	-	0,00%	88.403	5,42%	110.546	6,78%	-	0,00%	110.546	6,78%
a	Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912	-	88.403	5,42%	-	0,00%	88.403	5,42%	110.546	6,78%	-	0,00%	110.546	6,78%
19	Bộ Lao động - TBXH	187.700	-	187.700	187.700	187.700	-	29.727	15,84%	-	0,00%	29.727	15,84%	45.421	24,20%	-	0,00%	45.421	24,20%
a	Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700	-	29.727	15,84%	-	0,00%	29.727	15,84%	45.421	24,20%	-	0,00%	45.421	24,20%
20	Bộ Tài chính	3.042.478	1.527.192	1.515.286	1.515.286	1.011.571	-	200.563	6,59%	152.550	9,99%	48.013	3,17%	693.980	22,81%	262.487	17,19%	431.493	28,48%
a	Vốn trong nước	3.042.478	1.527.192	1.515.286	1.515.286	1.011.571	-	200.563	6,59%	152.550	9,99%	48.013	3,17%	693.980	22,81%	262.487	17,19%	431.493	28,48%
21	Bộ Tư pháp	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	108.500	14,53%	-	0,00%	108.500	14,53%	134.573	18,02%	-	0,00%	134.573	18,02%
a	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	108.500	14,53%	-	0,00%	108.500	14,53%	134.573	18,02%	-	0,00%	134.573	18,02%
22	Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	7.484	1,98%	-	0,00%	7.484	3,84%	17.554	4,63%	-	0,00%	17.554	9,01%
a	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	7.484	1,98%	-	0,00%	7.484	3,84%	17.554	4,63%	-	0,00%	17.554	9,01%
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	757.824	168.830	588.994	588.994	317.709	-	108.806	14,36%	20.224	11,98%	88.582	15,04%	137.401	18,13%	25.134	14,89%	112.267	19,06%
a	Vốn trong nước	757.824	168.830	588.994	588.994	317.709	-	108.806	14,36%	20.224	11,98%	88.582	15,04%	137.401	18,13%	25.134	14,89%	112.267	19,06%
24	Bộ Nội vụ	381.163	-	381.163	381.163	381.163	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	39.421	10,34%	-	0,00%	39.421	10,34%
a	Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	39.421	10,34%	-	0,00%	39.421	10,34%
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.063.615	21.415	1.042.200	1.042.200	828.842	-	78.514	7,38%	-	0,00%	78.514	7,53%	130.452	12,26%	-	0,00%	130.452	12,52%
a	Vốn trong nước	1.018.615	21.415	997.200	997.200	783.842	-	78.514	7,71%	-	0,00%	78.514	7,87%	130.452	12,81%	-	0,00%	130.452	13,08%
b	Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	605.413	12.071	593.342	593.342	66.068	-	167	0,03%	-	0,00%	167	0,03%	4.325	0,71%	-	0,00%	4.325	0,73%
a	Vốn trong nước	605.413	12.071	593.342	593.342	66.068	-	167	0,03%	-	0,00%	167	0,03%	4.325	0,71%	-	0,00%	4.325	0,73%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đúc: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
27	Ủy ban dân tộc	906.470	-	906.470	906.470	765.915		16.251	1,79%	-	0,00%	16.251	1,79%	1,79%	19.954	2,20%	-	0,00%	19.954	2,20%	2,20%
a	Vốn trong nước	906.470	-	906.470	906.470	765.915		16.251	1,79%	-	0,00%	16.251	1,79%	1,79%	19.954	2,20%	-	0,00%	19.954	2,20%	2,20%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336		16.251	16,61%	-	0,00%	16.251	16,61%	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%	20,39%
1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	16.251	16,61%	-	0,00%	16.251	16,61%	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%	20,39%
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808.616	-	808.616	808.616	743.579	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2,1	Vốn trong nước	808.616	-	808.616	808.616	743.579	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
28	Thanh tra Chính phủ	2.611	-	2.611	2.611	149		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	-	149	5,71%	5,71%
a	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	149		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	-	149	5,71%	5,71%
29	Kiểm toán nhà nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367		746	11,72%	-	0,00%	746	11,72%	11,72%	1.204	18,91%	-	0,00%	1.204	18,91%	18,91%
a	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367		746	11,72%	-	0,00%	746	11,72%	11,72%	1.204	18,91%	-	0,00%	1.204	18,91%	18,91%
30	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	-	171.084	171.084	171.084		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
31	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	-	142.390	142.390	142.390		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
a	Vốn trong nước	142.390	-	142.390	142.390	142.390		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
32	Thông tấn xã VN	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		10.013	7,65%	-	0,00%	10.013	11,39%	11,39%	11.314	8,64%	-	0,00%	11.314	12,87%	12,87%
a	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		10.013	7,65%	-	0,00%	10.013	11,39%	11,39%	11.314	8,64%	-	0,00%	11.314	12,87%	12,87%
33	Đài Truyền hình VN	191.530	-	191.530	191.530	191.530		113	0,06%	-	0,00%	113	0,06%	0,06%	4.435	2,32%	-	0,00%	4.435	2,32%	2,32%
a	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		113	0,06%	-	0,00%	113	0,06%	0,06%	4.435	2,32%	-	0,00%	4.435	2,32%	2,32%
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
a	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
35	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		11.602	0,34%	-	0,00%	11.602	0,47%	0,47%	15.475	0,46%	-	0,00%	15.475	0,63%	0,63%
a	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572		11.602	0,75%	-	0,00%	11.602	0,89%	0,89%	15.475	1,00%	-	0,00%	15.475	1,19%	1,19%
b	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
36	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.646	2,56%	-	0,00%	5.646	2,60%	2,60%	9.145	4,15%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
a	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.646	2,56%	-	0,00%	5.646	2,60%	2,60%	9.145	4,15%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.280.458	1.030.522	1.249.936	1.249.936	1.249.936		153.723	6,74%	1.000	0,10%	152.723	12,22%	12,22%	214.872	9,42%	5.413	0,53%	209.459	16,76%	16,76%
a	Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	998.486		73.281	4,89%	1.000	0,20%	72.281	7,24%	7,24%	95.872	6,40%	5.413	1,08%	90.459	9,06%	9,06%
b	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		80.442	10,29%	-	0,00%	80.442	31,99%	31,99%	119.000	15,22%	-	0,00%	119.000	47,33%	47,33%
38	Đại học Quốc gia TP HCM	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		366.759	14,36%	-	0,00%	366.759	17,45%	17,45%	421.421	16,49%	-	0,00%	421.421	20,05%	20,05%
a	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521		99.643	7,04%	-	0,00%	99.643	7,15%	7,15%	121.421	8,58%	-	0,00%	121.421	8,71%	8,71%
b	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		267.116	23,45%	-	0,00%	267.116	37,78%	37,78%	300.000	26,34%	-	0,00%	300.000	42,43%	42,43%
39	Tổng liên đoàn LĐVN	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		114.578	78,36%	-	0,00%	114.578	79,51%	79,51%	124.543	85,17%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
a	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		114.578	78,36%	-	0,00%	114.578	79,51%	79,51%	124.543	85,17%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
40	Liên minh HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		2.799	2,57%	1.115	66,02%	1.684	1,57%	1,57%	4.487	4,13%	1.510	89,41%	2.977	2,78%	2,78%
a	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		2.799	2,57%	1.115	66,02%	1.684	1,57%	1,57%	4.487	4,13%	1.510	89,41%	2.977	2,78%	2,78%
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	-	409.583	409.583	374.132		2.094	0,51%	-	0,00%	2.094	0,51%	0,51%	4.402	1,07%	-	0,00%	4.402	1,07%	1,07%
a	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132		2.094	0,51%	-	0,00%	2.094	0,51%	0,51%	4.402	1,07%	-	0,00%	4.402	1,07%	1,07%
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	-	195.764	195.764	195.764		54.181	27,68%	-	0,00%	54.181	27,68%	27,68%	63.438	32,41%	-	0,00%	63.438	32,41%	32,41%
a	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764		54.181	27,68%	-	0,00%	54.181	27,68%	27,68%	63.438	32,41%	-	0,00%	63.438	32,41%	32,41%
43	Hội Nông dân VN	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%
a	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
45	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	455.765	-	455.765	455.765	406.584		17.483	3,84%	-	0,00%	17.483	3,84%	3,84%	25.457	5,59%	-	0,00%	25.457	5,59%	5,59%
a	Vốn trong nước	455.765	-	455.765	455.765	406.584		17.483	3,84%	-	0,00%	17.483	3,84%	3,84%	25.457	5,59%	-	0,00%	25.457	5,59%	5,59%

STT			NỘI DUNG			KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
						TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
								TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG, ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
										TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5					
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%				
a	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%				
47	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		474.874	18,80%	-	-	474.874	18,80%	18,80%	532.546	21,08%	-	-	532.546	21,08%	21,08%				
a	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		474.874	18,80%	-	-	474.874	18,80%	18,80%	532.546	21,08%	-	-	532.546	21,08%	21,08%				
II	ĐỊA PHƯƠNG	784.100.199	46.919.789	737.180.410	658.017.734	735.163.077	79.162.676	161.222.154	20,56%	7.966.219	16,98%	153.255.935	20,79%	23,29%	234.472.665	29,90%	11.961.163	25,49%	222.511.502	30,18%	33,82%				
	VỐN TRONG NƯỚC	770.460.179	45.812.697	724.647.482	645.484.806	723.195.711	79.162.676	160.509.826	20,83%	7.802.371	17,03%	152.707.455	21,07%	23,66%	233.447.634	30,30%	11.705.156	25,55%	221.742.479	30,60%	34,35%				
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.640.020	1.107.092	12.532.928	12.532.928	11.967.366	-	712.329	5,22%	163.848	14,80%	548.480	4,38%	4,38%	1.025.031	7,51%	256.008	23,12%	769.024	6,14%	6,14%				
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	582.333.467	27.443.491	554.889.976	475.727.300	553.972.676	79.162.676	129.104.731	22,17%	5.057.771	18,43%	124.046.961	22,36%	26,08%	187.059.845	32,12%	7.390.864	26,93%	179.668.981	32,38%	37,77%				
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	201.766.732	19.476.298	182.290.434	182.290.434	181.190.401	-	32.117.423	15,92%	2.908.449	14,93%	29.208.974	16,02%	16,02%	47.412.820	23,50%	4.570.299	23,47%	42.842.521	23,50%	23,50%				
	Vốn trong nước	188.126.712	18.369.206	169.757.506	169.757.506	169.223.035	-	31.405.094	16,69%	2.744.600	14,94%	28.660.494	16,88%	16,88%	46.387.789	24,66%	4.314.292	23,49%	42.073.497	24,78%	24,78%				
	Vốn nước ngoài	13.640.020	1.107.092	12.532.928	12.532.928	11.967.366	-	712.329	5,22%	163.848	14,80%	548.480	4,38%	4,38%	1.025.031	7,51%	256.008	23,12%	769.024	6,14%	6,14%				
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	175.427.190	14.104.488	161.322.702	161.322.702	160.314.737	-	23.752.705	13,54%	1.703.105	12,07%	22.049.600	13,67%	13,67%	36.248.921	20,66%	2.656.954	18,84%	33.591.967	20,82%	20,82%				
	Vốn trong nước	162.563.823	13.579.740	148.984.083	148.984.083	148.527.500	-	23.218.333	14,28%	1.703.105	12,54%	21.515.228	14,44%	14,44%	35.522.638	21,85%	2.656.954	19,57%	32.865.685	22,06%	22,06%				
	Vốn nước ngoài	12.863.367	524.748	12.338.619	12.338.619	11.787.237	-	534.372	4,15%	-	0,00%	534.372	4,33%	4,33%	726.283	5,65%	-	0,00%	726.283	5,89%	5,89%				
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.339.542	5.371.810	20.967.732	20.967.732	20.875.663	-	8.364.718	31,76%	1.205.344	22,44%	7.159.374	34,14%	34,14%	11.163.899	42,38%	1.913.346	35,62%	9.250.554	44,12%	44,12%				
	Vốn trong nước	25.562.889	4.789.466	20.773.423	20.773.423	20.695.534	0	8.186.761	32,03%	1.041.495	21,75%	7.145.266	34,40%	34,40%	10.865.150	42,50%	1.657.338	34,60%	9.207.813	44,32%	44,32%				
	Vốn nước ngoài	776.653	582.344	194.309	194.309	180.129	-	177.957	22,91%	163.848	28,14%	14.109	7,26%	7,26%	298.749	38,47%	256.008	43,96%	42.741	22,00%	22,00%				
I	HÀ GIANG	6.350.249	1.418.094	4.932.155	3.103.453	4.921.931	1.828.702	1.448.722	22,81%	170.043	11,99%	1.278.679	25,93%	41,20%	1.703.460	26,83%	223.500	15,76%	1.479.960	30,01%	47,69%				
a	Vốn trong nước	5.688.544	1.278.442	4.410.102	2.581.400	4.399.878	1.828.702	1.438.762	25,29%	170.043	13,30%	1.268.719	28,77%	49,15%	1.693.500	29,77%	223.500	17,48%	1.470.000	33,33%	56,95%				
b	Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053		9.960	1,51%	-	0,00%	9.960	1,91%	1,91%	9.960	1,51%	-	0,00%	9.960	1,91%	1,91%				
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.808.044	789.752	3.018.292	1.189.590	3.018.292	1.828.702	950.999	24,97%	128.082	16,22%	822.917	27,26%	69,18%	1.090.000	28,62%	140.000	17,73%	950.000	31,47%	79,86%				
2	Vốn ngân sách trung ương	2.542.205	628.342	1.913.863	1.913.863	1.903.639		497.723	19,58%	41.961	6,68%	455.762	23,81%	23,81%	613.460	24,13%	83.500	13,29%	529.960	27,69%	27,69%				
c	Vốn trong nước	1.880.500	488.690	1.391.810	1.391.810	1.381.586		487.763	25,94%	41.961	8,59%	445.802	32,03%	32,03%	603.500	32,09%	83.500	17,09%	520.000	37,36%	37,36%				
d	Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053		9.960	1,51%	-	0,00%	9.960	1,91%	1,91%	9.960	1,51%	-	0,00%	9.960	1,91%	1,91%				
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015.136	238.042	777.094	777.094	766.870	-	144.740	14,26%	-	0,00%	144.740	18,63%	18,63%	169.960	16,74%	-	0,00%	169.960	21,87%	21,87%				
	Vốn trong nước	353.431	98.390	255.041	255.041	244.817	-	134.780	38,13%	-	0,00%	134.780	52,85%	52,85%	160.000	45,27%	-	0,00%	160.000	62,74%	62,74%				
	Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053	-	9.960	1,51%	-	0,00%	9.960	1,91%	1,91%	9.960	1,51%	-	0,00%	9.960	1,91%	1,91%				
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.527.069	390.300	1.136.769	1.136.769	1.136.769	-	352.983	23,12%	41.961	10,75%	311.022	27,36%	27,36%	443.500	29,04%	83.500	21,39%	360.000	31,67%	31,67%				
c	Vốn trong nước	1.527.069	390.300	1.136.769	1.136.769	1.136.769	-	352.983	23,12%	41.961	10,75%	311.022	27,36%	27,36%	443.500	29,04%	83.500	21,39%	360.000	31,67%	31,67%				
2	TUYÊN QUANG	6.308.570	1.045.907	5.262.663	4.147.365	5.262.663	1.115.298	992.237	15,73%	182.803	17,48%	809.434	15,38%	19,52%	1.847.811	29,29%	224.920	21,50%	1.622.891	30,84%	39,13%				
a	Vốn trong nước	6.193.231	967.614	5.225.617	4.110.319	5.225.617	1.115.298	977.270	15,78%	168.549	17,42%	808.721	15,48%	19,68%	1.822.811	29,43%	204.920	21,18%	1.617.891	30,96%	39,36%				
b	Vốn nước ngoài	115.340	78.294	37.046	37.046	37.046		14.967	12,98%	14.254	18,21%	713	1,92%	1,92%	25.000	21,68%	20.000	25,54%	5.000	13,50%	13,50%				
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.434.781	491.773	2.943.008	1.827.710	2.943.008	1.115.298	514.938	14,99%	143.117	29,10%	371.821	12,63%	20,34%	964.140	28,07%	156.042	31,73%	808.098	27,46%	44,21%				
2	Vốn ngân sách trung ương	2.873.790	554.135	2.319.655	2.319.655	2.319.655		477.299	16,61%	39.686	7,16%	437.613	18,87%	18,87%	883.671	30,75%	68.878	12,43%	814.793	35,13%	35,13%				
c	Vốn trong nước	2.758.450	475.841	2.282.609	2.282.609	2.282.609		462.332	16,76%	25.432	5,34%	436.900	19,14%	19,14%	858.671	31,13%	48.878	10,27%	809.793	35,48%	35,48%				
d	Vốn nước ngoài	115.340	78.294	37.046	37.046	37.046		14.967	12,98%	14.254	18,21%	713	1,92%	1,92%	25.000	21,68%	20.000	25,54%	5.000	13,50%	13,50%				
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.855.136	258.680	1.596.456	1.596.456	1.596.456	-	308.003	16,60%	-	0,00%	308.003	19,29%	19,29%	628.451	33,88%	1.000	0,39%	627.451	39,30%	39,30%				
	Vốn trong nước	1.833.278	257.332	1.575.946	1.575.946	1.575.946	-	308.003	16,80%	-	0,00%	308.003	19,5												

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ				
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.442.384	413.444	1.028.940	1.028.940	1.028.940	-	238.626	16,54%	166.787	40,34%	71.838	6,98%	6,98%	285.296	19,78%	200.000	48,37%	85.296	8,29%	8,29%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.776.912	413.943	3.362.969	3.362.969	3.362.969	-	1.216.823	32,22%	62.286	15,05%	1.154.537	34,33%	34,33%	1.542.022	40,83%	73.500	17,76%	1.468.522	43,67%	43,67%
c		Vốn trong nước	3.745.275	413.943	3.331.332	3.331.332	3.331.332	-	1.213.301	32,40%	62.286	15,05%	1.151.015	34,55%	34,55%	1.538.500	41,08%	73.500	17,76%	1.465.000	43,98%	43,98%
d		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.507.750	76.206	2.431.544	2.431.544	2.431.544	-	925.106	36,89%	-	0,00%	925.106	38,05%	38,05%	1.208.522	48,19%	5.000	6,56%	1.203.522	49,50%	49,50%
		Vốn trong nước	2.476.113	76.206	2.399.907	2.399.907	2.399.907	-	921.584	37,22%	-	0,00%	921.584	38,40%	38,40%	1.205.000	48,66%	5.000	6,56%	1.200.000	50,00%	50,00%
		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.269.162	337.737	931.425	931.425	931.425	-	291.717	22,99%	62.286	18,44%	229.431	24,63%	24,63%	333.500	26,28%	68.500	20,28%	265.000	28,45%	28,45%
e		Vốn trong nước	1.269.162	337.737	931.425	931.425	931.425	-	291.717	22,99%	62.286	18,44%	229.431	24,63%	24,63%	333.500	26,28%	68.500	20,28%	265.000	28,45%	28,45%
4	LẠNG SƠN	7.887.139	917.791	6.969.348	5.710.221	6.969.348	1.259.127	1.544.541	19,58%	301.613	32,86%	1.242.928	17,83%	21,77%	1.855.700	23,53%	374.700	40,83%	1.481.000	21,25%	25,94%	
a		Vốn trong nước	7.658.336	917.791	6.740.545	5.481.418	6.740.545	1.259.127	1.544.541	20,17%	301.613	32,86%	1.242.928	18,44%	22,68%	1.855.700	24,23%	374.700	40,83%	1.481.000	21,97%	27,02%
b		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.118.963	458.836	2.660.127	1.401.000	2.660.127	1.259.127	592.496	19,00%	269.687	58,78%	322.808	12,14%	23,04%	708.000	22,70%	322.000	70,18%	386.000	14,51%	27,55%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.768.176	458.955	4.309.221	4.309.221	4.309.221	-	952.045	19,97%	31.926	6,96%	920.119	21,35%	21,35%	1.147.700	24,07%	52.700	11,48%	1.095.000	25,41%	25,41%
c		Vốn trong nước	4.539.373	458.955	4.080.418	4.080.418	4.080.418	-	952.045	20,97%	31.926	6,96%	920.119	22,55%	22,55%	1.147.700	25,28%	52.700	11,48%	1.095.000	26,84%	26,84%
d		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.792.193	246.960	3.545.233	3.545.233	3.545.233	-	713.105	18,80%	303	0,12%	712.803	20,11%	20,11%	870.000	22,94%	16.000	6,48%	854.000	24,09%	24,09%
		Vốn trong nước	3.563.390	246.960	3.316.430	3.316.430	3.316.430	-	713.105	20,01%	303	0,12%	712.803	21,49%	21,49%	870.000	24,41%	16.000	6,48%	854.000	25,75%	25,75%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	975.983	211.995	763.988	763.988	763.988	-	238.940	24,48%	31.623	14,92%	207.317	27,14%	27,14%	277.700	28,45%	36.700	17,31%	241.000	31,54%	31,54%
e		Vốn trong nước	975.983	211.995	763.988	763.988	763.988	-	238.940	24,48%	31.623	14,92%	207.317	27,14%	27,14%	277.700	28,45%	36.700	17,31%	241.000	31,54%	31,54%
5	LÀO CAI	5.841.722	490.407	5.351.315	4.863.076	5.351.315	488.239	2.538.765	43,46%	63.400	12,93%	2.475.365	46,26%	50,90%	3.354.130	57,42%	114.130	23,27%	3.240.000	60,55%	66,62%	
a		Vốn trong nước	5.841.722	490.407	5.351.315	4.863.076	5.351.315	488.239	2.538.765	43,46%	63.400	12,93%	2.475.365	46,26%	50,90%	3.354.130	57,42%	114.130	23,27%	3.240.000	60,55%	66,62%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.178.879	299.830	3.879.049	3.390.810	3.879.049	488.239	2.011.084	48,12%	39.146	13,06%	1.971.938	50,84%	58,16%	2.550.000	61,02%	50.000	16,68%	2.500.000	64,45%	73,73%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.662.843	190.577	1.472.266	1.472.266	1.472.266	-	527.681	31,73%	24.254	12,73%	503.427	34,19%	34,19%	804.130	48,36%	64.130	33,65%	740.000	50,26%	50,26%
c		Vốn trong nước	1.662.843	190.577	1.472.266	1.472.266	1.472.266	-	527.681	31,73%	24.254	12,73%	503.427	34,19%	34,19%	804.130	48,36%	64.130	33,65%	740.000	50,26%	50,26%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	834.895	62.467	772.428	772.428	772.428	-	346.584	41,51%	1.707	2,73%	344.877	44,65%	44,65%	515.000	61,68%	15.000	24,01%	500.000	64,73%	64,73%
		Vốn trong nước	834.895	62.467	772.428	772.428	772.428	-	346.584	41,51%	1.707	2,73%	344.877	44,65%	44,65%	515.000	61,68%	15.000	24,01%	500.000	64,73%	64,73%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	827.948	128.110	699.838	699.838	699.838	-	181.097	21,87%	22.547	17,60%	158.550	22,66%	22,66%	289.130	34,92%	49.130	38,35%	240.000	34,29%	34,29%
e		Vốn trong nước	827.948	128.110	699.838	699.838	699.838	-	181.097	21,87%	22.547	17,60%	158.550	22,66%	22,66%	289.130	34,92%	49.130	38,35%	240.000	34,29%	34,29%
6	YÊN BÁI	4.339.862	218.308	4.121.554	3.557.364	4.121.554	564.190	985.047	22,70%	25.259	11,57%	959.788	23,29%	26,98%	1.760.096	40,56%	61.310	28,08%	1.698.786	41,22%	47,75%	
a		Vốn trong nước	4.015.469	218.308	3.797.161	3.232.971	3.797.161	564.190	978.963	24,38%	25.259	11,57%	953.704	25,12%	29,50%	1.754.012	43,68%	61.310	28,08%	1.692.702	44,58%	52,36%
b		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	6.084	1,88%	-	0,00%	6.084	1,88%	1,88%	6.084	1,88%	-	0,00%	6.084	1,88%	1,88%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.383.881	80.581	2.303.300	1.739.110	2.303.300	564.190	644.844	27,05%	21.301	26,43%	623.544	27,07%	35,85%	1.066.000	44,72%	52.238	64,83%	1.013.762	44,01%	58,29%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.955.981	137.727	1.818.254	1.818.254	1.818.254	-	340.203	17,39%	3.958	2,87%	336.245	18,49%	18,49%	694.096	35,49%	9.072	6,59%	685.024	37,67%	37,67%
c		Vốn trong nước	1.631.588	137.727	1.493.861	1.493.861	1.493.861	-	334.118	20,48%	3.958	2,87%	330.160	22,10%	22,10%	688.012	42,17%	9.072	6,59%	678.940	45,45%	45,45%
d		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	6.084	1,88%	-	0,00%	6.084	1,88%	1,88%	6.084	1,88%	-	0,00%	6.084	1,88%	1,88%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.413.693	119.007	1.294.686	1.294.686	1.294.686	-	146.750	10,38%	-	0,00%	146.750	11,33%	11,33%	361.435	25,57%	-	0,00%	361.435	27,92%	27,92%
		Vốn trong nước	1.089.300	119.007	970.293	970.293	970.293	-	140.666	12,91%	-	0,00%	140.666	14,50%	14,50%	355.351	32,62%	-	0,00%	355.351		

STT			NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025									
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
						TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
								TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5				
b	Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%			
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.501.607	618.609	5.882.998	4.841.700	5.882.998	1.041.298	2.763.834	42,51%	218.458	35,31%	2.545.376	43,27%	52,57%	3.550.000	54,60%	300.000	48,50%	3.250.000	55,24%	67,13%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.098.354	355.979	742.375	742.375	742.232	-	320.394	29,17%	8.624	2,42%	311.770	42,00%	42,00%	417.914	38,05%	15.000	4,21%	402.914	54,27%	54,27%		
c	Vốn trong nước	1.027.109	355.979	671.130	671.130	670.987	-	320.394	31,19%	8.624	2,42%	311.770	46,45%	46,45%	417.914	40,69%	15.000	4,21%	402.914	60,04%	60,04%		
d	Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%			
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	717.061	331.637	385.424	385.424	385.281	-	154.065	21,49%	-	0,00%	154.065	39,97%	39,97%	200.000	27,89%	-	0,00%	200.000	51,89%	51,89%		
	Vốn trong nước	645.816	331.637	314.179	314.179	314.036	-	154.065	23,86%	-	0,00%	154.065	49,04%	49,04%	200.000	30,97%	-	0,00%	200.000	63,66%	63,66%		
	Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	381.293	24.342	356.951	356.951	356.951	-	166.329	43,62%	8.624	35,43%	157.705	44,18%	44,18%	217.914	57,15%	15.000	61,62%	202.914	56,85%	56,85%		
e	Vốn trong nước	381.293	24.342	356.951	356.951	356.951	-	166.329	43,62%	8.624	35,43%	157.705	44,18%	44,18%	217.914	57,15%	15.000	61,62%	202.914	56,85%	56,85%		
8	BẮC KẠN	3.705.889	303.986	3.401.903	3.266.146	3.401.903	135.757	1.100.181	29,69%	42.802	14,08%	1.057.380	31,08%	32,37%	1.674.060	45,17%	110.000	36,19%	1.564.060	45,98%	47,89%		
a	Vốn trong nước	3.609.912	303.986	3.305.926	3.170.169	3.305.926	135.757	1.066.121	29,53%	42.802	14,08%	1.023.319	30,95%	32,28%	1.640.000	45,43%	110.000	36,19%	1.530.000	46,28%	48,26%		
b	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	34.060	35,49%	-	0,00%	34.060	35,49%	35,49%	34.060	35,49%	-	0,00%	34.060	35,49%	35,49%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	943.776	138.739	805.037	669.280	805.037	135.757	263.282	27,90%	23.307	16,80%	239.976	29,81%	35,86%	460.000	48,74%	60.000	43,25%	400.000	49,69%	59,77%		
2	Vốn ngân sách trung ương	2.762.113	165.247	2.596.866	2.596.866	2.596.866	-	836.899	30,30%	19.495	11,80%	817.404	31,48%	31,48%	1.214.060	43,95%	50.000	30,26%	1.164.060	44,83%	44,83%		
c	Vốn trong nước	2.666.136	165.247	2.500.889	2.500.889	2.500.889	-	802.839	30,11%	19.495	11,80%	783.344	31,32%	31,32%	1.180.000	44,26%	50.000	30,26%	1.130.000	45,18%	45,18%		
d	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	34.060	35,49%	-	0,00%	34.060	35,49%	35,49%	34.060	35,49%	-	0,00%	34.060	35,49%	35,49%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.140.531	96.454	2.044.077	2.044.077	2.044.077	-	671.052	31,35%	-	0,00%	671.052	32,83%	32,83%	924.060	43,17%	-	0,00%	924.060	45,21%	45,21%		
	Vốn trong nước	2.044.554	96.454	1.948.100	1.948.100	1.948.100	-	636.992	31,16%	-	0,00%	636.992	32,70%	32,70%	890.000	43,53%	-	0,00%	890.000	45,69%	45,69%		
	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	34.060	35,49%	-	0,00%	34.060	35,49%	35,49%	34.060	35,49%	-	0,00%	34.060	35,49%	35,49%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.582	68.793	552.789	552.789	552.789	-	165.847	26,68%	19.495	28,34%	146.352	26,48%	26,48%	290.000	46,66%	50.000	72,68%	240.000	43,42%	43,42%		
e	Vốn trong nước	621.582	68.793	552.789	552.789	552.789	-	165.847	26,68%	19.495	28,34%	146.352	26,48%	26,48%	290.000	46,66%	50.000	72,68%	240.000	43,42%	43,42%		
9	PHÚ THỌ	3.399.977	758.409	2.641.568	2.624.568	2.641.568	17.000	2.221.315	65,33%	255.903	33,74%	1.965.412	74,40%	74,89%	2.606.433	76,66%	358.000	47,20%	2.248.433	85,12%	85,67%		
a	Vốn trong nước	3.232.626	690.713	2.541.913	2.524.913	2.541.913	17.000	2.194.869	67,90%	229.457	33,22%	1.965.412	77,32%	77,84%	2.505.951	77,52%	318.000	46,04%	2.187.951	86,07%	86,65%		
b	Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655	-	26.446	15,80%	26.446	39,07%	-	0,00%	0,00%	100.482	60,04%	40.000	59,09%	60.482	60,69%	60,69%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.349.969	468.839	1.881.130	1.864.130	1.881.130	17.000	1.893.896	80,59%	223.708	47,72%	1.670.188	88,79%	89,60%	2.132.151	90,73%	307.000	65,48%	1.825.151	97,02%	97,91%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.050.007	289.569	760.438	760.438	760.438	-	327.420	31,18%	32.195	11,12%	295.225	38,82%	38,82%	474.282	45,17%	51.000	17,61%	423.282	55,66%	55,66%		
c	Vốn trong nước	882.657	221.874	660.783	660.783	660.783	-	300.973	34,10%	5.749	2,59%	295.225	44,68%	44,68%	373.800	42,35%	11.000	4,96%	362.800	54,90%	54,90%		
d	Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655	-	26.446	15,80%	26.446	39,07%	-	0,00%	0,00%	100.482	60,04%	40.000	59,09%	60.482	60,69%	60,69%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	455.275	195.825	259.450	259.450	259.450	-	26.980	5,93%	-	0,00%	26.980	10,40%	10,40%	110.482	24,27%	-	0,00%	110.482	42,58%	42,58%		
	Vốn trong nước	373.832	195.825	178.007	178.007	178.007	-	26.980	7,22%	-	0,00%	26.980	15,16%	15,16%	50.000	13,37%	-	0,00%	50.000	28,09%	28,09%		
	Vốn nước ngoài	81.443	-	81.443	81.443	81.443	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	60.482	74,26%	-	0,00%	60.482	74,26%	74,26%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	594.732	93.744	500.988	500.988	500.988	-	300.440	50,52%	32.195	34,34%	268.244	53,54%	53,54%	363.800	61,17%	51.000	54,40%	312.800	62,44%	62,44%		
e	Vốn trong nước	508.825	26.049	482.776	482.776	482.776	-	273.993	53,85%	5.749	22,07%	268.244	55,56%	55,56%	323.800	63,64%	11.000	42,23%	312.800	64,79%	64,79%		
f	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	26.446	30,78%	26.446	39,07%	-	0,00%	0,00%	40.000	46,56%	40.000	59,09%	-	0,00%	0,00%		
10	BẮC GIANG	8.152.280	707.973	7.444.307	7.444.307	7.444.307	-	2.273.322	27,89%	167.881	23,71%	2.105.441	28,28%	28,28%	3.000.416	36,80%	219.816	31,05%	2.780.600	37,35%	37,35%		
a	Vốn trong nước	8.136.535	699.321	7.437.214	7.437.214	7.437.214	-	2.262.935	27,81%	159.229	22,77%	2.103.706	28,29%	28,29%	2.989.765	36,74%	211.165	30,20%	2.778.600	37,36%	37,36%		
b	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.386	65,97%	8.651	100,00%	1.735	24,46%	24,46%	10.651	67,65%	8.651	100,00%	2.000	28,20%	28,20%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.432.002	647.832	6.784.170	6.784.170	6.784.170	-	1.978.863	26,63%	149.962	23,15%	1.828.901	26,96%	26,96%	2.659.973	35,79%	197.173	30,44%	2.462.800	36,30%	36,30%		
2	Vốn ngân sách trung ương	720.278	60.141	660.137	660.137	660.137	-	294.459	40,88%	17.919	29,80%	276.540	41,89%	41,89%	340.443	47,27%	22.643	37,65%	317.800	48,14%	48,14%		
c	Vốn trong nước	704.534	51.490	653.044	653.044	653.044	-	284.073	40,32%	9.268	18,00%	274.805	42,08%	42,08%	329.792	46,81%	13.992	27,17%	315.800	48,36%	48,36%		
d	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.386	65,97%	8.651	100,00%	1.735	24,46%	24,46%	10.651	67,65%	8.651	100,00%	2.000	28,20%	28,20%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	202.537	4.602	197.935	197.935	197.935	-	92.193	45,51%	-	0,00%	92.193	46,57%										

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH, BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	517.691	55.539	462.152	462.152	462.152	-	202.265	39,07%	17.919	32,26%	184.346	39,89%	235.968	45,58%	22.068	39,73%	213.900	46,28%
e	Vốn trong nước	501.947	46.888	455.059	455.059	455.059	-	191.879	38,23%	9.268	19,77%	182.611	40,13%	225.317	44,89%	13.417	28,61%	211.900	46,57%
f	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.386	65,97%	8.651	100,00%	1.735	24,46%	10.651	67,65%	8.651	100,00%	2.000	28,20%
11	HOÀ BÌNH	15.537.654	2.787.089	12.750.565	9.118.173	12.750.565	3.632.392	3.425.406	22,05%	1.270.699	45,59%	2.154.706	16,90%	4.692.007	30,20%	1.891.500	67,87%	2.800.507	21,96%
a	Vốn trong nước	15.317.479	2.787.089	12.530.390	8.897.998	12.530.390	3.632.392	3.389.899	22,13%	1.270.699	45,59%	2.119.199	16,91%	4.656.500	30,40%	1.891.500	67,87%	2.765.000	22,07%
b	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	35.507	16,13%	-	0,00%	35.507	16,13%	35.507	16,13%	-	0,00%	35.507	16,13%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.214.034	53.902	6.160.132	2.527.740	6.160.132	3.632.392	1.355.369	21,81%	25.671	47,63%	1.329.698	21,59%	1.787.000	28,76%	37.000	68,64%	1.750.000	28,41%
2	Vốn ngân sách trung ương	9.323.620	2.733.187	6.590.433	6.590.433	6.590.433	-	2.070.037	22,20%	1.245.028	45,55%	825.008	12,52%	2.905.007	31,16%	1.854.500	67,85%	1.050.507	15,94%
c	Vốn trong nước	9.103.445	2.733.187	6.370.258	6.370.258	6.370.258	-	2.034.530	22,35%	1.245.028	45,55%	789.501	12,39%	2.869.500	31,52%	1.854.500	67,85%	1.015.000	15,93%
d	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	35.507	16,13%	-	0,00%	35.507	16,13%	35.507	16,13%	-	0,00%	35.507	16,13%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.682.826	2.614.591	6.068.235	6.068.235	6.068.235	-	1.886.882	21,73%	1.209.040	46,24%	677.842	11,17%	2.635.507	30,35%	1.800.000	68,84%	835.507	13,77%
	Vốn trong nước	8.462.651	2.614.591	5.848.060	5.848.060	5.848.060	-	1.851.375	21,88%	1.209.040	46,24%	642.334	10,98%	2.600.000	30,72%	1.800.000	68,84%	800.000	13,68%
	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	35.507	16,13%	-	0,00%	35.507	16,13%	35.507	16,13%	-	0,00%	35.507	16,13%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	640.794	118.596	522.198	522.198	522.198	-	183.155	28,58%	35.988	30,35%	147.167	28,18%	269.500	42,06%	54.500	45,95%	215.000	41,17%
c	Vốn trong nước	640.794	118.596	522.198	522.198	522.198	-	183.155	28,58%	35.988	30,35%	147.167	28,18%	269.500	42,06%	54.500	45,95%	215.000	41,17%
12	SƠN LA	6.589.367	287.698	6.301.669	6.282.669	6.291.669	19.000	1.017.463	15,44%	45.603	15,85%	971.861	15,42%	1.510.533	22,92%	87.667	30,47%	1.422.866	22,58%
a	Vốn trong nước	6.529.367	287.698	6.241.669	6.222.669	6.241.669	19.000	1.017.463	15,58%	45.603	15,85%	971.861	15,57%	1.510.533	23,13%	87.667	30,47%	1.422.866	22,80%
b	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.094.735	178.305	1.916.430	1.897.430	1.916.430	19.000	534.096	25,50%	17.151	9,62%	516.945	26,97%	779.414	37,21%	51.579	28,93%	727.835	37,98%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.494.632	109.393	4.385.239	4.385.239	4.375.239	-	483.368	10,75%	28.452	26,01%	454.916	10,37%	731.119	16,27%	36.088	32,99%	695.031	15,85%
c	Vốn trong nước	4.434.632	109.393	4.325.239	4.325.239	4.325.239	-	483.368	10,90%	28.452	26,01%	454.916	10,52%	731.119	16,49%	36.088	32,99%	695.031	16,07%
d	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.503.397	13.003	3.490.394	3.490.394	3.480.394	-	126.345	3,61%	-	0,00%	126.345	3,62%	320.000	9,13%	-	0,00%	320.000	9,17%
	Vốn trong nước	3.443.397	13.003	3.430.394	3.430.394	3.430.394	-	126.345	3,67%	-	0,00%	126.345	3,68%	320.000	9,29%	-	0,00%	320.000	9,33%
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	991.235	96.390	894.845	894.845	894.845	-	357.023	36,02%	28.452	29,52%	328.571	36,72%	411.119	41,48%	36.088	37,44%	375.031	41,91%
c	Vốn trong nước	991.235	96.390	894.845	894.845	894.845	-	357.023	36,02%	28.452	29,52%	328.571	36,72%	411.119	41,48%	36.088	37,44%	375.031	41,91%
13	LAI CHÂU	4.015.621	202.200	3.813.421	3.761.721	3.594.679	51.700	454.005	11,31%	14.609	7,22%	439.396	11,52%	491.009	12,23%	20.034	9,91%	470.975	12,52%
a	Vốn trong nước	3.811.503	202.200	3.609.303	3.557.603	3.588.561	51.700	454.005	11,91%	14.609	7,22%	439.396	12,17%	491.009	12,88%	20.034	9,91%	470.975	13,05%
b	Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	878.876	17.476	861.400	809.700	861.400	51.700	166.018	18,89%	6.132	35,09%	159.887	18,56%	173.815	19,78%	9.132	52,25%	164.684	19,12%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.136.745	184.724	2.952.021	2.952.021	2.733.279	-	287.987	9,18%	8.477	4,59%	279.509	9,47%	317.194	10,11%	10.902	5,90%	306.292	10,38%
c	Vốn trong nước	2.932.627	184.724	2.747.903	2.747.903	2.727.161	-	287.987	9,82%	8.477	4,59%	279.509	10,17%	317.194	10,82%	10.902	5,90%	306.292	11,15%
d	Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.279.504	101.978	2.177.526	2.177.526	1.979.526	-	18.560	0,81%	-	0,00%	18.560	0,85%	20.416	0,90%	-	0,00%	20.416	0,94%
	Vốn trong nước	2.081.504	101.978	1.979.526	1.979.526	1.979.526	-	18.560	0,89%	-	0,00%	18.560	0,94%	20.416	0,98%	-	0,00%	20.416	1,03%
	Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	857.241	82.746	774.495	774.495	753.753	-	269.427	31,43%	8.477	10,25%	260.949	33,69%	296.778	34,62%	10.902	13,18%	285.876	36,91%
e	Vốn trong nước	851.123	82.746	768.377	768.377	747.635	-	269.427	31,66%	8.477	10,25%	260.949	33,96%	296.778	34,87%	10.902	13,18%	285.876	37,21%
f	Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
14	DIỆN BIÊN	3.578.614	381.936	3.196.678	3.196.678	3.166.973	-	1.194.352	33,37%	51.614	13,51%	1.142.737	35,75%	1.424.749	39,81%	89.855	23,53%	1.334.894	41,76%
a	Vốn trong nước	3.410.450	315.465	3.094.985	3.094.985	3.079.460	-	1.135.300	33,29%	44.022	13,95%	1.091.277	33,96%	1.360.920	39,90%	79.884	25,32%	1.281.036	41,39%
b	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	59.052	35,12%	7.592	11,42%	51.460	50,60%	63.829	37,96%	9.971	15,00%	53.858	52,96%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.019.839	31.839	988.000	988.000	988.000	-	295.145	28,94%	5.600	17,59%	289.545	29,31%	366.114	35,90%	7.998	25,12%	358.116	36,25%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.558.775	350.097	2.208.678	2.208.678	2.178.973	-	899.207	35,14%	46.014	13,14%	853.193	38,63%	1.058.635	41,37%	81.857	23,38%	976.779	44,22%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5			
c	Vốn trong nước	2.390.611	283.626	2.106.985	2.106.985	2.091.460	-	840.155	35,14%	38.422	13,55%	801.732	38,05%	38,05%	994.806	41,61%	71.886	25,35%	922.920	43,80%		
d	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	59.052	35,12%	7.592	11,42%	51.460	50,60%	50,60%	63.829	37,96%	9.971	15,00%	53.858	52,96%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.433.234	148.034	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	510.839	35,64%	-	0,00%	510.839	39,75%	39,75%	610.871	42,62%	22.205	15,00%	588.666	45,80%		
	Vốn trong nước	1.347.528	148.034	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	459.379	34,09%	-	0,00%	459.379	38,30%	38,30%	559.411	41,51%	22.205	15,00%	537.206	44,79%		
	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	51.460	60,04%	-	0,00%	51.460	60,04%	60,04%	51.460	60,04%	-	0,00%	51.460	60,04%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.125.541	202.063	923.478	923.478	909.298	-	388.368	34,50%	46.014	22,77%	342.353	37,07%	37,07%	447.764	39,78%	59.652	29,52%	388.113	42,03%		
e	Vốn trong nước	1.043.083	135.592	907.491	907.491	907.491	-	380.775	36,50%	38.422	28,34%	342.353	37,73%	37,73%	435.396	41,74%	49.681	36,64%	385.715	42,50%		
f	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	1.807	-	7.592	9,21%	7.592	11,42%	-	0,00%	0,00%	12.369	15,00%	9.971	15,00%	2.398	15,00%		
15	HÀ NỘI	93.617.743	6.487.480	87.130.263	87.130.263	87.130.263	-	17.930.993	19,15%	463.609	7,15%	17.467.384	20,05%	20,05%	27.804.837	29,70%	533.152	8,22%	27.271.685	31,30%		
a	Vốn trong nước	91.557.209	6.487.480	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	17.859.953	19,51%	463.609	7,15%	17.396.344	20,45%	20,45%	27.718.727	30,27%	533.152	8,22%	27.185.575	31,96%		
b	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	71.040	3,45%	-	0,00%	71.040	3,45%	3,45%	86.110	4,18%	-	0,00%	86.110	4,18%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	76.823.019	4.116.029	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	17.690.757	23,03%	463.609	11,26%	17.227.148	23,69%	23,69%	27.524.151	35,83%	533.152	12,95%	26.991.000	37,12%		
2	Vốn ngân sách trung ương	16.794.724	2.371.451	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	240.236	1,43%	-	0,00%	240.236	1,67%	1,67%	280.685	1,67%	-	0,00%	280.685	1,95%		
c	Vốn trong nước	14.734.190	2.371.451	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	169.196	1,15%	-	0,00%	169.196	1,37%	1,37%	194.575	1,32%	-	0,00%	194.575	1,57%		
d	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	71.040	3,45%	-	0,00%	71.040	3,45%	3,45%	86.110	4,18%	-	0,00%	86.110	4,18%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.794.724	2.371.451	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	240.236	1,43%	-	0,00%	240.236	1,67%	1,67%	280.685	1,67%	-	0,00%	280.685	1,95%		
	Vốn trong nước	14.734.190	2.371.451	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	169.196	1,15%	-	0,00%	169.196	1,37%	1,37%	194.575	1,32%	-	0,00%	194.575	1,57%		
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	71.040	3,45%	-	0,00%	71.040	3,45%	3,45%	86.110	4,18%	-	0,00%	86.110	4,18%		
16	HẢI PHÒNG	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.440.605	-	5.248.015	20,63%	-	0,00%	5.248.015	20,63%	20,63%	7.600.000	29,87%	-	0,00%	7.600.000	29,87%		
a	Vốn trong nước	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.440.605	-	5.248.015	20,63%	-	0,00%	5.248.015	20,63%	20,63%	7.600.000	29,87%	-	0,00%	7.600.000	29,87%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981.360	-	24.981.360	24.981.360	24.981.360	-	4.788.770	19,17%	-	0,00%	4.788.770	19,17%	19,17%	7.140.755	28,58%	-	0,00%	7.140.755	28,58%		
2	Vốn ngân sách trung ương	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%		
c	Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%		
	Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%		
17	QUẢNG NINH	13.175.842	1.269.665	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	2.968.177	22,53%	260.534	20,52%	2.707.643	22,74%	22,74%	5.397.000	40,96%	547.000	43,08%	4.850.000	40,74%		
a	Vốn trong nước	13.175.842	1.269.665	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	2.968.177	22,53%	260.534	20,52%	2.707.643	22,74%	22,74%	5.397.000	40,96%	547.000	43,08%	4.850.000	40,74%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.617.955	1.269.665	11.348.290	11.348.290	11.348.290	-	2.845.650	22,55%	260.534	20,52%	2.585.116	22,78%	22,78%	5.190.000	41,13%	547.000	43,08%	4.643.000	40,91%		
2	Vốn ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	122.527	21,96%	-	0,00%	122.527	21,96%	21,96%	207.000	37,10%	-	0,00%	207.000	37,10%		
c	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	122.527	21,96%	-	0,00%	122.527	21,96%	21,96%	207.000	37,10%	-	0,00%	207.000	37,10%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	122.527	21,96%	-	0,00%	122.527	21,96%	21,96%	207.000	37,10%	-	0,00%	207.000	37,10%		
	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	122.527	21,96%	-	0,00%	122.527	21,96%	21,96%	207.000	37,10%	-	0,00%	207.000	37,10%		
18	HẢI DƯƠNG	10.511.217	54.622	10.456.595	10.452.595	10.299.595	4.000	3.717.215	35,36%	15.410	28,21%	3.701.805	35,40%	35,42%	4.862.869	46,26%	20.000	36,62%	4.842.869	46,31%		
a	Vốn trong nước	10.399.277	54.622	10.344.655	10.340.655	10.187.655	4.000	3.705.365	35,63%	15.410	28,21%	3.689.955	35,67%	35,68%	4.839.500	46,54%	20.000	36,62%	4.819.500	46,61%		
b	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	11.849	10,59%	-	0,00%	11.849	10,59%	10,59%	23.369	20,88%	-	0,00%	23.369	20,88%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.436.990	29.370	9.407.620	9.403.620	9.407.620	4.000	3.365.156	35,66%	15.410	52,47%	3.349.745	35,61%	35,62%	4.440.000	47,05%	20.000	68,10%	4.420.000	46,98%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.074.227	25.252	1.048.975	1.048.975	891.975	-	352.059	32,77%	-	0,00%	352.059	33,56%	33,56%	422.869	39,36%	-	0,00%	422.869	40,31%		
c	Vốn trong nước	962.287	25.252	937.035	937.035	780.035	-	340.210	35,35%	-	0,00%	340.210	36,31%	36,31%	399.500	41,52%	-	0,00%	399.500	42,63%		
d	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	11.849	10,59%	-	0,00%	11.849	10,59%	10,59%	23.369	20,88%	-	0,00%	23.369	20,88%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.074.227	25.252	1.048.975	1.048.975	891.975	-	352.059	32,77%	-	0,00%	352.059	33,56%	33,56%	422.869	39,36%	-	0,00%	422.869	40,31%		
	Vốn trong nước	962.287	25.252	937.035	937.035	780.035	-	340.210	35,35%	-	0,00%	340.210	36,31%	36,31%	399.500	41,52%	-	0,00%	399.500	42,63%		
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	11.849	10,59%	-	0,00%	11.849	10,59%	10,59%	23.369	20,88%	-	0,00%	23.369	20,88%		
19	HƯNG YÊN	30.657.451	603.452	30.053.999	28.781.567	30.053.999	1.272.432	5.154.233	16,81%	6.413	1,06%	5.147.820	17,13%	17,89%	9.171.936	29,92%	117.647	19,50%	9.054.289	30,13%		
a	Vốn trong nước	30.657.451	603.452	30.053.999	28.781.567	30.053.999	1.272.432	5.154.233	16,81%	6.413	1,06%	5.147.820	17,13%	17,89%	9.171.936	29,92%	117.647	19,50%	9.054.289	30,13%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ						
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	29 985 745	149 473	29 836 272	28 563 840	29 836 272	1 272 432	5 065 484	16,89%	6 413	4,29%	5 059 071	16,96%	17,71%	8 991 098	29,98%	66 647	44,59%	8 924 451	29,91%	31,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	671 706	453 979	217 727	217 727	217 727		88 749	13,21%	-	0,00%	88 749	40,76%	40,76%	180 838	26,92%	51 000	11,23%	129 838	59,63%	59,63%
c		Vốn trong nước	671 706	453 979	217 727	217 727	217 727		88 749	13,21%	-	0,00%	88 749	40,76%	40,76%	180 838	26,92%	51 000	11,23%	129 838	59,63%	59,63%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671 706	453 979	217 727	217 727	217 727	-	88 749	13,21%	-	0,00%	88 749	40,76%	40,76%	180 838	26,92%	51 000	11,23%	129 838	59,63%	59,63%
		Vốn trong nước	671 706	453 979	217 727	217 727	217 727	-	88 749	13,21%	-	0,00%	88 749	40,76%	40,76%	180 838	26,92%	51 000	11,23%	129 838	59,63%	59,63%
20		VĨNH PHÚC	8.296.699	1.398.329	6.898.370	6.898.370	6.898.370	-	2.523.532	30,42%	118.660	8,49%	2.404.872	34,86%	34,86%	3.490.000	42,06%	318.660	22,79%	3.171.340	45,97%	45,97%
a		Vốn trong nước	8 146 699	1 398 329	6 748 370	6 748 370	6 748 370	-	2 523 532	30,98%	118 660	8,49%	2 404 872	35,64%	35,64%	3 490 000	42,84%	318 660	22,79%	3 171 340	46,99%	46,99%
b		Vốn nước ngoài	150 000	-	150 000	150 000	150 000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6 934 573	1 186 203	5 748 370	5 748 370	5 748 370	-	2 408 223	34,73%	118 660	10,00%	2 289 563	39,83%	39,83%	3 364 691	48,52%	318 660	26,86%	3 046 031	52,99%	52,99%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 362 126	212 126	1 150 000	1 150 000	1 150 000	-	115 309	8,47%	-	0,00%	115 309	10,03%	10,03%	125 309	9,20%	-	0,00%	125 309	10,90%	10,90%
c		Vốn trong nước	1 212 126	212 126	1 000 000	1 000 000	1 000 000	-	115 309	9,51%	-	0,00%	115 309	11,53%	11,53%	125 309	10,34%	-	0,00%	125 309	12,53%	12,53%
d		Vốn nước ngoài	150 000	-	150 000	150 000	150 000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 362 126	212 126	1 150 000	1 150 000	1 150 000	-	115 309	8,47%	-	0,00%	115 309	10,03%	10,03%	125 309	9,20%	-	0,00%	125 309	10,90%	10,90%
		Vốn trong nước	1 212 126	212 126	1 000 000	1 000 000	1 000 000	-	115 309	9,51%	-	0,00%	115 309	11,53%	11,53%	125 309	10,34%	-	0,00%	125 309	12,53%	12,53%
		Vốn nước ngoài	150 000	-	150 000	150 000	150 000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
21		BẮC NINH	12.180.344	1.053.826	11.126.518	7.618.243	11.126.518	3.508.275	3.403.793	27,94%	112.882	10,71%	3.290.910	29,58%	43,20%	4.896.607	40,20%	149.974	14,23%	4.746.633	42,66%	62,31%
a		Vốn trong nước	12 180 344	1 053 826	11 126 518	7 618 243	11 126 518	3 508 275	3 403 793	27,94%	112 882	10,71%	3 290 910	29,58%	43,20%	4 896 607	40,20%	149 974	14,23%	4 746 633	42,66%	62,31%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10 951 595	513 150	10 438 445	6 930 170	10 438 445	3 508 275	3 177 165	29,01%	23 578	4,59%	3 153 587	30,21%	45,51%	4 613 322	42,12%	38 344	7,47%	4 574 979	43,83%	66,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 228 749	540 676	688 073	688 073	688 073	-	226 628	18,44%	89 304	16,52%	137 323	19,96%	19,96%	283 284	23,05%	111 630	20,65%	171 654	24,95%	24,95%
c		Vốn trong nước	1 228 749	540 676	688 073	688 073	688 073	-	226 628	18,44%	89 304	16,52%	137 323	19,96%	19,96%	283 284	23,05%	111 630	20,65%	171 654	24,95%	24,95%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 228 749	540 676	688 073	688 073	688 073	-	226 628	18,44%	89 304	16,52%	137 323	19,96%	19,96%	283 284	23,05%	111 630	20,65%	171 654	24,95%	24,95%
		Vốn trong nước	1 228 749	540 676	688 073	688 073	688 073	-	226 628	18,44%	89 304	16,52%	137 323	19,96%	19,96%	283 284	23,05%	111 630	20,65%	171 654	24,95%	24,95%
22		HÀ NAM	24.406.592	359.612	24.046.980	10.664.980	24.046.980	13.382.000	5.043.036	20,66%	39.098	10,87%	5.003.938	20,81%	46,92%	6.399.796	26,22%	58.647	16,31%	6.341.149	26,37%	59,46%
a		Vốn trong nước	24 406 592	359 612	24 046 980	10 664 980	24 046 980	13 382 000	5 043 036	20,66%	39 098	10,87%	5 003 938	20,81%	46,92%	6 399 796	26,22%	58 647	16,31%	6 341 149	26,37%	59,46%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24 138 428	91 448	24 046 980	10 664 980	24 046 980	13 382 000	5 043 036	20,89%	39 098	42,75%	5 003 938	20,81%	46,92%	6 399 796	26,51%	58 647	64,13%	6 341 149	26,37%	59,46%
	2	Vốn ngân sách trung ương	268 164	268 164	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	268 164	268 164	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	268 164	268 164	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn trong nước	268 164	268 164	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
23		NAM ĐỊNH	13.643.591	32.089	13.611.502	8.041.644	13.611.502	5.569.858	3.274.660	24,00%	12.480	38,89%	3.262.180	23,97%	40,57%	4.351.991	31,90%	16.241	50,61%	4.335.750	31,85%	53,92%
a		Vốn trong nước	13 643 591	32 089	13 611 502	8 041 644	13 611 502	5 569 858	3 274 660	24,00%	12 480	38,89%	3 262 180	23,97%	40,57%	4 351 991	31,90%	16 241	50,61%	4 335 750	31,85%	53,92%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13 362 301	29 043	13 333 258	7 763 400	13 333 258	5 569 858	3 175 945	23,77%	12 022	41,39%	3 163 923	23,73%	40,75%	4 217 201	31,56%	15 241	52,48%	4 201 960	31,51%	54,13%
	2	Vốn ngân sách trung ương	281 290	3 046	278 244	278 244	278 244	-	98 715	35,09%	458	15,04%	98 257	35,31%	35,31%	134 790	47,92%	1 000	32,83%	133 790	48,08%	48,08%
c		Vốn trong nước	281 290	3 046	278 244	278 244	278 244	-	98 715	35,09%	458	15,04%	98 257	35,31%	35,31%	134 790	47,92%	1 000	32,83%	133 790	48,08%	48,08%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122 561	-	122 561	122 561	122 561	-	29 187	23,81%	-	0,00%	29 187	23,81%	23,81%	35 257	28,77%	-	0,00%	35 257	28,77%	28,77%
		Vốn trong nước	122 561	-	122 561	122 561	122 561	-	29 187	23,81%	-	0,00%	29 187	23,81%	23,81%	35 257	28,77%	-	0,00%	35 257	28,77%	28,77%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158 729	3 046	155 683	155 683	155 683	-	69 528	43,80%	458	15,04%	69 070	44,37%	44,37%	99 533	62,71%	1 000	32,83%	98 533	63,29%	63,29%
c		Vốn trong nước	158 729	3 046	155 683	155 683	155 683	-	69 528	43,80%	458	15,04%	69 070	44,37%	44,37%	99 533	62,71%	1 000	32,83%	98 533	63,29%	63,29%
24		NINH BÌNH	10.775.018	424.239	10.350.779	9.755.089	10.350.779															

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.768.866	220.697	3.548.169	3.548.169	3.548.169	-	1.728.761	45,87%	-	0,00%	1.728.761	48,72%	48,72%	2.050.000	54,39%	50.000	22,66%	2.000.000	56,37%
	Vốn trong nước	3.661.396	220.697	3.440.699	3.440.699	3.440.699	-	1.728.761	47,22%	-	0,00%	1.728.761	50,24%	50,24%	2.050.000	55,99%	50.000	22,66%	2.000.000	58,13%
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
25	THAI BÌNH	12.931.488	181.235	12.750.253	11.238.805	12.750.253	1.511.448	3.342.753	25,85%	68.045	37,55%	3.274.708	25,68%	29,14%	4.598.054	35,56%	95.595	52,75%	4.502.459	35,31%
a	Vốn trong nước	12.876.488	181.235	12.695.253	11.183.805	12.695.253	1.511.448	3.342.753	25,96%	68.045	37,55%	3.274.708	25,79%	29,28%	4.598.054	35,71%	95.595	52,75%	4.502.459	35,47%
b	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.731.429	167.411	6.564.018	5.052.570	6.564.018	1.511.448	3.123.778	46,41%	62.588	37,39%	3.061.190	46,64%	60,59%	4.328.132	64,30%	85.053	50,80%	4.243.080	64,64%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.200.058	13.823	6.186.235	6.186.235	6.186.235	-	218.975	3,53%	5.457	39,48%	213.518	3,45%	3,45%	269.922	4,35%	10.542	76,26%	259.380	4,19%
c	Vốn trong nước	6.145.058	13.823	6.131.235	6.131.235	6.131.235	-	218.975	3,56%	5.457	39,48%	213.518	3,48%	3,48%	269.922	4,39%	10.542	76,26%	259.380	4,23%
d	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031.266	-	6.031.266	6.031.266	6.031.266	-	120.487	2,00%	-	0,00%	120.487	2,00%	2,00%	145.000	2,40%	-	0,00%	145.000	2,40%
	Vốn trong nước	5.976.266	-	5.976.266	5.976.266	5.976.266	-	120.487	2,02%	-	0,00%	120.487	2,02%	2,02%	145.000	2,43%	-	0,00%	145.000	2,43%
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969	-	98.487	58,35%	5.457	39,48%	93.030	60,03%	60,03%	124.922	74,01%	10.542	76,26%	114.380	73,81%
c	Vốn trong nước	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969	-	98.487	58,35%	5.457	39,48%	93.030	60,03%	60,03%	124.922	74,01%	10.542	76,26%	114.380	73,81%
26	THANH HOÀ	15.420.661	1.202.414	14.218.247	13.308.805	14.218.247	909.442	6.007.933	38,96%	143.549	11,94%	5.864.384	41,25%	44,06%	6.229.771	40,40%	148.143	12,32%	6.081.628	42,77%
a	Vốn trong nước	15.019.427	1.154.185	13.865.242	12.955.800	13.865.242	909.442	6.007.933	40,00%	143.549	12,44%	5.864.384	42,30%	45,26%	6.227.917	41,47%	148.143	12,84%	6.079.774	43,85%
b	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.854	0,46%	-	0,00%	1.854	0,53%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.239.386	901.424	11.337.962	10.428.520	11.337.962	909.442	5.230.859	42,74%	70.289	7,80%	5.160.570	45,52%	49,49%	5.362.271	43,81%	71.283	7,91%	5.290.988	46,67%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.181.275	300.990	2.880.285	2.880.285	2.880.285	-	777.074	24,43%	73.260	24,34%	703.813	24,44%	24,44%	867.500	27,27%	76.860	25,54%	790.640	27,45%
c	Vốn trong nước	2.780.041	252.761	2.527.280	2.527.280	2.527.280	-	777.074	27,95%	73.260	28,98%	703.813	27,85%	27,85%	865.646	31,14%	76.860	30,41%	788.786	31,21%
d	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.854	0,46%	-	0,00%	1.854	0,53%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.890.095	48.229	1.841.866	1.841.866	1.841.866	-	176.125	9,32%	-	0,00%	176.125	9,56%	9,56%	211.979	11,22%	-	0,00%	211.979	11,51%
	Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488.861	1.488.861	1.488.861	-	176.125	11,83%	-	0,00%	176.125	11,83%	11,83%	210.125	14,11%	-	0,00%	210.125	14,11%
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.854	0,46%	-	0,00%	1.854	0,53%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.291.180	252.761	1.038.419	1.038.419	1.038.419	-	600.949	46,54%	73.260	28,98%	527.689	50,82%	50,82%	655.521	50,77%	76.860	30,41%	578.661	55,73%
e	Vốn trong nước	1.291.180	252.761	1.038.419	1.038.419	1.038.419	0	600.949	46,54%	73.260	28,98%	527.689	50,82%	50,82%	655.521	50,77%	76.860	30,41%	578.661	55,73%
27	NGHỆ AN	10.873.715	869.761	10.003.954	10.003.954	9.068.410	-	3.092.135	28,44%	142.086	16,34%	2.950.048	29,49%	29,49%	4.829.509	44,41%	298.715	34,34%	4.530.794	45,29%
a	Vốn trong nước	10.430.353	869.761	9.560.592	9.560.592	8.625.048	-	3.060.330	29,34%	142.086	16,34%	2.918.244	30,52%	30,52%	4.776.999	45,80%	298.715	34,34%	4.478.284	46,84%
b	Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	443.362	-	31.805	7,17%	-	0,00%	31.805	7,17%	7,17%	52.510	11,84%	-	0,00%	52.510	11,84%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.366.608	111.938	7.254.670	7.254.670	6.337.370	-	2.343.245	31,81%	7.000	6,25%	2.336.246	32,20%	32,20%	3.429.169	46,55%	29.514	26,37%	3.399.655	46,86%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.507.107	757.823	2.749.284	2.749.284	2.731.040	-	748.889	21,35%	135.087	17,83%	613.802	22,33%	22,33%	1.400.340	39,93%	269.201	35,52%	1.131.139	41,14%
c	Vốn trong nước	3.063.745	757.823	2.305.922	2.305.922	2.287.678	-	717.084	23,41%	135.087	17,83%	581.998	25,24%	25,24%	1.347.830	43,99%	269.201	35,52%	1.078.629	46,78%
d	Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	443.362	-	31.805	7,17%	-	0,00%	31.805	7,17%	7,17%	52.510	11,84%	-	0,00%	52.510	11,84%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.827.522	225.291	1.602.231	1.602.231	1.602.231	-	245.053	13,41%	66.950	29,72%	178.103	11,12%	11,12%	579.242	31,70%	96.414	42,80%	482.828	30,13%
	Vốn trong nước	1.408.365	225.291	1.183.074	1.183.074	1.183.074	-	213.249	15,14%	66.950	29,72%	146.299	12,37%	12,37%	534.961	37,98%	96.414	42,80%	438.547	37,07%
	Vốn nước ngoài	419.157	-	419.157	419.157	419.157	-	31.805	7,59%	-	0,00%	31.805	7,59%	7,59%	44.281	10,56%	-	0,00%	44.281	10,56%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.679.585	532.532	1.147.053	1.147.053	1.128.809	-	503.836	30,00%	68.136	12,79%	435.699	37,98%	37,98%	821.098	48,89%	172.787	32,45%	648.311	56,52%
e	Vốn trong nước	1.655.380	532.532	1.122.848	1.122.848	1.104.604	-	503.836	30,44%	68.136	12,79%	435.699	38,80%	38,80%	812.869	49,10%	172.787	32,45%	640.082	57,01%
f	Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	34,00%	-	0,00%	8.229	34,00%
28	HÀ TĨNH	5.544.338	712.901	4.831.437	4.556.534	4.810.659	274.903	2.412.902	43,52%	277.504	38,93%	2.135.398	44,20%	46,86%	3.785.638	68,28%	341.197	47,86%	3.444.442	71,29%
a	Vốn trong nước	4.778.614	712.901	4.065.713	3.790.810	4.065.713	274.903	2.407.357	50,38%	277.504	38,93%	2.129.853	52,39%	56,18%	3.774.697	78,99%	347.197	47,86%	3.433.500	84,45%
b	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946	-	5.545	0,72%	-	0,00%	5.545	0,72%	0,72%	10.942	1,43%	-	0,00%	10.942	1,43%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ						
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.544.583	562.650	2.981.933	2.707.030	2.981.933	274.903	2.288.913	64,57%	251.506	44,70%	2.037.407	68,33%	75,26%	3.500.000	98,74%	300.000	53,32%	3.200.000	107,31%	118,21%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.999.755	150.251	1.849.504	1.849.504	1.828.726		123.989	6,20%	25.998	17,30%	97.991	5,30%	5,30%	285.638	14,28%	41.197	27,42%	244.442	13,22%	13,22%
c		Vốn trong nước	1.234.031	150.251	1.083.780	1.083.780	1.083.780		118.444	9,60%	25.998	17,30%	92.446	8,53%	8,53%	274.697	22,26%	41.197	27,42%	233.500	21,54%	21,54%
d		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946		5.545	0,72%	-	0,00%	5.545	0,72%	0,72%	10.942	1,43%	-	0,00%	10.942	1,43%	1,43%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.638.914	1.135	1.637.779	1.637.779	1.617.001	-	50.982	3,11%	-	0,00%	50.982	3,11%	3,11%	180.942	11,04%	-	0,00%	180.942	11,05%	11,05%
		Vốn trong nước	889.702	1.135	888.567	888.567	888.567	-	45.437	5,11%	-	0,00%	45.437	5,11%	5,11%	170.000	19,11%	-	0,00%	170.000	19,13%	19,13%
		Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.434	-	5.545	0,74%	-	0,00%	5.545	0,74%	0,74%	10.942	1,46%	-	0,00%	10.942	1,46%	1,46%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	360.841	149.116	211.725	211.725	211.725		73.008	20,23%	25.998	17,43%	47.010	22,20%	22,20%	104.697	29,01%	41.197	27,63%	63.500	29,99%	29,99%
e		Vốn trong nước	344.329	149.116	195.213	195.213	195.213	0	73.008	21,20%	25.998	17,43%	47.010	24,08%	24,08%	104.697	30,41%	41.197	27,63%	63.500	32,53%	32,53%
f		Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
29	QUẢNG BÌNH	5.590.614	1.118.906	4.471.708	4.471.440	4.468.057	268	1.403.668	25,11%	135.590	12,12%	1.268.078	28,36%	28,36%	2.168.514	38,79%	206.302	18,44%	1.962.212	43,88%	43,88%	
a		Vốn trong nước	5.330.552	1.085.300	4.245.252	4.244.984	4.241.601	268	1.390.448	26,08%	135.590	12,49%	1.254.858	29,56%	29,56%	2.151.295	40,36%	206.302	19,01%	1.944.993	45,82%	45,82%
b		Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456		13.220	5,08%	-	0,00%	13.220	5,84%	5,84%	17.220	6,62%	-	0,00%	17.220	7,60%	7,60%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.742.931	917.333	2.825.598	2.825.330	2.825.598	268	1.035.569	27,67%	112.466	12,26%	923.103	32,67%	32,67%	1.553.353	41,50%	168.699	18,39%	1.384.654	49,00%	49,01%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.847.683	201.573	1.646.110	1.646.110	1.642.459		368.099	19,92%	23.124	11,47%	344.975	20,96%	20,96%	615.161	33,29%	37.603	18,65%	577.558	35,09%	35,09%
c		Vốn trong nước	1.587.621	167.967	1.419.654	1.419.654	1.416.003		354.879	22,35%	23.124	13,77%	331.755	23,37%	23,37%	597.941	37,66%	37.603	22,39%	560.338	39,47%	39,47%
d		Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456		13.220	5,08%	-	0,00%	13.220	5,84%	5,84%	17.220	6,62%	-	0,00%	17.220	7,60%	7,60%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.393.114	115.876	1.277.238	1.277.238	1.273.587	-	174.375	12,52%	-	0,00%	174.375	13,65%	13,65%	331.359	23,79%	-	0,00%	331.359	25,94%	25,94%
		Vốn trong nước	1.133.052	82.270	1.050.782	1.050.782	1.047.131	-	161.155	14,22%	-	0,00%	161.155	15,34%	15,34%	314.139	27,73%	-	0,00%	314.139	29,90%	29,90%
		Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456	-	13.220	5,08%	-	0,00%	13.220	5,84%	5,84%	17.220	6,62%	-	0,00%	17.220	7,60%	7,60%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	454.569	85.697	368.872	368.872	368.872		193.724	42,62%	23.124	26,98%	170.600	46,25%	46,25%	283.802	62,43%	37.603	43,88%	246.199	66,74%	66,74%
c		Vốn trong nước	454.569	85.697	368.872	368.872	368.872	-	193.724	42,62%	23.124	26,98%	170.600	46,25%	46,25%	283.802	62,43%	37.603	43,88%	246.199	66,74%	66,74%
30	QUẢNG TRỊ	5.638.265	495.446	5.142.819	4.829.819	5.135.606	313.000	827.608	14,68%	95.229	19,22%	732.378	14,24%	15,16%	1.437.179	25,49%	123.798	24,99%	1.313.381	25,54%	27,19%	
a		Vốn trong nước	4.969.770	495.446	4.474.324	4.161.324	4.467.111	313.000	771.590	15,53%	95.229	19,22%	676.361	15,12%	16,25%	1.381.161	27,79%	123.798	24,99%	1.257.363	28,10%	30,22%
b		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		56.018	8,38%	-	0,00%	56.018	8,38%	8,38%	56.018	8,38%	-	0,00%	56.018	8,38%	8,38%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.055.576	201.106	1.854.470	1.541.470	1.854.470	313.000	340.752	16,58%	60.426	30,05%	280.326	15,12%	18,19%	614.186	29,88%	78.554	39,06%	535.632	28,88%	34,75%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.582.689	294.340	3.288.349	3.288.349	3.281.136		486.856	13,59%	34.803	11,82%	452.052	13,75%	13,75%	822.993	22,97%	45.244	15,37%	777.749	23,65%	23,65%
c		Vốn trong nước	2.914.194	294.340	2.619.854	2.619.854	2.612.641		430.838	14,78%	34.803	11,82%	396.035	15,12%	15,12%	766.975	26,32%	45.244	15,37%	721.731	27,55%	27,55%
d		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		56.018	8,38%	-	0,00%	56.018	8,38%	8,38%	56.018	8,38%	-	0,00%	56.018	8,38%	8,38%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.201.436	227.573	2.973.863	2.973.863	2.973.863	-	377.474	11,79%	12.939	5,69%	364.535	12,26%	12,26%	678.075	21,18%	16.821	7,39%	661.255	22,24%	22,24%
		Vốn trong nước	2.532.941	227.573	2.305.368	2.305.368	2.305.368	-	321.456	12,69%	12.939	5,69%	308.517	13,38%	13,38%	622.058	24,56%	16.821	7,39%	605.237	26,25%	26,25%
		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	56.018	8,38%	-	0,00%	56.018	8,38%	8,38%	56.018	8,38%	-	0,00%	56.018	8,38%	8,38%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	381.253	66.767	314.486	314.486	307.273		109.382	28,69%	21.864	32,75%	87.518	27,83%	27,83%	144.918	38,01%	28.424	42,57%	116.494	37,04%	37,04%
e		Vốn trong nước	381.253	66.767	314.486	314.486	307.273	-	109.382	28,69%	21.864	32,75%	87.518	27,83%	27,83%	144.918	38,01%	28.424	42,57%	116.494	37,04%	37,04%
31	THÀNH PHỐ HUẾ	6.025.987	1.488.683	4.537.304	4.521.304	4.537.304	16.000	1.665.682	27,64%	253.465	17,03%	1.412.217	31,12%	31,23%	2.102.404	34,89%	345.615	23,22%	1.756.789	38,72%	38,86%	
a		Vốn trong nước	5.792.900	1.427.588	4.365.312	4.349.312	4.365.312	16.000	1.665.682	28,75%	253.465	17,75%	1.412.217	32,35%	32,47%	2.080.321	35,91%	345.615	24,21%	1.734.706	39,74%	39,88%
b		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	22.083	9,47%	-	0,00%	22.083	12,84%	12,84%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.215.557	851.357	3.364.200	3.348.200	3.364.200	16.000	1.348.878	32,00%	223.661	26,27%	1.125.217	33,45%	33,61%	1.639.459	38,89%	292.239	34,33%	1.347.220	40,05%	40,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.810.430	637.326	1.173.104	1.173.104	1.173.104		316.804	17,50%	29.804	4,68%	287.000	24,47%	24,47%	462.945	25,57%	53.376	8,37%	409.569	34,91%	34,91%
c		Vốn trong nước	1.577.343	576.231	1.001.112	1.001.112	1.001.112		316.804	20,08%	29.804	5,17%	287.000	28,67%	28,67%	440.862	27,95%	53.376	9,26%	387.486	38,71%	38,71%
d		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	22.083	9,47%	-	0,00%	22.083	12,84%	12,84%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.492.534	52																		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THÀNH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						LŨY KẾ THÀNH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	317.896	115.098	202.798	202.798	202.798	-	96.573	30,38%	29.804	25,89%	66.768	32,92%	32,92%	139.862	44,00%	52.376	45,51%	87.486	43,14%	43,14%
c	Vốn trong nước	317.896	115.098	202.798	202.798	202.798	-	96.573	30,38%	29.804	25,89%	66.768	32,92%	32,92%	139.862	44,00%	52.376	45,51%	87.486	43,14%	43,14%
32	ĐÀ NẴNG	9.112.979	368.584	8.744.395	8.720.597	8.744.395	23.798	1.637.254	17,97%	42.814	11,62%	1.594.440	18,23%	18,28%	2.350.000	25,79%	80.000	21,70%	2.270.000	25,96%	26,03%
a	Vốn trong nước	9.112.979	368.584	8.744.395	8.720.597	8.744.395	23.798	1.637.254	17,97%	42.814	11,62%	1.594.440	18,23%	18,28%	2.350.000	25,79%	80.000	21,70%	2.270.000	25,96%	26,03%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.218.248	350.280	6.867.968	6.844.170	6.867.968	23.798	1.132.694	15,69%	42.814	12,22%	1.089.880	15,87%	15,92%	1.700.000	23,55%	80.000	22,84%	1.620.000	23,59%	23,67%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	504.561	26,63%	-	0,00%	504.561	26,89%	26,89%	650.000	34,31%	-	0,00%	650.000	34,64%	34,64%
c	Vốn trong nước	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	504.561	26,63%	-	0,00%	504.561	26,89%	26,89%	650.000	34,31%	-	0,00%	650.000	34,64%	34,64%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	504.561	26,63%	-	0,00%	504.561	26,89%	26,89%	650.000	34,31%	-	0,00%	650.000	34,64%	34,64%
	Vốn trong nước	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	504.561	26,63%	-	0,00%	504.561	26,89%	26,89%	650.000	34,31%	-	0,00%	650.000	34,64%	34,64%
33	QUẢNG NAM	9.792.125	1.136.443	8.655.682	7.111.947	8.498.215	1.543.735	2.085.123	21,29%	253.328	22,29%	1.831.795	21,16%	25,76%	2.780.509	28,40%	414.703	36,49%	2.365.805	27,33%	33,27%
a	Vốn trong nước	9.260.902	1.041.221	8.219.681	6.675.946	8.216.210	1.543.735	1.938.210	20,93%	239.896	23,04%	1.698.314	20,66%	25,44%	2.602.096	28,10%	371.271	35,66%	2.230.824	27,14%	33,42%
b	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005	-	146.913	27,66%	13.432	14,11%	133.481	30,61%	30,61%	178.413	33,59%	43.432	45,61%	134.981	30,96%	30,96%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.125.254	398.729	5.726.525	4.182.790	5.726.525	1.543.735	1.393.643	22,75%	111.800	22,38%	1.281.843	22,38%	30,65%	1.838.008	30,01%	128.246	32,16%	1.709.762	29,86%	40,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.666.871	737.714	2.929.157	2.929.157	2.771.690	-	691.480	18,86%	141.528	19,18%	549.953	18,78%	18,78%	942.501	25,70%	286.458	38,83%	656.044	22,40%	22,40%
c	Vốn trong nước	3.135.648	642.492	2.493.156	2.493.156	2.489.685	-	544.567	17,37%	128.096	19,94%	416.472	16,70%	16,70%	764.088	24,37%	243.026	37,83%	521.063	20,90%	20,90%
d	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005	-	146.913	27,66%	13.432	14,11%	133.481	30,61%	30,61%	178.413	33,59%	43.432	45,61%	134.981	30,96%	30,96%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.469.707	241.937	2.227.770	2.227.770	2.073.774	-	432.250	17,50%	11.533	4,77%	420.718	18,89%	18,89%	524.815	21,25%	66.533	27,50%	458.283	20,57%	20,57%
	Vốn trong nước	2.048.819	241.937	1.806.882	1.806.882	1.806.882	-	298.769	14,58%	11.533	4,77%	287.237	15,90%	15,90%	391.334	19,10%	66.533	27,50%	324.802	17,98%	17,98%
	Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	266.892	-	133.481	31,71%	-	0,00%	133.481	31,71%	31,71%	133.481	31,71%	-	0,00%	133.481	31,71%	31,71%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.197.164	495.777	701.387	701.387	697.916	-	259.230	21,65%	129.995	26,22%	129.235	18,43%	18,43%	417.686	34,89%	219.925	44,36%	197.761	28,20%	28,20%
e	Vốn trong nước	1.086.829	400.555	686.274	686.274	682.803	-	245.798	22,62%	116.563	29,10%	129.235	18,83%	18,83%	372.754	34,30%	176.493	44,06%	196.261	28,60%	28,60%
f	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	13.432	12,17%	13.432	14,11%	-	0,00%	0,00%	44.932	40,72%	43.432	45,61%	1.500	9,93%	9,93%
34	QUẢNG NGÃI	6.902.635	1.573.552	5.329.083	5.329.083	5.315.916	0	1.698.751	24,61%	174.369	11,08%	1.524.383	28,60%	28,60%	2.656.280	38,48%	340.285	21,63%	2.315.995	43,46%	43,46%
a	Vốn trong nước	6.887.325	1.573.552	5.313.773	5.313.773	5.300.606	0	1.698.751	24,66%	174.369	11,08%	1.524.383	28,69%	28,69%	2.656.280	38,57%	340.285	21,63%	2.315.995	43,58%	43,58%
b	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.903.991	795.061	4.108.930	4.108.930	4.108.930	0	1.204.075	24,55%	142.475	17,92%	1.061.600	25,84%	25,84%	1.894.910	38,64%	256.639	32,28%	1.638.270	39,87%	39,87%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.998.644	778.491	1.220.153	1.220.153	1.206.986	-	494.676	24,75%	31.894	4,10%	462.782	37,93%	37,93%	761.371	38,09%	83.646	10,74%	677.725	55,54%	55,54%
c	Vốn trong nước	1.983.334	778.491	1.204.843	1.204.843	1.191.676	-	494.676	24,94%	31.894	4,10%	462.782	38,41%	38,41%	761.371	38,39%	83.646	10,74%	677.725	56,25%	56,25%
d	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.393.712	628.600	765.112	765.112	765.112	-	261.813	18,79%	-	0,00%	261.813	34,22%	34,22%	437.725	31,41%	-	0,00%	437.725	57,21%	57,21%
	Vốn trong nước	1.378.402	628.600	749.802	749.802	749.802	-	261.813	18,99%	-	0,00%	261.813	34,92%	34,92%	437.725	31,76%	-	0,00%	437.725	58,38%	58,38%
	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	604.932	149.891	455.041	455.041	441.874	-	232.863	38,49%	31.894	21,28%	200.969	44,17%	44,17%	323.646	53,50%	83.646	55,80%	240.000	52,74%	52,74%
e	Vốn trong nước	604.932	149.891	455.041	455.041	441.874	-	232.863	38,49%	31.894	21,28%	200.969	44,17%	44,17%	323.646	53,50%	83.646	55,80%	240.000	52,74%	52,74%
35	BÌNH ĐỊNH	9.796.220	116.744	9.679.476	8.412.548	9.679.476	1.266.928	3.186.417	32,53%	23.084	19,77%	3.163.333	32,68%	37,60%	3.942.816	40,25%	26.381	22,60%	3.916.436	40,46%	46,55%
a	Vốn trong nước	9.625.925	116.744	9.509.181	8.242.253	9.509.181	1.266.928	3.186.417	33,10%	23.084	19,77%	3.163.333	33,27%	38,38%	3.905.658	40,57%	26.381	22,60%	3.879.278	40,80%	40,80%
b	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	37.158	21,82%	-	0,00%	37.158	21,82%	21,82%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.546.788	78.820	8.467.968	7.201.040	8.467.968	1.266.928	2.778.789	32,51%	11.407	14,47%	2.767.382	32,68%	38,43%	3.414.777	39,95%	11.549	14,65%	3.403.234	40,19%	47,26%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.249.432	37.924	1.211.508	1.211.508	1.211.508	-	407.627	32,62%	11.677	30,79%	395.950	32,68%	32,68%	528.039	42,26%	14.837	39,12%	513.202	42,36%	42,36%
c	Vốn trong nước	1.079.137	37.924	1.041.213	1.041.213	1.041.213	-	407.627	37,77%	11.677	30,79%	395.950	38,03%	38,03%	490.881	45,49%	14.837	39,12%	476.044	45,72%	45,72%
d	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	37.158	21,82%	-	0,00%	37.158	21,82%	21,82%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946.484	-	946.484	946.484	946.484	-	272.660	28,81%	-	0,00%	272.660	28,81%	28,81%	369.525	39,04%	-	0,00%	369.525	39,04%	39,04%
	Vốn trong nước	776.189	-	776.189	776.189	776.189	-	272.660	35,13%	-											

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ						
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	302.948	37.924	265.024	265.024	265.024	134.967	44,55%	11.677	30,79%	123.290	46,52%	46,52%	158.514	52,32%	14.837	39,12%	143.677	54,21%	54,21%	
c		Vốn trong nước	302.948	37.924	265.024	265.024	265.024	134.967	44,55%	11.677	30,79%	123.290	46,52%	46,52%	158.514	52,32%	14.837	39,12%	143.677	54,21%	54,21%	
36		PHÚ YÊN	5.945.300	1.161.747	4.783.553	4.767.602	4.783.553	15.951	1.269.172	21,35%	412.720	35,53%	856.452	17,90%	17,96%	1.973.035	33,19%	596.035	51,31%	1.377.000	28,79%	28,88%
a		Vốn trong nước	5.729.770	1.115.824	4.613.946	4.597.995	4.613.946	15.951	1.263.997	22,06%	407.545	36,52%	856.452	18,56%	18,63%	1.957.035	34,16%	581.035	52,07%	1.376.000	29,82%	29,93%
b		Vốn nước ngoài	215.531	45.924	169.607	169.607	169.607		5.175	2,40%	5.175	11,27%		0,00%	0,00%	16.000	7,42%	15.000	32,66%	1.000	0,59%	0,59%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.195.824	410.753	2.785.071	2.769.120	2.785.071	15.951	702.559	21,98%	101.471	24,70%	601.088	21,58%	21,71%	1.150.000	35,98%	250.000	60,86%	900.000	32,32%	32,50%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.749.477	750.995	1.998.482	1.998.482	1.998.482		566.613	20,61%	311.249	41,44%	255.364	12,78%	12,78%	823.035	29,93%	346.035	46,08%	477.000	23,87%	23,87%
c		Vốn trong nước	2.533.946	705.071	1.828.875	1.828.875	1.828.875		561.438	22,16%	306.074	43,41%	255.364	13,96%	13,96%	807.035	31,85%	331.035	46,95%	476.000	26,03%	26,03%
d		Vốn nước ngoài	215.531	45.924	169.607	169.607	169.607		5.175	2,40%	5.175	11,27%		0,00%	0,00%	16.000	7,42%	15.000	32,66%	1.000	0,59%	0,59%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.507.084	685.154	1.821.930	1.821.930	1.821.930		499.564	19,93%	301.143	43,95%	198.421	10,89%	10,89%	702.035	28,00%	322.035	47,00%	380.000	20,86%	20,86%
		Vốn trong nước	2.345.993	685.154	1.660.839	1.660.839	1.660.839		499.564	21,29%	301.143	43,95%	198.421	11,95%	11,95%	702.035	29,92%	322.035	47,00%	380.000	22,88%	22,88%
		Vốn nước ngoài	161.091	-	161.091	161.091	161.091		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	242.393	65.841	176.552	176.552	176.552		67.049	27,66%	10.106	15,35%	56.943	32,25%	32,25%	121.000	49,92%	24.000	36,45%	97.000	54,94%	54,94%
c		Vốn trong nước	187.953	19.917	168.036	168.036	168.036		61.874	32,92%	4.931	24,76%	56.943	33,89%	33,89%	105.000	55,87%	9.000	45,19%	96.000	57,13%	57,13%
f		Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516		5.175	9,51%	5.175	11,27%		0,00%	0,00%	16.000	29,39%	15.000	32,66%	1.000	11,74%	11,74%
37		KHÁNH HOÀ	10.832.074	736.149	10.095.925	10.095.925	10.094.415		2.643.776	24,41%	79.209	10,76%	2.564.567	25,40%	25,40%	3.796.219	35,05%	101.235	13,75%	3.694.984	36,60%	36,60%
a		Vốn trong nước	10.794.825	736.149	10.058.676	10.058.676	10.057.166		2.643.776	24,49%	79.209	10,76%	2.564.567	25,50%	25,50%	3.796.219	35,17%	101.235	13,75%	3.694.984	36,73%	36,73%
b		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.258.646	430.306	6.828.340	6.828.340	6.828.340		2.122.977	29,25%	77.082	17,91%	2.045.895	29,96%	29,96%	2.784.866	38,37%	96.315	22,38%	2.688.551	39,37%	39,37%
2		Vốn ngân sách trung ương	3.573.428	305.843	3.267.585	3.267.585	3.266.075		520.799	14,57%	2.127	0,70%	518.672	15,87%	15,87%	1.011.353	28,30%	4.920	1,61%	1.006.433	30,80%	30,80%
c		Vốn trong nước	3.536.179	305.843	3.230.336	3.230.336	3.228.826		520.799	14,73%	2.127	0,70%	518.672	16,06%	16,06%	1.011.353	28,60%	4.920	1,61%	1.006.433	31,16%	31,16%
d		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.393.888	274.434	3.119.454	3.119.454	3.119.454		451.649	13,31%	-	0,00%	451.649	14,48%	14,48%	924.662	27,24%	-	0,00%	924.662	29,64%	29,64%
		Vốn trong nước	3.356.639	274.434	3.082.205	3.082.205	3.082.205		451.649	13,46%	-	0,00%	451.649	14,65%	14,65%	924.662	27,55%	-	0,00%	924.662	30,00%	30,00%
		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	179.540	31.409	148.131	148.131	146.621		69.150	38,52%	2.127	6,77%	67.023	45,25%	45,25%	86.691	48,29%	4.920	15,66%	81.771	55,20%	55,20%
c		Vốn trong nước	179.540	31.409	148.131	148.131	146.621		69.150	38,52%	2.127	6,77%	67.023	45,25%	45,25%	86.691	48,29%	4.920	15,66%	81.771	55,20%	55,20%
38		NINH THUẬN	3.118.896	65.349	3.053.547	2.668.406	3.053.547	385.141	798.162	25,59%	3.233	4,95%	794.929	26,03%	29,79%	949.829	30,45%	9.408	14,40%	940.421	30,80%	35,24%
a		Vốn trong nước	2.903.096	65.349	2.837.747	2.452.606	2.837.747	385.141	795.329	27,40%	3.233	4,95%	792.096	27,91%	32,30%	946.995	32,62%	9.408	14,40%	937.587	33,04%	38,23%
b		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.490.420	4.149	1.486.271	1.101.130	1.486.271	385.141	405.733	27,22%	52	1,26%	405.681	27,30%	36,84%	470.072	31,54%	1.245	30,00%	468.827	31,54%	42,58%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.628.475	61.199	1.567.276	1.567.276	1.567.276		392.429	24,10%	3.180	5,20%	389.249	24,84%	24,84%	479.757	29,46%	8.163	13,34%	471.594	30,09%	30,09%
c		Vốn trong nước	1.412.675	61.199	1.351.476	1.351.476	1.351.476		389.595	27,58%	3.180	5,20%	386.415	28,59%	28,59%	476.924	33,76%	8.163	13,34%	468.761	34,69%	34,69%
d		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.399.923	58.000	1.341.923	1.341.923	1.341.923		295.939	21,14%	3.155	5,44%	292.784	21,82%	21,82%	348.170	24,87%	7.500	12,93%	340.670	25,39%	25,39%
		Vốn trong nước	1.184.123	58.000	1.126.123	1.126.123	1.126.123		293.106	24,75%	3.155	5,44%	289.951	25,75%	25,75%	345.337	29,16%	7.500	12,93%	337.837	30,00%	30,00%
		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228.552	3.199	225.353	225.353	225.353		96.490	42,22%	25	0,78%	96.465	42,81%	42,81%	131.587	57,57%	663	20,73%	130.924	58,10%	58,10%
c		Vốn trong nước	228.552	3.199	225.353	225.353	225.353		96.490	42,22%	25	0,78%	96.465	42,81%	42,81%	131.587	57,57%	663	20,73%	130.924	58,10%	58,10%
39		BÌNH THUẬN	5.150.693	117.871	5.032.822	4.942.422	5.032.822	90.400	1.240.107	24,08%	39.172	33,23%	1.200.935	23,86%	24,30%	1.754.450	34,06%	50.415	42,77%	1.704.035	33,86%	34,48%
a		Vốn trong nước	5.012.999	68.339	4.944.660	4.854.260	4.944.660	90.400	1.212.044	24,18%	12.847	18,80%	1.199.197	24,25%	24,70%	1.723.072	34,37%	20.774	30,40%	1.702.298	34,43%	35,07%
b		Vốn nước ngoài	137.695	49.537	88.162	88.162	88.162		28.062	20,38%	26.325	53,15%	1.738	1,97%	1,97%	31.378	22,79%	29.640	59,84%	1.		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đón: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
d	Vốn nước ngoài	137 695	49 533	88 162	88 162	88 162		28 062	20,38%	26 325	53,15%	1 738	1,97%	1,97%	31 378	22,79%	29 640	59,84%	1 738	1,97%	1,97%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 256 142	-	1 256 142	1 256 142	1 256 142	-	84 043	6,69%	-	0,00%	84 043	6,69%	6,69%	219 752	17,49%	-	0,00%	219 752	17,49%	17,49%
	Vốn trong nước	1 167 980	-	1 167 980	1 167 980	1 167 980	-	82 305	7,05%	-	0,00%	82 305	7,05%	7,05%	218 015	18,67%	-	0,00%	218 015	18,67%	18,67%
	Vốn nước ngoài	88 162	-	88 162	88 162	88 162	-	1 738	1,97%	-	0,00%	1 738	1,97%	1,97%	1 738	1,97%	-	0,00%	1 738	1,97%	1,97%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	313 995	108 195	205 800	205 800	205 800	-	113 684	36,21%	38 493	35,58%	75 191	36,54%	36,54%	139 968	44,58%	48 451	44,78%	91 517	44,47%	44,47%
e	Vốn trong nước	264 463	58 663	205 800	205 800	205 800	-	87 360	33,03%	12 168	20,74%	75 191	36,54%	36,54%	110 328	41,72%	18 811	32,07%	91 517	44,47%	44,47%
f	Vốn nước ngoài	49 533	49 533	-	-	-	-	26 325	53,15%	26 325	53,15%	-	0,00%	0,00%	29 640	59,84%	29 640	59,84%	-	0,00%	0,00%
40	ĐẶC LẬP	10.336.172	934.796	9.401.376	8.396.376	9.169.647	1.005.000	2.340.643	22,65%	194.277	20,78%	2.146.366	22,83%	25,56%	3.116.391	30,15%	304.075	32,53%	2.812.316	29,91%	33,49%
a	Vốn trong nước	9 940 770	934 796	9 005 974	8 000 974	8 884 366	1 005 000	2 340 643	23,55%	194 277	20,78%	2 146 366	23,83%	26,83%	3 116 391	31,35%	304 075	32,53%	2 812 316	31,23%	35,15%
b	Vốn nước ngoài	395 402	-	395 402	395 402	285 281	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4 640 738	679 788	3 960 950	2 955 950	3 960 950	1 005 000	941 216	20,28%	100 772	14,82%	840 444	21,22%	28,43%	1 176 322	25,35%	162 571	23,91%	1 013 751	25,59%	34,30%
2	Vốn ngân sách trung ương	5 695 434	255 008	5 440 426	5 440 426	5 208 697	-	1 399 427	24,57%	93 505	36,67%	1 305 922	24,00%	24,00%	1 940 069	34,06%	141 504	55,49%	1 798 565	33,06%	33,06%
c	Vốn trong nước	5 300 032	255 008	5 045 024	5 045 024	4 923 416	-	1 399 427	26,40%	93 505	36,67%	1 305 922	25,89%	25,89%	1 940 069	36,60%	141 504	55,49%	1 798 565	35,65%	35,65%
d	Vốn nước ngoài	395 402	-	395 402	395 402	285 281	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4 789 429	-	4 789 429	4 789 429	4 567 700	-	1 106 667	23,11%	3 415	0,00%	1 103 252	23,04%	23,04%	1 561 592	32,60%	25 915	0,00%	1 535 677	32,06%	32,06%
	Vốn trong nước	4 394 027	-	4 394 027	4 394 027	4 282 419	-	1 106 667	25,19%	3 415	0,00%	1 103 252	25,11%	25,11%	1 561 592	35,54%	25 915	0,00%	1 535 677	34,95%	34,95%
	Vốn nước ngoài	395 402	-	395 402	395 402	285 281	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	906 005	255 008	650 997	650 997	640 997	-	292 760	32,31%	90 090	35,33%	202 670	31,13%	31,13%	378 477	41,77%	115 589	45,33%	262 888	40,38%	40,38%
e	Vốn trong nước	906 005	255 008	650 997	650 997	640 997	-	292 760	32,31%	90 090	35,33%	202 670	31,13%	31,13%	378 477	41,77%	115 589	45,33%	262 888	40,38%	40,38%
41	ĐẶC NÔNG	4.255.950	598.472	3.657.478	3.387.092	3.653.936	270.386	657.316	15,44%	84.266	14,08%	573.050	15,67%	16,92%	838.938	19,71%	135.000	22,56%	703.938	19,25%	20,78%
a	Vốn trong nước	3 941 048	545 183	3 395 865	3 125 479	3 392 323	270 386	630 942	16,01%	64 219	11,78%	566 723	16,69%	18,13%	795 000	20,17%	105 000	19,26%	690 000	20,32%	22,08%
b	Vốn nước ngoài	314 902	53 289	261 613	261 613	261 613	-	26 374	8,38%	20 047	37,62%	6 327	2,42%	2,42%	43 938	13,95%	30 000	56,30%	13 938	5,33%	5,33%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1 434 087	154 461	1 279 626	1 009 240	1 279 626	270 386	283 641	19,78%	15 583	10,09%	268 058	20,95%	26,56%	340 000	23,71%	30 000	19,42%	310 000	24,23%	30,72%
2	Vốn ngân sách trung ương	2 821 863	444 011	2 377 852	2 377 852	2 374 310	-	373 675	13,24%	68 683	15,47%	304 992	12,83%	12,83%	498 938	17,68%	105 000	23,65%	393 938	16,57%	16,57%
c	Vốn trong nước	2 506 960	390 721	2 116 239	2 116 239	2 112 697	-	347 301	13,85%	48 636	12,45%	298 665	14,11%	14,11%	455 000	18,15%	75 000	19,20%	380 000	17,96%	17,96%
d	Vốn nước ngoài	314 902	53 289	261 613	261 613	261 613	-	26 374	8,38%	20 047	37,62%	6 327	2,42%	2,42%	43 938	13,95%	30 000	56,30%	13 938	5,33%	5,33%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 045 751	159 552	1 886 199	1 886 199	1 886 199	-	148 660	7,27%	-	0,00%	148 660	7,88%	7,88%	190 524	9,31%	-	0,00%	190 524	10,10%	10,10%
	Vốn trong nước	1 797 552	159 552	1 638 000	1 638 000	1 638 000	-	148 660	8,27%	-	0,00%	148 660	9,08%	9,08%	190 000	10,57%	-	0,00%	190 000	11,60%	11,60%
	Vốn nước ngoài	248 199	-	248 199	248 199	248 199	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	524	0,21%	-	0,00%	524	0,21%	0,21%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	776 112	284 459	491 653	491 653	488 111	-	225 015	28,99%	68 683	24,15%	156 332	31,80%	31,80%	308 414	39,74%	105 000	36,91%	203 414	41,37%	41,37%
e	Vốn trong nước	709 408	231 169	478 239	478 239	474 697	-	198 641	28,00%	48 636	21,04%	150 005	31,37%	31,37%	265 000	37,36%	75 000	32,44%	190 000	39,73%	39,73%
f	Vốn nước ngoài	66 703	53 289	13 414	13 414	13 414	-	26 374	39,54%	20 047	37,62%	6 327	47,17%	47,17%	43 414	65,09%	30 000	56,30%	13 414	100,00%	100,00%
42	GIA LẠI	4.805.236	352.634	4.452.602	4.435.707	4.452.602	16.895	1.224.186	25,48%	91.603	25,98%	1.132.583	25,44%	25,53%	1.983.266	41,27%	149.254	42,33%	1.834.012	41,19%	41,35%
a	Vốn trong nước	4 668 249	297 406	4 370 843	4 353 948	4 370 843	16 895	1 209 568	25,91%	76 985	25,89%	1 132 583	25,91%	26,01%	1 957 266	41,93%	124 254	41,78%	1 833 012	41,94%	42,10%
b	Vốn nước ngoài	136 987	55 228	81 759	81 759	81 759	-	14 618	10,67%	14 618	26,47%	-	0,00%	0,00%	26 000	18,98%	25 000	45,27%	1 000	1,22%	1,22%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2 665 342	150 727	2 514 615	2 497 720	2 514 615	16 895	638 714	23,96%	32 375	21,48%	606 339	24,11%	24,28%	1 171 065	43,94%	52 754	35,00%	1 118 311	44,47%	44,77%
2	Vốn ngân sách trung ương	2 139 894	201 907	1 937 987	1 937 987	1 937 987	-	585 472	27,36%	59 228	29,33%	576 244	27,15%	27,15%	812 201	37,96%	96 500	47,79%	715 701	36,93%	36,93%
c	Vốn trong nước	2 002 907	146 679	1 856 228	1 856 228	1 856 228	-	570 854	28,50%	44 610	30,41%	526 244	28,35%	28,35%	786 201	39,25%	71 500	48,75%	714 701	38,50%	38,50%
d	Vốn nước ngoài	136 987	55 228	81 759	81 759	81 759	-	14 618	10,67%	14 618	26,47%	-	0,00%	0,00%	26 000	18,98%	25 000	45,27%	1 000	1,22%	1,22%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 227 109	7 359	1 219 750	1 219 750	1 219 750	-	275 291	22,43%	-	0,00%	275 291	22,57%	22,57%	367 059	29,91%	-	0,00%	367 059	30,09%	30,09%
	Vốn trong nước	1 154 417	7 359	1 147 058	1 147 058	1 147 058	-	275 291	23,85%	-	0,00%	275 291	24,00%	24,00%	367 059	31,80%	-	0,00%	367 059	32,00%	32,00%
	Vốn nước ngoài	72 692	-	72 692	72 692	72 692	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	912 785	194 548	718 237	718 237	718 237	-	310 181	33,98%	59 228											

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	14.618	22,74%	14.618	26,47%	-	0,00%	0,00%	26.000	40,44%	25.000	45,27%	1.000	11,03%
43	KON TUM	4.154.448	197.494	3.956.954	2.434.977	3.956.954	1.521.977	823.179	19,81%	63.586	32,20%	759.593	19,20%	31,20%	1.087.351	26,17%	99.585	50,42%	987.766	24,96%
a	Vốn trong nước	4.140.588	189.952	3.950.636	2.428.659	3.950.636	1.521.977	818.764	19,77%	59.171	31,15%	759.593	19,23%	31,28%	1.078.151	26,04%	92.585	48,74%	985.566	24,95%
b	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	4.415	31,85%	4.415	58,54%	-	0,00%	0,00%	9.200	66,38%	7.000	92,81%	2.200	34,82%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.601.356	97.289	2.504.067	982.090	2.504.067	1.521.977	382.822	14,72%	30.982	31,85%	351.840	14,05%	35,83%	498.132	19,15%	50.440	51,85%	447.692	17,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.553.092	100.205	1.452.887	1.452.887	1.452.887	-	440.357	28,35%	32.604	32,54%	407.753	28,07%	28,07%	589.219	37,94%	49.145	49,04%	540.073	37,17%
c	Vốn trong nước	1.539.232	92.663	1.446.569	1.446.569	1.446.569	-	435.942	28,32%	28.189	30,42%	407.753	28,19%	28,19%	580.019	37,68%	42.145	45,48%	537.873	37,18%
d	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	4.415	31,85%	4.415	58,54%	-	0,00%	0,00%	9.200	66,38%	7.000	92,81%	2.200	34,82%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	827.210	3.146	824.064	824.064	824.064	-	189.276	22,88%	-	0,00%	189.276	22,97%	22,97%	255.201	30,85%	-	0,00%	255.201	30,97%
	Vốn trong nước	827.210	3.146	824.064	824.064	824.064	-	189.276	22,88%	-	0,00%	189.276	22,97%	22,97%	255.201	30,85%	-	0,00%	255.201	30,97%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	725.882	97.059	628.823	628.823	628.823	-	251.081	34,59%	32.604	33,59%	218.477	34,74%	34,74%	334.018	46,02%	49.145	50,63%	284.872	45,30%
e	Vốn trong nước	712.022	89.517	622.505	622.505	622.505	-	246.666	34,64%	28.189	31,49%	218.477	35,10%	35,10%	324.818	45,62%	42.145	47,08%	282.672	45,41%
f	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	4.415	31,85%	4.415	58,54%	-	0,00%	0,00%	9.200	66,38%	7.000	92,81%	2.200	34,82%
44	LÂM ĐỒNG	9.988.089	2.286.667	7.701.422	7.241.422	7.701.422	460.000	1.379.691	13,81%	138.700	6,07%	1.240.991	16,11%	17,14%	1.714.456	17,17%	162.515	7,11%	1.551.940	20,15%
a	Vốn trong nước	9.975.089	2.286.667	7.688.422	7.228.422	7.688.422	460.000	1.374.364	13,78%	138.700	6,07%	1.235.664	16,07%	17,09%	1.709.128	17,13%	162.515	7,11%	1.546.613	20,12%
b	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	5.327	40,98%	-	0,00%	5.327	40,98%	40,98%	5.327	40,98%	-	0,00%	5.327	40,98%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.038.211	2.252.001	5.786.210	5.326.210	5.786.210	460.000	1.089.111	13,55%	136.176	6,05%	952.935	16,47%	17,89%	1.352.158	16,82%	154.571	6,86%	1.197.586	20,70%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.949.878	34.666	1.915.212	1.915.212	1.915.212	-	290.580	14,90%	2.524	7,28%	288.056	15,04%	15,04%	362.298	18,58%	7.944	22,92%	354.354	18,50%
c	Vốn trong nước	1.936.878	34.666	1.902.212	1.902.212	1.902.212	-	285.253	14,73%	2.524	7,28%	282.729	14,86%	14,86%	356.971	18,43%	7.944	22,92%	349.027	18,35%
d	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	5.327	40,98%	-	0,00%	5.327	40,98%	40,98%	5.327	40,98%	-	0,00%	5.327	40,98%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669.115	24.410	1.644.705	1.644.705	1.644.705	-	165.537	9,92%	-	0,00%	165.537	10,06%	10,06%	196.435	11,77%	3.662	15,00%	192.773	11,72%
	Vốn trong nước	1.656.115	24.410	1.631.705	1.631.705	1.631.705	-	160.210	9,67%	-	0,00%	160.210	9,82%	9,82%	191.108	11,54%	3.662	15,00%	187.446	11,49%
	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	5.327	40,98%	-	0,00%	5.327	40,98%	40,98%	5.327	40,98%	-	0,00%	5.327	40,98%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	280.763	10.256	270.507	270.507	270.507	-	125.043	44,54%	2.524	24,61%	122.519	45,29%	45,29%	165.863	59,08%	4.282	41,75%	161.581	59,73%
e	Vốn trong nước	280.763	10.256	270.507	270.507	270.507	-	125.043	44,54%	2.524	24,61%	122.519	45,29%	45,29%	165.863	59,08%	4.282	41,75%	161.581	59,73%
45	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	-	85.517.052	85.517.052	85.517.052	-	9.380.389	10,97%	-	0,00%	9.380.389	10,97%	10,97%	20.033.543	23,43%	-	0,00%	20.033.543	23,43%
a	Vốn trong nước	85.417.052	-	85.417.052	85.417.052	85.417.052	-	9.376.826	10,98%	-	0,00%	9.376.826	10,98%	10,98%	20.020.579	23,44%	-	0,00%	20.020.579	23,44%
b	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%	12.964	12,96%	-	0,00%	12.964	12,96%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911.560	-	80.911.560	80.911.560	80.911.560	-	8.666.391	10,71%	-	0,00%	8.666.391	10,71%	10,71%	17.378.710	21,48%	-	0,00%	17.378.710	21,48%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492	-	713.998	15,50%	-	0,00%	713.998	15,50%	15,50%	2.654.833	57,64%	-	0,00%	2.654.833	57,64%
c	Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492	-	710.435	15,77%	-	0,00%	710.435	15,77%	15,77%	2.641.869	58,64%	-	0,00%	2.641.869	58,64%
d	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%	12.964	12,96%	-	0,00%	12.964	12,96%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492	-	713.998	15,50%	-	0,00%	713.998	15,50%	15,50%	2.654.833	57,64%	-	0,00%	2.654.833	57,64%
	Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492	-	710.435	15,77%	-	0,00%	710.435	15,77%	15,77%	2.641.869	58,64%	-	0,00%	2.641.869	58,64%
	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%	12.964	12,96%	-	0,00%	12.964	12,96%
46	ĐỒNG NAI	17.134.403	1.364.011	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	2.655.023	15,50%	267.336	19,60%	2.387.687	15,14%	15,14%	3.451.012	20,14%	419.075	30,72%	3.031.937	19,23%
a	Vốn trong nước	17.134.403	1.364.011	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	2.655.023	15,50%	267.336	19,60%	2.387.687	15,14%	15,14%	3.451.012	20,14%	419.075	30,72%	3.031.937	19,23%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.007.616	989.206	12.018.410	12.018.410	12.018.410	-	2.138.224	16,44%	267.336	27,03%	1.870.888	15,57%	15,57%	2.826.012	21,73%	419.075	42,36%	2.406.937	20,03%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	516.799	12,52%	-	0,00%	516.799	13,77%	13,77%	625.000	15,14%	-	0,00%	625.000	16,66%
c	Vốn trong nước	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	516.799	12,52%	-	0,00%	516.799	13,77%	13,77%	625.000	15,14%	-	0,00%	625.000	16,66%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	516.799	12,52%	-	0,00%	516.799	13,77%	13,77%	625.000	15,14%	-	0,00%	625.000	16,66%
	Vốn trong nước	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	516.799	12,52%	-	0,00%	516.799	13,77%	13,77%	625.000	15,14%	-	0,00%	625.000	16,66%
47	BÌNH DƯƠNG	36.967.233	967.233	36.000.000	19.595.360	36.000.000	16.404.640	2.403.950	6,50%	10.930	1,13%	2.393.020	6,65%	12,21%	3.263.000	8,83%	50.000	5,17%	3.213.000	8,93%
a	Vốn trong nước	36.385.874	967.233	35.418.641	19.014.001	35.418.641	16.404.640	2.403.950	6,61%	10.930	1,13%	2.393.020	6,76%	12,59%	3.263.000	8,97%	50.000	5,17%	3.213.000	9,07%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỎ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao						SỐ TIỀN						TỶ LỆ	SỐ TIỀN	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b	Vốn nước ngoài	581 359	-	581 359	581 359	581 359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	29 334 206	466 296	28 867 910	12 463 270	28 867 910	16 404 640	1 956 648	6,67%	10 930	2,34%	1 945 718	6,74%	15,61%	2 563 000	8,74%	50 000	10,72%	2 513 000	8,71%	20,16%
2	Vốn ngân sách trung ương	7 633 027	500 937	7 132 090	7 132 090	7 132 090	-	447 302	5,86%	-	0,00%	447 302	6,27%	6,27%	700 000	9,17%	-	0,00%	700 000	9,81%	9,81%
c	Vốn trong nước	7 051 668	500 937	6 550 731	6 550 731	6 550 731	-	447 302	6,34%	-	0,00%	447 302	6,83%	6,83%	700 000	9,93%	-	0,00%	700 000	10,69%	10,69%
d	Vốn nước ngoài	581 359	-	581 359	581 359	581 359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7 633 027	500 937	7 132 090	7 132 090	7 132 090	-	447 302	5,86%	-	0,00%	447 302	6,27%	6,27%	700 000	9,17%	-	0,00%	700 000	9,81%	9,81%
	Vốn trong nước	7 051 668	500 937	6 550 731	6 550 731	6 550 731	-	447 302	6,34%	-	0,00%	447 302	6,83%	6,83%	700 000	9,93%	-	0,00%	700 000	10,69%	10,69%
	Vốn nước ngoài	581 359	-	581 359	581 359	581 359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
48	BÌNH PHƯỚC	17.458.750	327.396	17.131.354	14.879.625	17.131.354	2.251.729	1.397.487	8,00%	70.598	21,56%	1.326.889	7,75%	8,92%	1.662.003	9,52%	94.748	28,94%	1.567.255	9,15%	10,53%
a	Vốn trong nước	17 411 087	290 899	17 120 188	14 868 459	17 120 188	2 251 729	1 381 143	7,93%	54 254	18,65%	1 326 889	7,75%	8,92%	1 642 009	9,43%	74 754	25,70%	1 567 255	9,15%	10,54%
b	Vốn nước ngoài	47 663	36 497	11 166	11 166	11 166	-	16 344	34,29%	16 344	44,78%	-	0,00%	0,00%	19 994	41,95%	19 994	54,78%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5 194 390	122 951	5 071 439	2 819 710	5 071 439	2 251 729	1 215 668	23,40%	34 786	28,29%	1 180 882	23,28%	41,88%	1 349 026	25,97%	47 081	38,29%	1 301 945	25,67%	46,17%
2	Vốn ngân sách trung ương	12 264 360	204 445	12 059 915	12 059 915	12 059 915	-	181 819	1,48%	35 812	17,52%	146 007	1,21%	1,21%	312 977	2,55%	47 667	23,32%	265 310	2,20%	2,20%
c	Vốn trong nước	12 216 697	167 948	12 048 749	12 048 749	12 048 749	-	165 475	1,35%	19 468	11,59%	146 007	1,21%	1,21%	292 983	2,40%	27 673	16,48%	265 310	2,20%	2,20%
d	Vốn nước ngoài	47 663	36 497	11 166	11 166	11 166	-	16 344	34,29%	16 344	44,78%	-	0,00%	0,00%	19 994	41,95%	19 994	54,78%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11 809 102	85 902	11 723 200	11 723 200	11 723 200	-	119 913	1,02%	-	0,00%	119 913	1,02%	1,02%	233 401	1,98%	-	0,00%	233 401	1,99%	1,99%
	Vốn trong nước	11 809 102	85 902	11 723 200	11 723 200	11 723 200	-	119 913	1,02%	-	0,00%	119 913	1,02%	1,02%	233 401	1,98%	-	0,00%	233 401	1,99%	1,99%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455 258	118 543	336 715	336 715	336 715	-	61 906	13,60%	35 812	30,21%	26 094	7,75%	7,75%	79 576	17,48%	47 667	40,21%	31 909	9,48%	9,48%
e	Vốn trong nước	407 595	82 046	325 549	325 549	325 549	-	45 562	11,18%	19 468	23,73%	26 094	8,02%	8,02%	59 582	14,62%	27 673	33,73%	31 909	9,80%	9,80%
f	Vốn nước ngoài	47 663	36 497	11 166	11 166	11 166	-	16 344	34,29%	16 344	44,78%	-	0,00%	0,00%	19 994	41,95%	19 994	54,78%	-	0,00%	0,00%
49	TÂY NINH	6.216.485	55.822	6.160.663	6.010.905	6.160.663	149.758	1.162.491	18,70%	128	0,23%	1.162.363	18,87%	19,34%	1.651.820	26,57%	155	0,28%	1.651.665	26,81%	27,48%
a	Vốn trong nước	6 167 354	12 856	6 154 498	6 004 740	6 154 498	149 758	1 162 491	18,85%	128	1,00%	1 162 363	18,89%	19,36%	1 651 820	26,78%	155	1,21%	1 651 665	26,84%	27,51%
b	Vốn nước ngoài	49 131	42 966	6 165	6 165	6 165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4 208 449	1 931	4 206 518	4 056 760	4 206 518	149 758	1 086 749	25,82%	128	6,63%	1 086 621	25,83%	26,79%	1 547 996	36,78%	155	8,03%	1 547 841	36,80%	38,15%
2	Vốn ngân sách trung ương	2 008 036	53 891	1 954 145	1 954 145	1 954 145	-	75 742	3,77%	-	0,00%	75 742	3,88%	3,88%	103 824	5,17%	-	0,00%	103 824	5,31%	5,31%
c	Vốn trong nước	1 958 905	10 925	1 947 980	1 947 980	1 947 980	-	75 742	3,87%	-	0,00%	75 742	3,89%	3,89%	103 824	5,30%	-	0,00%	103 824	5,33%	5,33%
d	Vốn nước ngoài	49 131	42 966	6 165	6 165	6 165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 888 648	53 891	1 834 757	1 834 757	1 834 757	-	42 324	2,24%	-	0,00%	42 324	2,31%	2,31%	64 918	3,44%	-	0,00%	64 918	3,54%	3,54%
	Vốn trong nước	1 839 517	10 925	1 828 592	1 828 592	1 828 592	-	42 324	2,30%	-	0,00%	42 324	2,31%	2,31%	64 918	3,53%	-	0,00%	64 918	3,55%	3,55%
	Vốn nước ngoài	49 131	42 966	6 165	6 165	6 165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119 388	-	119 388	119 388	119 388	-	33 418	27,99%	-	0,00%	33 418	27,99%	27,99%	38 906	32,59%	-	0,00%	38 906	32,59%	32,59%
e	Vốn trong nước	119 388	-	119 388	119 388	119 388	-	33 418	27,99%	-	0,00%	33 418	27,99%	27,99%	38 906	32,59%	-	0,00%	38 906	32,59%	32,59%
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.474.457	7.725	23.466.732	13.836.449	23.466.732	9.630.283	5.834.837	24,86%	-	0,00%	5.834.837	24,86%	42,17%	7.603.018	32,39%	-	0,00%	7.603.018	32,40%	54,95%
a	Vốn trong nước	23 474 457	7 725	23 466 732	13 836 449	23 466 732	9 630 283	5 834 837	24,86%	-	0,00%	5 834 837	24,86%	42,17%	7 603 018	32,39%	-	0,00%	7 603 018	32,40%	54,95%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19 904 393	-	19 904 393	10 274 110	19 904 393	9 630 283	5 290 985	26,58%	-	0,00%	5 290 985	26,58%	51,50%	6 772 033	34,02%	-	0,00%	6 772 033	34,02%	65,91%
2	Vốn ngân sách trung ương	3 570 064	7 725	3 562 339	3 562 339	3 562 339	-	543 852	15,23%	-	0,00%	543 852	15,27%	15,27%	830 985	23,28%	-	0,00%	830 985	23,33%	23,33%
c	Vốn trong nước	2 570 064	7 725	3 562 339	3 562 339	3 562 339	-	543 852	15,23%	-	0,00%	543 852	15,27%	15,27%	830 985	23,28%	-	0,00%	830 985	23,33%	23,33%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3 570 064	7 725	3 562 339	3 562 339	3 562 339	-	543 852	15,23%	-	0,00%	543 852	15,27%	15,27%	830 985	23,28%	-	0,00%	830 985	23,33%	23,33%
	Vốn trong nước	3 570 064	7 725	3 562 339	3 562 339	3 562 339	-	543 852	15,23%	-	0,00%	543 852	15,27%	15,27%	830 985	23,28%	-	0,00%	830 985	23,33%	23,33%
51	LONG AN	10.973.788	352.471	10.621.317	9.648.317	10.621.317	973.000	2.961.565	26,99%	7.427	2,11%	2.954.138	27,81%	30,62%	3.723.738	33,93%	8.251	2,34%	3.715.487	34,98%	38,51%
a	Vốn trong nước	10 973 788	352 471	10 621 317	9 648 317	10 621 317	973 000	2 961 565	26,99%	7 427	2,11%	2 954 138	27,81%	30,62%	3 723 738	33,93%	8 251	2,34%	3 715 487	34,98%	38,51%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9 076 749	10 879	9 065 870	8 092 870	9 065 870	973 000	2 615 289	28,81%	7 427	68,27%	2 607 862	28,77%	32,22%	3 075 914	33,89%	7 427	68,27%	3 068 487	33,85%	37,92%
2	Vốn ngân sách trung ương	1 897 039	341 592	1 555 447	1 555 447	1 555 447	-	346 276	18,25%	-	0,00%	346 276	22,26%	22,26%	647 824	34,15%	824	0,24%	647 000	41,60%	41,60%
c	Vốn trong nước	1 897 039	341 592	1 555 447	1 555 447	1 555 447	-	346 276	18,25%	-	0,00%	346 276	22,26%	22,26%	647 824	34,15%	824	0,24%	647 000	41,60%	41,60%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 667 388	339 399	1 327 989	1 327 989	1 327 989	-	240 245	14,41%	-	0,00%	240 245	18,09%	18,09%	496 500	29,78%	-	0,00%	496 500	37,39%	37,39%
		Vốn trong nước	1 667 388	339 399	1 327 989	1 327 989	1 327 989	-	240 245	14,41%	-	0,00%	240 245	18,09%	18,09%	496 500	29,78%	-	0,00%	496 500	37,39%	37,39%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229 651	2 193	227 458	227 458	227 458	-	106 031	46,17%	-	0,00%	106 031	46,62%	46,62%	151 324	65,89%	824	37,55%	150 500	66,17%	66,17%
e		Vốn trong nước	229 651	2 193	227 458	227 458	227 458	-	106 031	46,17%	-	0,00%	106 031	46,62%	46,62%	151 324	65,89%	824	37,55%	150 500	66,17%	66,17%
52		TIỀN GIANG	7.003.564	809	7.002.755	6.517.067	7.002.755	485.688	2.223.191	31,74%	-	0,00%	2.223.191	31,75%	34,11%	2.859.375	40,83%	-	0,00%	2.859.375	40,83%	43,88%
a		Vốn trong nước	7 003 564	809	7 002 755	6 517 067	7 002 755	485 688	2 223 191	31,74%	-	0,00%	2 223 191	31,75%	34,11%	2 859 375	40,83%	-	0,00%	2 859 375	40,83%	43,88%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4 138 868	-	4 138 868	3 653 180	4 138 868	485 688	1 452 124	35,09%	-	0,00%	1 452 124	35,09%	39,75%	1 830 000	44,21%	-	0,00%	1 830 000	44,21%	50,09%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2 864 696	809	2 863 887	2 863 887	2 863 887	-	771 067	26,92%	-	0,00%	771 067	26,92%	26,92%	1 029 375	35,93%	-	0,00%	1 029 375	35,94%	35,94%
c		Vốn trong nước	2 864 696	809	2 863 887	2 863 887	2 863 887	-	771 067	26,92%	-	0,00%	771 067	26,92%	26,92%	1 029 375	35,93%	-	0,00%	1 029 375	35,94%	35,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 707 043	-	2 707 043	2 707 043	2 707 043	-	708 953	26,19%	-	0,00%	708 953	26,19%	26,19%	946 276	34,96%	-	0,00%	946 276	34,96%	34,96%
		Vốn trong nước	2 707 043	-	2 707 043	2 707 043	2 707 043	-	708 953	26,19%	-	0,00%	708 953	26,19%	26,19%	946 276	34,96%	-	0,00%	946 276	34,96%	34,96%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157 653	809	156 844	156 844	156 844	-	62 114	39,40%	-	0,00%	62 114	39,60%	39,60%	83 099	52,71%	-	0,00%	83 099	52,98%	52,98%
e		Vốn trong nước	157 653	809	156 844	156 844	156 844	-	62 114	39,40%	-	0,00%	62 114	39,60%	39,60%	83 099	52,71%	-	0,00%	83 099	52,98%	52,98%
53		BẾN TRE	7.442.358	471.715	6.970.643	6.905.643	6.970.643	65.000	990.417	13,31%	58.699	12,44%	931.718	13,37%	13,49%	1.459.801	19,61%	101.643	21,55%	1.358.158	19,48%	19,67%
a		Vốn trong nước	6 250 133	471 715	5 778 418	5 713 418	5 778 418	65 000	954 997	15,28%	58 699	12,44%	896 298	15,51%	15,69%	1 412 434	22,60%	101 643	21,55%	1 310 791	22,68%	22,94%
b		Vốn nước ngoài	1 192 225	-	1 192 225	1 192 225	1 192 225	-	35 420	2,97%	-	0,00%	35 420	2,97%	2,97%	47 367	3,97%	-	0,00%	47 367	3,97%	3,97%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3 611 054	469 064	3 141 990	3 076 990	3 141 990	65 000	559 001	15,48%	57 230	12,20%	501 770	15,97%	16,31%	901 791	24,97%	100 000	21,32%	801 791	25,52%	26,06%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3 831 304	2 651	3 828 653	3 828 653	3 828 653	-	431 416	11,26%	1 469	55,42%	429 947	11,23%	11,23%	558 010	14,56%	1 643	61,97%	556 367	14,53%	14,53%
c		Vốn trong nước	2 639 079	2 651	2 636 428	2 636 428	2 636 428	-	395 996	15,01%	1 469	55,42%	394 527	14,96%	14,96%	510 643	19,35%	1 643	61,97%	509 000	19,31%	19,31%
d		Vốn nước ngoài	1 192 225	-	1 192 225	1 192 225	1 192 225	-	35 420	2,97%	-	0,00%	35 420	2,97%	2,97%	47 367	3,97%	-	0,00%	47 367	3,97%	3,97%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3 555 398	-	3 555 398	3 555 398	3 555 398	-	357 595	10,06%	-	0,00%	357 595	10,06%	10,06%	452 367	12,72%	-	0,00%	452 367	12,72%	12,72%
		Vốn trong nước	2 363 173	-	2 363 173	2 363 173	2 363 173	-	322 175	13,63%	-	0,00%	322 175	13,63%	13,63%	405 000	17,14%	-	0,00%	405 000	17,14%	17,14%
		Vốn nước ngoài	1 192 225	-	1 192 225	1 192 225	1 192 225	-	35 420	2,97%	-	0,00%	35 420	2,97%	2,97%	47 367	3,97%	-	0,00%	47 367	3,97%	3,97%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	275 906	2 651	273 255	273 255	273 255	-	73 821	26,76%	1 469	55,42%	72 352	26,48%	26,48%	105 643	38,29%	1 643	61,97%	104 000	38,06%	38,06%
e		Vốn trong nước	275 906	2 651	273 255	273 255	273 255	-	73 821	26,76%	1 469	55,42%	72 352	26,48%	26,48%	105 643	38,29%	1 643	61,97%	104 000	38,06%	38,06%
54		TRÀ VINH	4.388.022	125.095	4.262.927	4.262.927	4.262.927	-	860.766	19,62%	52.134	41,68%	808.632	18,97%	18,97%	1.212.263	27,63%	60.925	48,70%	1.151.338	27,01%	27,01%
a		Vốn trong nước	4 227 022	125 095	4 101 927	4 101 927	4 101 927	-	860 766	20,36%	52 134	41,68%	808 632	19,71%	19,71%	1 212 263	28,68%	60 925	48,70%	1 151 338	28,07%	28,07%
b		Vốn nước ngoài	161 000	-	161 000	161 000	161 000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3 386 731	98 491	3 288 240	3 288 240	3 288 240	-	604 754	17,86%	41 049	41,68%	563 705	17,14%	17,14%	919 581	27,15%	49 246	50,00%	870 335	26,47%	26,47%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 001 291	26 604	974 687	974 687	974 687	-	256 012	25,57%	11 085	41,67%	244 927	25,13%	25,13%	292 682	29,23%	11 679	43,90%	281 003	28,83%	28,83%
c		Vốn trong nước	840 291	26 604	813 687	813 687	813 687	-	256 012	30,47%	11 085	41,67%	244 927	30,10%	30,10%	292 682	34,83%	11 679	43,90%	281 003	34,53%	34,53%
d		Vốn nước ngoài	161 000	-	161 000	161 000	161 000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	782 371	6 371	776 000	776 000	776 000	-	170 507	21,79%	-	0,00%	170 507	21,97%	21,97%	200 660	25,65%	-	0,00%	200 660	25,86%	25,86%
		Vốn trong nước	621 371	6 371	615 000	615 000	615 000	-	170 507	27,44%	-	0,00%	170 507	27,72%	27,72%	200 660	32,29%	-	0,00%	200 660	32,63%	32,63%
		Vốn nước ngoài	161 000	-	161 000	161 000	161 000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	218 920	20 233	198 687	198 687	198 687	-	85 505	39,06%	11 085	54,79%	74 420	37,46%	37,46%	92 022	42,03%	11 679	57,73%	80 343	40,44%	40,44%
e		Vốn trong nước	218 920	20 233	198 687	198 687	198 687	-	85 505	39,06%	11 085	54,79%	74 420	37,46%	37,46%	92 022	42,03%	11 679	57,73%	80 343	40,44%	40,44%
55		VĨNH LONG	7.031.904	153.828	6.878.076	5.839.268	6.878.076	1.038.808	1.566.276	22,27%	11.770	7,65%	1.554.507	22,60%	26,62%	2.503.621	35,60%	23.056	14,99%	2.480.565	36,06%	42,48%
a		Vốn trong nước	6 248 301	150 225	6 098 076	5 059 268	6 098 076	1 038 808	1 544 339	24,72%	11 770	7,83%	1 532 569	25,13%	30,29%	2 481 683	39,72%	23 056	15,35%	2 458 628	40,32%	48,60%
b		Vốn nước ngoài	783 603	3 603	780 000	780 000	780 000	-	21 937	2,80%	-	0,00%	21 937	2,81%	2,81%	21 937	2,80%	-	0,00%	21 937	2,81%	2,81%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5 045 397	148 679	4 896 718	3 857 910	4 896 718	1 038 808	1 292 859	25,62%	11 749	7,90%	1 281 110	26,16%	33,21%	2 130 239	42,22%	23 034	15,49%	2 107 205	43,03%	54,62%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 986 507	5 149	1 981 358	1 981 358	1 981 358	-	273 417	13												

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đ.đ. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.844.596	3.603	1.840.993	1.840.993	1.840.993	-	187.856	10,18%	-	0,00%	187.856	10,20%	10,20%	264.760	14,35%	-	0,00%	264.760	14,38%
	Vốn trong nước	1.060.993	-	1.060.993	1.060.993	1.060.993	-	165.919	15,64%	-	0,00%	165.919	15,64%	15,64%	242.822	22,89%	-	0,00%	242.822	22,89%
	Vốn nước ngoài	783.603	3.603	780.000	780.000	780.000	-	21.937	2,80%	-	0,00%	21.937	2,81%	2,81%	21.937	2,80%	-	0,00%	21.937	2,81%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141.911	1.546	140.365	140.365	140.365	-	85.561	60,29%	21	1,36%	85.540	60,94%	60,94%	108.622	76,54%	22	1,42%	108.600	77,37%
e	Vốn trong nước	141.911	1.546	140.365	140.365	140.365	-	85.561	60,29%	21	1,36%	85.540	60,94%	60,94%	108.622	76,54%	22	1,42%	108.600	77,37%
56	CẦN THƠ	12.265.424	167.698	12.097.726	12.097.726	12.097.726	-	2.013.908	16,42%	3.059	1,82%	2.010.849	16,62%	16,62%	3.318.762	27,06%	37.138	22,15%	3.281.624	27,13%
a	Vốn trong nước	12.265.424	167.698	12.097.726	12.097.726	12.097.726	-	2.013.908	16,42%	3.059	1,82%	2.010.849	16,62%	16,62%	3.318.762	27,06%	37.138	22,15%	3.281.624	27,13%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.941.271	107.631	5.833.640	5.833.640	5.833.640	-	1.033.670	17,40%	3.059	2,84%	1.030.611	17,67%	17,67%	2.148.687	36,17%	20.000	18,58%	2.128.687	36,49%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	980.238	15,50%	-	0,00%	980.238	15,65%	15,65%	1.170.075	18,50%	17.138	28,53%	1.152.937	18,41%
c	Vốn trong nước	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	980.238	15,50%	-	0,00%	980.238	15,65%	15,65%	1.170.075	18,50%	17.138	28,53%	1.152.937	18,41%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	980.238	15,50%	-	0,00%	980.238	15,65%	15,65%	1.170.075	18,50%	17.138	28,53%	1.152.937	18,41%
	Vốn trong nước	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	980.238	15,50%	-	0,00%	980.238	15,65%	15,65%	1.170.075	18,50%	17.138	28,53%	1.152.937	18,41%
57	HẬU GIANG	7.732.825	610.773	7.122.052	6.604.052	7.122.052	518.000	1.425.135	18,43%	148.033	24,24%	1.277.102	17,93%	19,34%	2.200.750	28,46%	199.907	32,73%	2.000.843	28,09%
a	Vốn trong nước	7.603.485	610.773	6.992.712	6.474.712	6.992.712	518.000	1.425.135	18,74%	148.033	24,24%	1.277.102	18,26%	19,72%	2.200.750	28,94%	199.907	32,73%	2.000.843	28,61%
b	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.160.099	516.979	3.643.120	3.125.120	3.643.120	518.000	838.914	20,17%	148.015	28,63%	690.899	18,96%	22,11%	1.404.702	33,77%	199.713	38,63%	1.204.989	33,08%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.572.727	93.795	3.478.932	3.478.932	3.478.932	-	586.220	16,41%	18	0,02%	586.202	16,85%	16,85%	796.047	22,28%	194	0,21%	795.853	22,88%
c	Vốn trong nước	3.443.387	93.795	3.349.592	3.349.592	3.349.592	-	586.220	17,02%	18	0,02%	586.202	17,50%	17,50%	796.047	23,12%	194	0,21%	795.853	23,76%
d	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.480.175	92.035	3.388.140	3.388.140	3.388.140	-	516.112	14,83%	-	0,00%	516.112	15,23%	15,23%	720.199	20,69%	-	0,00%	720.199	21,26%
	Vốn trong nước	3.350.835	92.035	3.258.800	3.258.800	3.258.800	-	516.112	15,40%	-	0,00%	516.112	15,84%	15,84%	720.199	21,49%	-	0,00%	720.199	22,10%
	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	92.552	1.760	90.792	90.792	90.792	-	70.108	75,75%	18	1,02%	70.090	77,20%	77,20%	75.848	81,95%	194	11,02%	75.655	83,33%
e	Vốn trong nước	92.552	1.760	90.792	90.792	90.792	-	70.108	75,75%	18	1,02%	70.090	77,20%	77,20%	75.848	81,95%	194	11,02%	75.655	83,33%
58	SÓC TRĂNG	9.583.344	626.283	8.957.061	8.957.061	8.898.574	-	1.594.476	16,64%	134.750	21,52%	1.459.726	16,30%	16,30%	3.516.275	36,69%	198.600	31,71%	3.317.675	37,04%
a	Vốn trong nước	9.411.401	621.109	8.790.292	8.790.292	8.790.292	-	1.587.413	16,87%	133.021	21,42%	1.454.392	16,55%	16,55%	3.507.775	37,27%	196.100	31,57%	3.311.675	37,67%
b	Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282	-	7.063	4,11%	1.729	33,42%	5.334	3,20%	3,20%	8.500	4,94%	2.500	48,32%	6.000	3,60%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.105.211	609.141	3.496.070	3.496.070	3.496.070	-	666.130	16,23%	130.269	21,39%	535.861	15,33%	15,33%	1.406.175	34,25%	190.000	31,19%	1.216.175	34,79%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.478.132	17.141	5.460.991	5.460.991	5.402.504	-	928.346	16,95%	4.481	26,14%	923.865	16,92%	16,92%	2.110.100	38,52%	8.600	50,17%	2.101.500	38,48%
c	Vốn trong nước	5.306.189	11.967	5.294.222	5.294.222	5.294.222	-	921.283	17,36%	2.752	23,00%	918.531	17,35%	17,35%	2.101.600	39,61%	6.100	50,97%	2.095.500	39,58%
d	Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282	-	7.063	4,11%	1.729	33,42%	5.334	3,20%	3,20%	8.500	4,94%	2.500	48,32%	6.000	3,60%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205.805	-	5.205.805	5.205.805	5.147.318	-	798.380	15,34%	-	0,00%	798.380	15,34%	15,34%	1.940.000	37,27%	-	0,00%	1.940.000	37,27%
	Vốn trong nước	5.055.622	-	5.055.622	5.055.622	5.055.622	-	798.380	15,79%	-	0,00%	798.380	15,79%	15,79%	1.940.000	38,37%	-	0,00%	1.940.000	38,37%
	Vốn nước ngoài	150.183	-	150.183	150.183	91.696	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.327	17.141	255.186	255.186	255.186	-	129.966	47,72%	4.481	26,14%	125.485	49,17%	49,17%	170.100	62,46%	8.600	50,17%	161.500	63,29%
e	Vốn trong nước	250.567	11.967	238.600	238.600	238.600	-	122.903	49,05%	2.752	23,00%	120.151	50,36%	50,36%	161.600	64,49%	6.100	50,97%	155.500	65,17%
f	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	7.063	32,46%	1.729	33,42%	5.334	32,16%	32,16%	8.500	39,06%	2.500	48,32%	6.000	36,18%
59	AN GIANG	10.569.541	424.520	10.145.021	9.903.915	10.145.021	241.106	1.753.886	16,59%	24.023	5,66%	1.729.862	17,05%	17,47%	2.759.498	26,11%	38.664	9,11%	2.720.834	26,82%
a	Vốn trong nước	10.365.290	280.271	10.085.019	9.843.913	10.085.019	241.106	1.753.886	16,92%	24.023	8,57%	1.729.862	17,15%	17,57%	2.759.498	26,62%	38.664	13,80%	2.720.834	26,98%
b	Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.616.964	235.938	4.381.026	4.139.920	4.381.026	241.106	795.407	17,23%	16.454	6,97%	778.953	17,78%	18,82%	1.095.445	23,73%	26.044	11,04%	1.069.402	24,41%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.952.577	188.582	5.763.995	5.763.995	5.763.995	-	958.478	16,10%	7.569	4,01%	950.909	16,50%	16,50%	1.664.053	27,96%	12.620	6,69%	1.651.433	28,65%
c	Vốn trong nước	5.748.326	44.333	5.703.993	5.703.993	5.703.993	-	958.478	16,67%	7.569	17,07%	950.909	16,67%	16,67%	1.664.053	28,95%	12.620	28,47%	1.651.433	28,95%
d	Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG													
							TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5 608 718	144 249	5 464 469	5 464 469	5 464 469	-	846 902	15,10%	-	0,00%	846 902	15,50%	15,50%	1 524 180	27,18%	-	0,00%	1 524 180	27,89%
	Vốn trong nước	5 404 467	-	5 404 467	5 404 467	5 404 467	-	846 902	15,67%	-	0,00%	846 902	15,67%	15,67%	1 524 180	28,20%	-	0,00%	1 524 180	28,20%
	Vốn nước ngoài	204 251	144 249	60 002	60 002	60 002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	343 859	44 333	299 526	299 526	299 526	-	111 577	32,45%	7 569	17,07%	104 007	34,72%	34,72%	139 873	40,68%	12 620	28,47%	127 253	42,48%
c	Vốn trong nước	343 859	44 333	299 526	299 526	299 526	-	111 577	32,45%	7 569	17,07%	104 007	34,72%	34,72%	139 873	40,68%	12 620	28,47%	127 253	42,48%
60	ĐỒNG THÁP	8.420.263	374.445	8.045.818	7.197.384	8.045.818	848.434	1.609.571	19,12%	42.034	11,23%	1.567.537	19,48%	21,78%	2.375.851	28,22%	81.141	21,67%	2.294.710	28,52%
a	Vốn trong nước	8 420 263	374 445	8 045 818	7 197 384	8 045 818	848 434	1 609 571	19,12%	42 034	11,23%	1 567 537	19,48%	21,78%	2 375 851	28,22%	81 141	21,67%	2 294 710	28,52%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5 770 476	255 152	5 515 324	4 666 890	5 515 324	848 434	1 078 351	18,69%	38 440	15,07%	1 039 911	18,85%	22,28%	1 595 387	27,65%	63 936	25,06%	1 531 451	27,77%
2	Vốn ngân sách trung ương	2 649 787	119 293	2 530 494	2 530 494	2 530 494	-	531 220	20,05%	3 594	3,01%	527 627	20,85%	20,85%	780 464	29,45%	17 205	14,42%	763 258	30,16%
c	Vốn trong nước	2 649 787	119 293	2 530 494	2 530 494	2 530 494	-	531 220	20,05%	3 594	3,01%	527 627	20,85%	20,85%	780 464	29,45%	17 205	14,42%	763 258	30,16%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 518 548	119 293	2 399 255	2 399 255	2 399 255	-	502 703	19,96%	3 594	3,01%	499 109	20,80%	20,80%	739 861	29,38%	17 205	14,42%	722 656	30,12%
	Vốn trong nước	2 518 548	119 293	2 399 255	2 399 255	2 399 255	-	502 703	19,96%	3 594	3,01%	499 109	20,80%	20,80%	739 861	29,38%	17 205	14,42%	722 656	30,12%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131 239	-	131 239	131 239	131 239	-	28 517	21,73%	-	0,00%	28 517	21,73%	21,73%	40 602	30,94%	-	0,00%	40 602	30,94%
c	Vốn trong nước	131 239	-	131 239	131 239	131 239	-	28 517	21,73%	-	0,00%	28 517	21,73%	21,73%	40 602	30,94%	-	0,00%	40 602	30,94%
61	KIÊN GIANG	12.430.615	1.367.117	11.063.498	8.617.498	11.062.066	2.446.000	1.629.990	13,11%	219.736	16,07%	1.410.254	12,75%	16,37%	2.161.000	17,38%	265.000	19,38%	1.896.000	17,14%
a	Vốn trong nước	12 286 770	1 317 117	10 969 653	8 523 653	10 968 221	2 446 000	1 629 990	13,27%	219 736	16,68%	1 410 254	12,86%	16,55%	2 161 000	17,59%	265 000	20,12%	1 896 000	17,28%
b	Vốn nước ngoài	143 845	50 000	93 845	93 845	93 845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9 954 245	1 215 285	8 738 960	6 292 960	8 738 960	2 446 000	1 415 669	14,22%	210 057	17,28%	1 205 612	13,80%	19,16%	1 850 000	18,59%	250 000	20,57%	1 600 000	18,31%
2	Vốn ngân sách trung ương	2 476 370	151 832	2 324 538	2 324 538	2 323 106	-	214 320	8,65%	9 678	6,37%	204 642	8,80%	8,80%	311 000	12,56%	15 000	9,88%	296 000	12,73%
c	Vốn trong nước	2 332 525	101 832	2 230 693	2 230 693	2 229 261	-	214 320	9,19%	9 678	9,50%	204 642	9,17%	9,17%	311 000	13,33%	15 000	14,73%	296 000	13,27%
d	Vốn nước ngoài	143 845	50 000	93 845	93 845	93 845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 263 223	111 556	2 151 667	2 151 667	2 150 235	-	176 199	7,79%	-	0,00%	176 199	8,19%	8,19%	250 000	11,05%	-	0,00%	250 000	11,62%
	Vốn trong nước	2 119 378	61 556	2 057 822	2 057 822	2 056 390	-	176 199	8,31%	-	0,00%	176 199	8,56%	8,56%	250 000	11,80%	-	0,00%	250 000	12,15%
	Vốn nước ngoài	143 845	50 000	93 845	93 845	93 845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	213 147	40 276	172 871	172 871	172 871	-	38 121	17,88%	9 678	24,03%	28 443	16,45%	16,45%	61 000	28,62%	15 000	37,24%	46 000	26,61%
c	Vốn trong nước	213 147	40 276	172 871	172 871	172 871	-	38 121	17,88%	9 678	24,03%	28 443	16,45%	16,45%	61 000	28,62%	15 000	37,24%	46 000	26,61%
62	BẠC LIÊU	4.951.844	602.650	4.349.194	4.349.194	4.349.194	-	718.064	14,50%	44.980	7,46%	673.084	15,48%	15,48%	1.001.704	20,23%	70.836	11,75%	930.868	21,40%
a	Vốn trong nước	4 951 844	602 650	4 349 194	4 349 194	4 349 194	-	718 064	14,50%	44 980	7,46%	673 084	15,48%	15,48%	1 001 704	20,23%	70 836	11,75%	930 868	21,40%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2 960 491	350 981	2 609 510	2 609 510	2 609 510	-	603 298	20,38%	44 847	12,78%	558 451	21,40%	21,40%	803 624	27,14%	70 196	20,00%	733 428	28,11%
2	Vốn ngân sách trung ương	1 991 353	251 669	1 739 684	1 739 684	1 739 684	-	114 766	5,76%	133	0,05%	114 633	6,59%	6,59%	198 080	9,95%	640	0,25%	197 440	11,35%
c	Vốn trong nước	1 991 353	251 669	1 739 684	1 739 684	1 739 684	-	114 766	5,76%	133	0,05%	114 633	6,59%	6,59%	198 080	9,95%	640	0,25%	197 440	11,35%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 906 894	232 612	1 674 282	1 674 282	1 674 282	-	87 682	4,60%	22	0,01%	87 660	5,24%	5,24%	167 749	8,80%	321	0,14%	167 428	10,00%
	Vốn trong nước	1 906 894	232 612	1 674 282	1 674 282	1 674 282	-	87 682	4,60%	22	0,01%	87 660	5,24%	5,24%	167 749	8,80%	321	0,14%	167 428	10,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84 459	19 057	65 402	65 402	65 402	-	27 084	32,07%	111	0,58%	26 973	41,24%	41,24%	30 331	35,91%	319	1,67%	30 012	45,89%
c	Vốn trong nước	84 459	19 057	65 402	65 402	65 402	-	27 084	32,07%	111	0,58%	26 973	41,24%	41,24%	30 331	35,91%	319	1,67%	30 012	45,89%
63	CÀ MAU	6.527.940	199.261	6.328.679	6.328.679	6.172.679	-	1.644.030	25,18%	24.537	12,31%	1.619.493	25,59%	25,59%	2.010.350	30,80%	38.517	19,33%	1.971.833	31,16%
a	Vốn trong nước	6 271 093	185 089	6 086 004	6 086 004	5 930 004	-	1 639 210	26,14%	19 718	10,65%	1 619 493	26,61%	26,61%	2 005 530	31,98%	33 697	18,21%	1 971 833	32,40%
b	Vốn nước ngoài	256 847	14 172	242 675	242 675	242 675	-	4 820	1,88%	4 820	34,01%	-	0,00%	0,00%	4 820	1,88%	4 820	34,01%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3 369 878	41 948	3 327 930	3 327 930	3 327 930	-	1 267 779	37,62%	14 212	33,88%	1 253 566	37,67%	37,67%	1 526 995	45,31%	15 475	36,89%	1 511 520	45,42%
2	Vốn ngân sách trung ương	3 158 062	157 313	3 000 749	3 000 749	2 844 749	-	376 252	11,91%	10 325	6,56%	365 927	12,19%	12,19%	483 355	15,31%	23 042	14,65%	460 313	15,34%
c	Vốn trong nước	2 901 215	143 141	2 758 074	2 758 074	2 602 074	-	371 432	12,80%	5 505	3,85%	365 927	13,27%	13,27%	478 535	16,49%	18 222	12,73%	460 313	16,69%
d	Vốn nước ngoài	256 847	14 172	242 675	242 675	242 675	-	4 820	1,88%	4 820	34,01%	-	0,00%	0,00%	4 820	1,88%	4 820	34,01%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 929 922	130 984	2 798 938	2 798 938	2 642 938	-	308 599	10,53%	-	0,00%	308 599	11,03%	11,03%	346 313	11,82%	10 000	7,63%	336 313	12,02%
	Vốn trong nước	2 696 713	130 984	2 565 729	2 565 729	2 409 729	-	308 599	11,44%	-	0,00%	308 599	12,03%	12,03%	346 313	12,84%	10 000	7,63%	336 313	13,11%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG															
								Tổng số triển khai	Tr. đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền		Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	Vốn nước ngoài	233 209	-	233 209	233 209	233 209	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228 140	26 329	201 811	201 811	201 811	-	67 652	29,65%	10 325	39,22%	57 327	28,41%	28,41%	137 042	60,07%	13 042	49,54%	124 000	61,44%	61,44%
e	Vốn trong nước	204 502	12 157	192 345	192 345	192 345	-	62 832	30,72%	5 505	45,28%	57 327	29,80%	29,80%	132 222	64,66%	8 222	67,63%	124 000	64,47%	64,47%
f	Vốn nước ngoài	23 638	14 172	9 466	9 466	9 466	-	4 820	20,39%	4 820	34,01%	-	0,00%	0,00%	4 820	20,39%	4 820	34,01%	-	0,00%	0,00%
64	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
a	Vốn trong nước	563 197		563 197	563 197	562 197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	563 197		563 197	563 197	562 197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
c	Vốn trong nước	563 197		563 197	563 197	562 197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563 197		563 197	563 197	562 197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
	Vốn trong nước	563 197		563 197	563 197	562 197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%

Phụ lục IA

LŨY KẾ GIẢI NGÂN THÁNG 5 VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025
CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **9359** /BTC-ĐT ngày **26** tháng **6** năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	905.084.945	825.922.269	79.162.676	184.542.297	20,4%	22,3%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904.535	167.904.535	-	31.286.362	18,6%	18,6%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,0%	0,0%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,0%	0,0%
3	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,0%	0,0%
4	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,0%	0,0%
5	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,0%	0,0%
6	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,0%	0,0%
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,0%	0,0%
8	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,0%	0,0%
9	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%
10	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	167	0,0%	0,0%
11	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	113	0,1%	0,1%
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	769	0,2%	0,2%
13	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	1.466	0,3%	0,3%
14	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	11.602	0,5%	0,5%
15	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	2.094	0,5%	0,5%
16	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.684	1,6%	1,6%
17	Ủy ban dân tộc	906.470	906.470	-	16.251	1,8%	1,8%
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	5.646	2,6%	2,6%
19	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	164.524	2,9%	2,9%
20	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	48.013	3,2%	3,2%
21	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	17.483	3,8%	3,8%
22	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	7.484	3,8%	3,8%
23	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	17.069	4,0%	4,0%
24	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	88.403	5,4%	5,4%
25	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	65.187	7,2%	7,2%
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	78.514	7,5%	7,5%
27	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	250.235	8,6%	8,6%
28	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	111.469	9,1%	9,1%
29	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	32.319	9,9%	9,9%
30	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	10.013	11,4%	11,4%
31	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	746	11,7%	11,7%
32	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	152.723	12,2%	12,2%
33	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	108.500	14,5%	14,5%
34	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	88.582	15,0%	15,0%
35	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	29.727	15,8%	15,8%
36	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	366.759	17,5%	17,5%
37	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050	-	48.493	17,6%	17,6%
38	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	4.103.604	18,4%	18,4%
39	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	474.874	18,8%	18,8%
40	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	15.983.195	19,7%	19,7%
41	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	4.592.502	19,9%	19,9%
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	54.181	27,7%	27,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH DP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
43	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	79.822	30,7%	30,7%
44	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	1.668.643	40,8%	40,8%
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,2%	41,2%
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	70.927	69,7%	69,7%
47	Tổng liên đoàn LDVN	144.104	144.104	-	114.578	79,5%	79,5%
II	ĐỊA PHƯƠNG	737.180.410	658.017.734	79.162.676	153.255.935	20,8%	23,3%
1	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	1.326.889	7,7%	8,9%
2	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	9.380.389	11,0%	11,0%
3	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	439.396	11,5%	11,7%
4	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	2.393.020	6,6%	12,2%
5	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	931.718	13,4%	13,5%
6	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	2.387.687	15,1%	15,1%
7	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	732.378	14,2%	15,2%
8	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	971.861	15,4%	15,5%
9	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	673.084	15,5%	15,5%
10	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	1.459.726	16,3%	16,3%
11	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	1.410.254	12,7%	16,4%
12	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	2.010.849	16,6%	16,6%
13	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	573.050	15,7%	16,9%
14	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	1.240.991	16,1%	17,1%
15	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	1.729.862	17,1%	17,5%
16	HƯNG YÊN	30.053.999	28.781.567	1.272.432	5.147.820	17,1%	17,9%
17	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	856.452	17,9%	18,0%
18	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	1.594.440	18,2%	18,3%
19	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	808.632	19,0%	19,0%
20	TÂY NINH	6.160.663	6.010.905	149.758	1.162.363	18,9%	19,3%
21	HẢI GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	1.277.102	17,9%	19,3%
22	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	809.434	15,4%	19,5%
23	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	17.467.384	20,0%	20,0%
24	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	5.248.015	20,6%	20,6%
25	LẠNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	1.242.928	17,8%	21,8%
26	ĐỒNG THÁP	8.045.818	7.197.384	848.434	1.567.537	19,5%	21,8%
27	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	2.707.643	22,7%	22,7%
28	HOÀ BÌNH	12.750.565	9.118.173	3.632.392	2.154.706	16,9%	23,6%
29	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	1.200.935	23,9%	24,3%
30	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	2.564.567	25,4%	25,4%
31	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	1.132.583	25,4%	25,5%
32	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	2.146.366	22,8%	25,6%
33	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	1.619.493	25,6%	25,6%
34	QUẢNG NAM	8.655.682	7.111.947	1.543.735	1.831.795	21,2%	25,8%
35	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	1.554.507	22,6%	26,6%
36	YÊN BÁI	4.121.554	3.557.364	564.190	959.788	23,3%	27,0%
37	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	1.226.375	27,9%	27,9%
38	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	2.105.441	28,3%	28,3%
39	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	1.268.078	28,4%	28,4%
40	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	0	1.524.383	28,6%	28,6%
41	THÁI BÌNH	12.750.253	11.238.805	1.511.448	3.274.708	25,7%	29,1%
42	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	2.950.048	29,5%	29,5%
43	NINH THUẬN	3.053.547	2.668.406	385.141	794.929	26,0%	29,8%
44	LONG AN	10.621.317	9.648.317	973.000	2.954.138	27,8%	30,6%
45	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	759.593	19,2%	31,2%
46	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	1.412.217	31,1%	31,2%
47	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	1.057.380	31,1%	32,4%
48	TIỀN GIANG	7.002.755	6.517.067	485.688	2.223.191	31,7%	34,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
49	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	2.404.872	34,9%	34,9%
50	HẢI DƯƠNG	10.456.595	10.452.595	4.000	3.701.805	35,4%	35,4%
51	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	1.142.737	35,7%	35,7%
52	BÌNH ĐỊNH	9.679.476	8.412.548	1.266.928	3.163.333	32,7%	37,6%
53	NAM ĐỊNH	13.611.502	8.041.644	5.569.858	3.262.180	24,0%	40,6%
54	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	1.278.679	25,9%	41,2%
55	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	5.834.837	24,9%	42,2%
56	BẮC NINH	11.126.518	7.618.243	3.508.275	3.290.910	29,6%	43,2%
57	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	5.864.384	41,2%	44,1%
58	HÀ TĨNH	4.831.437	4.556.534	274.903	2.135.398	44,2%	46,9%
59	HÀ NAM	24.046.980	10.664.980	13.382.000	5.003.938	20,8%	46,9%
60	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	4.608.816	44,5%	47,2%
61	LÃO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	2.475.365	46,3%	50,9%
62	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	2.857.146	43,1%	51,2%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	1.965.412	74,4%	74,9%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197	563.197	562.197	-	0,0%	0,0%

ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 6 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **9359** /BTC-ĐT ngày **26** tháng **6** năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	905.084.945	825.922.269	79.162.676	268.133.854	29,6%	32,5%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904.535	167.904.535	-	45.622.352	27,2%	27,2%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,0%	0,0%
2	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,0%	0,0%
3	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%
4	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam (kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng)	171.084	171.084	-	-	0,0%	0,0%
5	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	15.475	0,6%	0,6%
6	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	4.325	0,7%	0,7%
7	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	4.402	1,1%	1,1%
8	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	10.642	2,1%	2,1%
9	Ủy ban dân tộc	906.470	906.470	-	19.954	2,2%	2,2%
10	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	4.435	2,3%	2,3%
11	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	2.977	2,8%	2,8%
12	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	9.145	4,2%	4,2%
13	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	25.457	5,6%	5,6%
14	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	149	5,7%	5,7%
15	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	24.468	5,8%	5,8%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	20.325	6,2%	6,2%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	110.546	6,8%	6,8%
18	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	424.254	7,4%	7,4%
19	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	6.004	8,0%	8,0%
20	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	17.554	9,0%	9,0%
21	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	285.235	9,8%	9,8%
22	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	39.421	10,3%	10,3%
23	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	99.317	11,0%	11,0%
24	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	143.526	11,8%	11,8%
25	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,9%	11,9%
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	130.452	12,5%	12,5%
27	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	11.314	12,9%	12,9%
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	20.000	14,0%	14,0%
29	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	49.584	15,2%	15,2%
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	209.459	16,8%	16,8%
31	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	134.573	18,0%	18,0%
32	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	1.204	18,9%	18,9%
33	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	112.267	19,1%	19,1%
34	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	421.421	20,1%	20,1%
35	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	532.546	21,1%	21,1%
36	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	45.421	24,2%	24,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
37	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	67.766	24,6%	24,6%
38	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	23.000.245	28,4%	28,4%
39	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	431.493	28,5%	28,5%
40	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	6.475.702	29,0%	29,0%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	63.438	32,4%	32,4%
42	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	8.076.842	35,0%	35,0%
43	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	104.513	40,2%	40,2%
44	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,2%	41,2%
45	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	1.847.772	45,2%	45,2%
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	75.113	73,8%	73,8%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	124.543	86,4%	86,4%
II	ĐỊA PHƯƠNG	737.180.410	658.017.734	79.162.676	222.511.502	30,2%	33,8%
1	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	1.567.255	9,1%	10,5%
2	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	470.975	12,4%	12,5%
3	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	3.213.000	8,9%	16,4%
4	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	3.031.937	19,2%	19,2%
5	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	1.358.158	19,5%	19,7%
6	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	703.938	19,2%	20,8%
7	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	930.868	21,4%	21,4%
8	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	1.551.940	20,2%	21,4%
9	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	1.896.000	17,1%	22,0%
10	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	1.422.866	22,6%	22,6%
11	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	20.033.543	23,4%	23,4%
12	LÀNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	1.481.000	21,3%	25,9%
13	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	2.270.000	26,0%	26,0%
14	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	1.151.338	27,0%	27,0%
15	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	3.281.624	27,1%	27,1%
16	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	1.313.381	25,5%	27,2%
17	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	2.720.834	26,8%	27,5%
18	TÂY NINH	6.160.663	6.010.905	149.758	1.651.665	26,8%	27,5%
19	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	1.377.000	28,8%	28,9%
20	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	7.600.000	29,9%	29,9%
21	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	2.000.843	28,1%	30,3%
22	HOÀ BÌNH	12.750.565	9.118.173	3.632.392	2.800.507	22,0%	30,7%
23	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	1.971.833	31,2%	31,2%
24	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	27.271.685	31,3%	31,3%
25	HƯNG YÊN	30.053.999	28.781.567	1.272.432	9.054.289	30,1%	31,5%
26	ĐỒNG THÁP	8.045.818	7.197.384	848.434	2.294.710	28,5%	31,9%
27	QUẢNG NAM	8.655.682	7.111.947	1.543.735	2.365.805	27,3%	33,3%
28	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	2.812.316	29,9%	33,5%
29	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	1.704.035	33,9%	34,5%
30	NINH THUẬN	3.053.547	2.668.406	385.141	940.421	30,8%	35,2%
31	CAO BẮNG	4.391.909	4.391.909	-	1.553.819	35,4%	35,4%
32	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	3.694.984	36,6%	36,6%
33	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	3.317.675	37,0%	37,0%
34	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	2.780.600	37,4%	37,4%
35	LONG AN	10.621.317	9.648.317	973.000	3.715.487	35,0%	38,5%
36	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	1.756.789	38,7%	38,9%
37	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	1.622.891	30,8%	39,1%
38	THÁI BÌNH	12.750.253	11.238.805	1.511.448	4.502.459	35,3%	40,1%
39	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	987.766	25,0%	40,6%
40	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	4.850.000	40,7%	40,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
41	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	1.834.012	41,2%	41,3%
42	DIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	1.334.894	41,8%	41,8%
43	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	2.480.565	36,1%	42,5%
44	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	0	2.315.995	43,5%	43,5%
45	TIỀN GIANG	7.002.755	6.517.067	485.688	2.859.375	40,8%	43,9%
46	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	1.962.212	43,9%	43,9%
47	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	4.530.794	45,3%	45,3%
48	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	6.081.628	42,8%	45,7%
49	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	3.171.340	46,0%	46,0%
50	HẢI DƯƠNG	10.456.595	10.452.595	4.000	4.842.869	46,3%	46,3%
51	BÌNH ĐỊNH	9.679.476	8.412.548	1.266.928	3.916.436	40,5%	46,6%
52	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	1.479.960	30,0%	47,7%
53	YÊN BÁI	4.121.554	3.557.364	564.190	1.698.786	41,2%	47,8%
54	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	1.564.060	46,0%	47,9%
55	NAM ĐỊNH	13.611.502	8.041.644	5.569.858	4.335.750	31,9%	53,9%
56	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	7.603.018	32,4%	54,9%
57	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	5.800.000	56,0%	59,5%
58	HÀ NAM	24.046.980	10.664.980	13.382.000	6.341.149	26,4%	59,5%
59	BẮC NINH	11.126.518	7.618.243	3.508.275	4.746.633	42,7%	62,3%
60	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	3.652.914	55,1%	65,4%
61	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	3.240.000	60,5%	66,6%
62	HÀ TĨNH	4.831.437	4.556.534	274.903	3.444.442	71,3%	75,6%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	2.248.433	85,1%	85,7%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197	563.197	562.197	-	0,0%	0,0%

Phụ lục IC
ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 6 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH
TRÊN KẾ HOẠCH KHI ĐIỀU CHỈNH GIẢM VỐN NSTW
(Bao gồm số đã phân bổ và số chưa phân bổ chi tiết)
(Kèm theo công văn số: 9359 /BTC-DT ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025				Ước giải ngân đến hết ngày 31/6/2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương		Kế hoạch vốn bao gồm đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền	Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH bao gồm đề xuất giảm
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền				
1	2	3	4	5	6=3-5	7	8=7/3	9=7/6
+	TỔNG SỐ	825.359.072	9.562.617	4.696.806				
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904.535	9.429.159	4.679.706	163.224.829	45.622.352	27,2%	28,0%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990			14.990	-	0,0%	0,0%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam (kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung	171.084			171.084	-	0,0%	0,0%
3	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558		9.558	-	0,0%	0,0%
4	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695			13.695	-	0,0%	0,0%
5	Viện Khoa học công nghệ Việt	2.459.277	1.487.110	22.000	2.437.277	15.475	0,6%	0,6%
6	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	35.451	35.451	374.132	4.402	1,1%	1,2%
7	Bộ Ngoại giao	508.883			508.883	10.642	2,1%	2,1%
8	Ủy ban dân tộc	906.470	75.518		906.470	19.954	2,2%	2,2%
9	Đài Truyền hình VN	191.530			191.530	4.435	2,3%	2,3%
10	Liên minh HTX VN	107.016			107.016	2.977	2,8%	2,8%
11	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	21.131		216.868	9.145	4,2%	4,2%
12	Thanh tra Chính phủ	2.611			2.611	149	5,7%	5,7%
13	Bộ Công thương	423.506			423.506	24.468	5,8%	5,8%
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (sau sáp nhập)	2.085.893	479.397	-	2.085.893	136.003	6,5%	6,5%
a	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	430.216		1.630.128	110.546	6,8%	6,8%
b	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	49.181		455.765	25.457	5,6%	5,6%
15	Bộ Y tế	5.757.970			5.757.970	424.254	7,4%	7,4%
16	Văn phòng Chính phủ	74.933			74.933	6.004	8,0%	8,0%
17	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	432.131		2.924.153	285.235	9,8%	9,8%
18	Bộ Nội vụ	381.163			381.163	39.421	10,3%	10,3%
19	Ngân hàng nhà nước	194.800	30.000	30.000	164.800	17.554	9,0%	10,7%
20	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755			900.755	99.317	11,0%	11,0%
21	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999			1.220.999	143.526	11,8%	11,8%
22	Hội Nông dân VN	9.019			9.019	1.073	11,9%	11,9%
23	Bộ Khoa học và Công nghệ (sau sáp nhập)	923.342	727.613	727.613	195.729	24.650	2,7%	12,6%
a	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	527.274	527.274	66.068	4.325	0,7%	6,5%
b	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	200.339	200.339	129.661	20.325	6,2%	15,7%
24	Thông tấn xã VN	87.880			87.880	11.314	12,9%	12,9%
25	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174			325.174	49.584	15,2%	15,2%
26	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936			1.249.936	209.459	16,8%	16,8%
27	Bộ Tư pháp	746.616			746.616	134.573	18,0%	18,0%
28	Kiểm toán nhà nước	6.367			6.367	1.204	18,9%	18,9%
29	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495			2.101.495	421.421	20,1%	20,1%
30	Tập đoàn Điện lực	2.526.160			2.526.160	532.546	21,1%	21,1%
31	Bộ Lao động - TB XH	187.700			187.700	45.421	24,2%	24,2%
32	Viện KSND tối cao	275.050			275.050	67.766	24,6%	24,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025				Ước giải ngân đến hết ngày 31/6/2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương		Kế hoạch vốn bao gồm đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền	Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH bao gồm đề xuất giảm
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền				
1	2	3	4	5	6=3-5	7	8=7/3	9=7/6
33	Bộ Xây dựng (sau sáp nhập)	81.384.368	595.092	595.092	80.789.276	23.104.758	28,4%	28,6%
a	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	595.092	595.092	80.529.259	23.000.245	28,4%	28,6%
b	Bộ Xây dựng	260.017			260.017	104.513	40,2%	40,2%
34	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau sáp nhập)	23.381.367	3.850.358	2.581.550	20.799.817	6.606.154	28,3%	31,8%
a	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	213.358	213.358	828.842	130.452	12,5%	15,7%
b	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	3.637.000	2.368.192	19.970.975	6.475.702	29,0%	32,4%
35	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764			195.764	63.438	32,4%	32,4%
36	Bộ Quốc phòng	23.212.390	996.000		23.212.390	8.096.842	34,9%	34,9%
a	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390			142.390	20.000	14,0%	14,0%
b	Bộ Quốc phòng	23.070.000	996.000		23.070.000	8.076.842	35,0%	35,0%
37	Bộ Tài chính (sau sáp nhập)	2.104.280	688.000	688.000	1.416.280	543.760	25,8%	38,4%
a	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	295.815	295.815	293.179	112.267	19,1%	38,3%
b	Bộ Tài chính	1.515.286	392.185	392.185	1.123.101	431.493	28,5%	38,4%
38	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100			5.875.100	2.418.000	41,2%	41,2%
39	Bộ Công an	4.090.939			4.090.939	1.847.772	45,2%	45,2%
40	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	1.800		101.747	75.113	73,8%	73,8%
41	Tổng liên đoàn LDVN	144.104			144.104	124.543	86,4%	86,4%
					-			
II	ĐỊA PHƯƠNG	657.454.537	133.458	17.100	657.437.437	222.511.502	33,3%	33,8%
1	BÌNH PHƯỚC	14.879.625	-		14.879.625	1.567.255	10,5%	10,5%
2	LAI CHÂU	3.761.721	-		3.761.721	470.975	12,5%	12,5%
3	BÌNH DƯƠNG	19.595.360	-		19.595.360	3.213.000	16,4%	16,4%
4	ĐỒNG NAI	15.770.392	-		15.770.392	3.031.937	19,2%	19,2%
5	BẾN TRE	6.905.643	-		6.905.643	1.358.158	19,7%	19,7%
6	ĐẮC NÔNG	3.387.092	700		3.387.092	703.938	20,8%	20,8%
7	BẠC LIÊU	4.349.194	-		4.349.194	930.868	21,4%	21,4%
8	LÂM ĐỒNG	7.241.422	-		7.241.422	1.551.940	21,4%	21,4%
9	KIÊN GIANG	8.617.498	1.432	1.432	8.616.066	1.896.000	22,0%	22,0%
10	SƠN LA	6.282.669	-		6.282.669	1.422.866	22,6%	22,6%
11	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	-		85.517.052	20.033.543	23,4%	23,4%
12	LANG SƠN	5.710.221	-		5.710.221	1.481.000	25,9%	25,9%
13	ĐÀ NẴNG	8.720.597	-		8.720.597	2.270.000	26,0%	26,0%
14	TRÀ VINH	4.262.927	-		4.262.927	1.151.338	27,0%	27,0%
15	CẦN THƠ	12.097.726	-		12.097.726	3.281.624	27,1%	27,1%
16	QUẢNG TRỊ	4.829.819	-		4.829.819	1.313.381	27,2%	27,2%
17	AN GIANG	9.903.915	-		9.903.915	2.720.834	27,5%	27,5%
18	TÂY NINH	6.010.905	-		6.010.905	1.651.665	27,5%	27,5%
19	PHÚ YÊN	4.767.602	-		4.767.602	1.377.000	28,9%	28,9%
20	HẢI PHÒNG	25.440.605	-		25.440.605	7.600.000	29,9%	29,9%
21	HẢI GIANG	6.604.052	-		6.604.052	2.000.843	30,3%	30,3%
22	HOÀ BÌNH	9.118.173	-		9.118.173	2.800.507	30,7%	30,7%
23	CÀ MAU	6.328.679	-		6.328.679	1.971.833	31,2%	31,2%
24	HÀ NỘI	87.130.263	-		87.130.263	27.271.685	31,3%	31,3%
25	HƯNG YÊN	28.781.567	-		28.781.567	9.054.289	31,5%	31,5%
26	ĐỒNG THÁP	7.197.384	-		7.197.384	2.294.710	31,9%	31,9%
27	QUẢNG NAM	7.111.947	3.472		7.111.947	2.365.805	33,3%	33,3%
28	ĐẮC LẮC	8.396.376	-		8.396.376	2.812.316	33,5%	33,5%
29	BÌNH THUẬN	4.942.422	-		4.942.422	1.704.035	34,5%	34,5%
30	NINH THUẬN	2.668.406	-		2.668.406	940.421	35,2%	35,2%
31	CAO BẰNG	4.391.909	-		4.391.909	1.553.819	35,4%	35,4%
32	KHÁNH HOÀ	10.095.925	1.510		10.095.925	3.694.984	36,6%	36,6%
33	SÓC TRĂNG	8.957.061	58.487		8.957.061	3.317.675	37,0%	37,0%
34	BẮC GIANG	7.444.307	-		7.444.307	2.780.600	37,4%	37,4%
35	LONG AN	9.648.317	-		9.648.317	3.715.487	38,5%	38,5%
36	THÀNH PHỐ HUẾ	4.521.304	-		4.521.304	1.756.789	38,9%	38,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025				Ước giải ngân đến hết ngày 31/6/2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương		Kế hoạch vốn bao gồm đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền	Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH bao gồm đề xuất giảm
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền				
1	2	3	4	5	6=3-5	7	8=7/3	9=7/6
37	TUYÊN QUANG	4.147.365	-		4.147.365	1.622.891	39,1%	39,1%
38	THÁI BÌNH	11.238.805	-		11.238.805	4.502.459	40,1%	40,1%
39	KON TUM	2.434.977	-		2.434.977	987.766	40,6%	40,6%
40	QUẢNG NINH	11.906.177	-		11.906.177	4.850.000	40,7%	40,7%
41	GIÀ LAI	4.435.707	-		4.435.707	1.834.012	41,3%	41,3%
42	ĐIÊN BIÊN	3.196.678	15.525	15.525	3.181.153	1.334.894	41,8%	42,0%
43	VĨNH LONG	5.839.268	-		5.839.268	2.480.565	42,5%	42,5%
44	QUẢNG NGÃI	5.329.083	13.167		5.329.083	2.315.995	43,5%	43,5%
45	TIỀN GIANG	6.517.067	-		6.517.067	2.859.375	43,9%	43,9%
46	QUẢNG BÌNH	4.471.440	-		4.471.440	1.962.212	43,9%	43,9%
47	NGHỆ AN	10.003.954	18.244		10.003.954	4.530.794	45,3%	45,3%
48	THANH HOÁ	13.308.805	-		13.308.805	6.081.628	45,7%	45,7%
49	VĨNH PHÚC	6.898.370	-		6.898.370	3.171.340	46,0%	46,0%
50	HẢI DƯƠNG	10.452.595	-		10.452.595	4.842.869	46,3%	46,3%
51	BÌNH ĐỊNH	8.412.548	-		8.412.548	3.916.436	46,6%	46,6%
52	HÀ GIANG	3.103.453	-		3.103.453	1.479.960	47,7%	47,7%
53	YÊN BÁI	3.557.364	-		3.557.364	1.698.786	47,8%	47,8%
54	BẮC KAN	3.266.146	-		3.266.146	1.564.060	47,9%	47,9%
55	NAM ĐỊNH	8.041.644	-		8.041.644	4.335.750	53,9%	53,9%
56	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.836.449	-		13.836.449	7.603.018	54,9%	54,9%
57	NINH BÌNH	9.755.089	-		9.755.089	5.800.000	59,5%	59,5%
58	HÀ NAM	10.664.980	-		10.664.980	6.341.149	59,5%	59,5%
59	BẮC NINH	7.618.243	-		7.618.243	4.746.633	62,3%	62,3%
60	THÁI NGUYÊN	5.584.075	143	143	5.583.932	3.652.914	65,4%	65,4%
61	LÀO CAI	4.863.076	-		4.863.076	3.240.000	66,6%	66,6%
62	HÀ TĨNH	4.556.534	20.778		4.556.534	3.444.442	75,6%	75,6%
63	PHÚ THO	2.624.568	-		2.624.568	2.248.433	85,7%	85,7%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197			563.197	-	0,0%	0,0%

Phụ lục II

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NSNN NĂM 2025**

(Kèm theo công văn số: **9359** /BTC-ĐT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN Khai			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	825.922,3	896.913,5	79.163	99,01%	8.171,5	0,99%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	801.333,0	873.871,7	79.163	99,17%	6.623,9	0,83%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	24.589,3	23.041,7	-	93,71%	1.547,6	6,29%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	475.727,3	553.972,7	79.163	99,81%	917,3	0,19%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	350.195,0	342.940,8	-	97,93%	7.254,2	2,07%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	328.233,1	321.136,1	-	97,84%	7.097,1	2,16%	
	Vốn trong nước	303.838,1	298.274,4	-	98,17%	5.563,7	1,83%	
	Vốn nước ngoài	24.395,0	22.861,6	-	93,71%	1.533,4	6,29%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.961,8	21.804,7	-	99,28%	157,1	0,72%	
	Vốn trong nước	21.767,5	21.624,6	0,0	99,34%	142,9	0,66%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904,5	161.750,4	-	96,33%	6.154,1	3,67%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	155.848,2	150.676,0	-	96,68%	5.172,1	3,32%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.910,4	160.821,3	-	96,35%	6.089,1	3,65%	
	Vốn trong nước	154.854,0	149.746,9	-	96,70%	5.107,1	3,30%	
	Vốn nước ngoài	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994,1	929,1	-	93,46%	65,0	6,54%	
	Vốn trong nước	994,1	929,1	-	93,46%	65,0	6,54%	
3	Văn phòng Quốc hội	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
a	Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900,76	374,03	-	41,52%	526,73	58,48%	
a	Vốn trong nước	900,76	374,03	-	41,52%	526,73	58,48%	
6	Toà án nhân dân tối cao	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
a	Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339,17	19.957,17	-	89,34%	2.382,00	10,66%	
a	Vốn trong nước	21.111,67	19.711,67	-	93,37%	1.400,00	6,63%	
b	Vốn nước ngoài	1.227,50	245,50	-	20,00%	982,00	80,00%	
12	Bộ Giao thông vận tải	81.124,35	80.529,26	-	99,27%	595,09	0,73%	
a	Vốn trong nước	74.865,95	74.270,86	-	99,21%	595,09	0,79%	
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
a	Vốn trong nước	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
a	Vốn trong nước	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
20	Bộ Tài chính	1.515,29	1.011,57	-	66,76%	503,72	33,24%	
a	Vốn trong nước	1.515,29	1.011,57	-	66,76%	503,72	33,24%	
22	Ngân hàng nhà nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
a	Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588,99	317,71	-	53,94%	271,29	46,06%	
a	Vốn trong nước	588,99	317,71	-	53,94%	271,29	46,06%	
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042,20	828,84	-	79,53%	213,36	20,47%	
a	Vốn trong nước	997,20	783,84	-	78,60%	213,36	21,40%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
a	Vốn trong nước	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
27	Ủy ban dân tộc	906,47	765,92	-	84,49%	140,56	15,51%	
a	Vốn trong nước	906,47	765,92	-	84,49%	140,56	15,51%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
+	Vốn trong nước	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808,62	743,58	-	91,96%	65,04	8,04%	
+	Vốn trong nước	808,62	743,58	-	91,96%	65,04	8,04%	
28	Thanh tra Chính phủ	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
a	Vốn trong nước	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
a	Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
35	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459,28	2.437,28	-	99,11%	22,00	0,89%	
a	Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
36	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
a	Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
a	Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
45	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
a	Vốn trong nước	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	658.017,7	735.163,1	79.162,7	99,69%	2.017,3	0,31%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.484,8	723.195,7	79.162,7	99,78%	1.451,8	0,22%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.532,9	11.967,4	-	95,49%	565,6	4,51%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	475.727,3	553.972,7	79.162,7	99,81%	917,3	0,19%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	182.290,4	181.190,4	-	99,40%	1.100,0	0,60%	
	Vốn trong nước	169.757,5	169.223,0	-	99,69%	534,5	0,31%	
	Vốn nước ngoài	12.532,9	11.967,4	-	95,49%	565,6	4,51%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	161.322,7	160.314,7	-	99,38%	1.008,0	0,62%	
	Vốn trong nước	148.984,1	148.527,5	-	99,69%	456,6	0,31%	
	Vốn nước ngoài	12.338,6	11.787,2	-	95,53%	551,4	4,47%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.967,7	20.875,7	-	99,56%	92,1	0,44%	
	Vốn trong nước	20.773,4	20.695,5	0,0	99,63%	77,9	0,37%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I	HÀ GIANG	3.103,45	4.921,93	1.828,70	99,67%	10,22	0,33%	
a	Vốn trong nước	2.581,40	4.399,88	1.828,70	99,60%	10,22	0,40%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.913,86	1.903,64	-	99,47%	10,22	0,53%	
c	Vốn trong nước	1.391,81	1.381,59	-	99,27%	10,22	0,73%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,09	766,87	-	98,68%	10,22	1,32%	
	Vốn trong nước	255,04	244,82	-	95,99%	10,22	4,01%	
7	THÁI NGUYÊN	5.584,08	6.625,23	1.041,30	100,00%	0,14	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.512,83	6.553,99	1.041,30	100,00%	0,14	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	742,38	742,23	-	99,98%	0,14	0,02%	
c	Vốn trong nước	671,13	670,99	-	99,98%	0,14	0,02%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385,42	385,28	-	99,96%	0,14	0,04%	
	Vốn trong nước	314,18	314,04	-	99,95%	0,14	0,05%	
12	SƠN LA	6.282,67	6.291,67	19,00	99,84%	10,00	0,16%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.385,24	4.375,24	-	99,77%	10,00	0,23%	
d	Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,39	3.480,39	-	99,71%	10,00	0,29%	
	Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
13	LAI CHÂU	3.761,72	3.594,68	51,70	94,19%	218,74	5,81%	
a	Vốn trong nước	3.557,60	3.588,56	51,70	99,42%	20,74	0,58%	
b	Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.952,02	2.733,28	-	92,59%	218,74	7,41%	
c	Vốn trong nước	2.747,90	2.727,16	-	99,25%	20,74	0,75%	
d	Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,53	1.979,53	-	90,91%	198,00	9,09%	
	Vốn nước ngoài	198,00	-	-	0,00%	198,00	100,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	774,50	753,75	-	97,32%	20,74	2,68%	
e	Vốn trong nước	768,38	747,64	-	97,30%	20,74	2,70%	
14	DIỆN BIÊN	3.196,68	3.166,97	-	99,07%	29,70	0,93%	
a	Vốn trong nước	3.094,99	3.079,46	-	99,50%	15,53	0,50%	
b	Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.208,68	2.178,97	-	98,66%	29,70	1,34%	
c	Vốn trong nước	2.106,99	2.091,46	-	99,26%	15,53	0,74%	
d	Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,20	1.269,68	-	98,79%	15,53	1,21%	
	Vốn trong nước	1.199,49	1.183,97	-	98,71%	15,52	1,29%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	923,48	909,30	-	98,46%	14,18	1,54%	
f	Vốn nước ngoài	15,99	1,81	-	11,30%	14,18	88,70%	
18	HẢI DƯƠNG	10.452,60	10.299,60	4,00	98,50%	157,00	1,50%	
a	Vốn trong nước	10.340,66	10.187,66	4,00	98,48%	157,00	1,52%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.048,98	891,98	-	85,03%	157,00	14,97%	
c	Vốn trong nước	937,04	780,04	-	83,25%	157,00	16,75%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048,98	891,98	-	85,03%	157,00	14,97%	
	Vốn trong nước	937,04	780,04	-	83,25%	157,00	16,75%	
27	NGHỆ AN	10.003,95	9.068,41	-	90,65%	935,54	9,35%	
a	Vốn trong nước	9.560,59	8.625,05	-	90,21%	935,54	9,79%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254,67	6.337,37	-	87,36%	917,30	12,64%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.749,28	2.731,04	-	99,34%	18,24	0,66%	
c	Vốn trong nước	2.305,92	2.287,68	-	99,21%	18,24	0,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147,05	1.128,81	-	98,41%	18,24	1,59%	
e	Vốn trong nước	1.122,85	1.104,60	-	98,38%	18,24	1,62%	
28	HÀ TĨNH	4.556,53	4.810,66	274,90	99,54%	20,78	0,46%	
b	Vốn nước ngoài	765,72	744,95	-	97,29%	20,78	2,71%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.849,50	1.828,73	-	98,88%	20,78	1,12%	
d	Vốn nước ngoài	765,72	744,95	-	97,29%	20,78	2,71%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637,78	1.617,00	-	98,73%	20,78	1,27%	
	Vốn nước ngoài	749,21	728,43	-	97,23%	20,78	2,77%	
29	QUẢNG BÌNH	4.471,44	4.468,06	0,27	99,92%	3,65	0,08%	
a	Vốn trong nước	4.244,98	4.241,60	0,27	99,91%	3,65	0,09%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.646,11	1.642,46	-	99,78%	3,65	0,22%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	1.419,65	1.416,00	-	99,74%	3,65	0,26%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,24	1.273,59	-	99,71%	3,65	0,29%	
	Vốn trong nước	1.050,78	1.047,13	-	99,65%	3,65	0,35%	
30	QUẢNG TRỊ	4.829,82	5.135,61	313,00	99,85%	7,21	0,15%	
a	Vốn trong nước	4.161,32	4.467,11	313,00	99,83%	7,21	0,17%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.288,35	3.281,14	-	99,78%	7,21	0,22%	
c	Vốn trong nước	2.619,85	2.612,64	-	99,72%	7,21	0,28%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
e	Vốn trong nước	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
33	QUẢNG NAM	7.111,95	8.498,22	1.543,74	97,79%	157,47	2,21%	
a	Vốn trong nước	6.675,95	8.216,21	1.543,74	99,95%	3,47	0,05%	
b	Vốn nước ngoài	436,00	282,01	-	64,68%	154,00	35,32%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.929,16	2.771,69	-	94,62%	157,47	5,38%	
c	Vốn trong nước	2.493,16	2.489,69	-	99,86%	3,47	0,14%	
d	Vốn nước ngoài	436,00	282,01	-	64,68%	154,00	35,32%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.227,77	2.073,77	-	93,09%	154,00	6,91%	
	Vốn nước ngoài	420,89	266,89	-	63,41%	154,00	36,59%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	701,39	697,92	-	99,51%	3,47	0,49%	
e	Vốn trong nước	686,27	682,80	-	99,49%	3,47	0,51%	
34	QUẢNG NGÃI	5.329,08	5.315,92	0,00	99,75%	13,17	0,25%	
a	Vốn trong nước	5.313,77	5.300,61	0,00	99,75%	13,17	0,25%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.220,15	1.206,99	-	98,92%	13,17	1,08%	
c	Vốn trong nước	1.204,84	1.191,68	-	98,91%	13,17	1,09%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455,04	441,87	-	97,11%	13,17	2,89%	
e	Vốn trong nước	455,04	441,87	-	97,11%	13,17	2,89%	
37	KHÁNH HOÀ	10.095,93	10.094,42	-	99,99%	1,51	0,01%	
a	Vốn trong nước	10.058,68	10.057,17	-	99,98%	1,51	0,02%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.267,59	3.266,08	-	99,95%	1,51	0,05%	
c	Vốn trong nước	3.230,34	3.228,83	-	99,95%	1,51	0,05%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148,13	146,62	-	98,98%	1,51	1,02%	
e	Vốn trong nước	148,13	146,62	-	98,98%	1,51	1,02%	
40	ĐẮC LẮC	8.396,38	9.169,65	1.005,00	97,24%	231,73	2,76%	
a	Vốn trong nước	8.000,97	8.884,37	1.005,00	98,48%	121,61	1,52%	
b	Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.440,43	5.208,70	-	95,74%	231,73	4,26%	
c	Vốn trong nước	5.045,02	4.923,42	-	97,59%	121,61	2,41%	
d	Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789,43	4.567,70	-	95,37%	221,73	4,63%	
	Vốn trong nước	4.394,03	4.282,42	-	97,46%	111,61	2,54%	
	Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	651,00	641,00	-	98,46%	10,00	1,54%	
e	Vốn trong nước	651,00	641,00	-	98,46%	10,00	1,54%	
41	ĐẮC NÔNG	3.387,09	3.653,94	270,39	99,90%	3,54	0,10%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	3.125,48	3.392,32	270,39	99,89%	3,54	0,11%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.377,85	2.374,31	-	99,85%	3,54	0,15%	
c	Vốn trong nước	2.116,24	2.112,70	-	99,83%	3,54	0,17%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	491,65	488,11	-	99,28%	3,54	0,72%	
e	Vốn trong nước	478,24	474,70	-	99,26%	3,54	0,74%	
58	SÓC TRĂNG	8.957,06	8.898,57	-	99,35%	58,49	0,65%	
b	Vốn nước ngoài	166,77	108,28	-	64,93%	58,49	35,07%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.460,99	5.402,50	-	98,93%	58,49	1,07%	
d	Vốn nước ngoài	166,77	108,28	-	64,93%	58,49	35,07%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205,81	5.147,32	-	98,88%	58,49	1,12%	
	Vốn nước ngoài	150,18	91,70	-	61,06%	58,49	38,94%	
61	KIÊN GIANG	8.617,50	11.062,07	2.446,00	99,98%	1,43	0,02%	
a	Vốn trong nước	8.523,65	10.968,22	2.446,00	99,98%	1,43	0,02%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.324,54	2.323,11	-	99,94%	1,43	0,06%	
c	Vốn trong nước	2.230,69	2.229,26	-	99,94%	1,43	0,06%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151,67	2.150,24	-	99,93%	1,43	0,07%	
	Vốn trong nước	2.057,82	2.056,39	-	99,93%	1,43	0,07%	
63	CÀ MAU	6.328,68	6.172,68	-	97,54%	156,00	2,46%	
a	Vốn trong nước	6.086,00	5.930,00	-	97,44%	156,00	2,56%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.000,75	2.844,75	-	94,80%	156,00	5,20%	
c	Vốn trong nước	2.758,07	2.602,07	-	94,34%	156,00	5,66%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798,94	2.642,94	-	94,43%	156,00	5,57%	
	Vốn trong nước	2.565,73	2.409,73	-	93,92%	156,00	6,08%	
64	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
a	Vốn trong nước	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
2	Vốn ngân sách trung ương	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
c	Vốn trong nước	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	

Phụ lục III
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG
QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số **9359** /BTC-ĐT ngày **26** tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/5/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	88.750,1	74.352,6	14.397,5	14.606,5	16,5%	12.734,9	17,1%	1.871,6	13,0%
I	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	2.835,5	2.835,5	0,0	271,9	9,6%	271,9	9,6%		0,0%
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		81,6	18,1%	81,6	18,1%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		41,0	19,1%	41,0	19,1%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		14,9	6,6%	14,9	6,6%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	360,9	360,9		13,8	3,8%	13,8	3,8%		0,0%
5	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	49,7	49,7		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hào (dự án PPP)	151,4	151,4		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
8	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	120,8	120,8		71,6	59,2%	71,6	59,2%		0,0%
9	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		41,6	3,3%	41,6	3,3%		0,0%
10	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		7,4	58,6%	7,4	58,6%		0,0%
II	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	32.135,9	32.135,9	0,0	5.969,0	18,6%	5.969,0	18,6%	0,0	0,0%
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		206,4	20,8%	206,42	20,8%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		582,7	38,7%	582,67	38,7%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		520,2	14,7%	520,23	14,7%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		501,7	21,9%	501,67	21,9%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		521,2	29,6%	521,15	29,6%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		940,4	20,6%	940,42	20,6%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		368,6	16,8%	368,6	16,8%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		410,2	13,8%	410,2	13,8%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		366,6	10,2%	366,6	10,2%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		180,4	10,0%	180,4	10,0%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		418,4	22,5%	418,4	22,5%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		952,4	18,8%	952,4	18,8%		0,0%
III	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1	6.588,6	6.588,6	0,0	1.773,2	26,9%	1.773,2	26,9%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	221,3	16,1%	221,3	16,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		1.005,6	31,7%	1.005,6	31,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.041,0	2.041,0	0,0	546,2	26,8%	546,243	26,8%		0,0%
IV	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	5.066,9	3.977,2	1.089,6	925,8	18,3%	925,8	23,3%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	200,3	23,2%	200,3	23,2%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	395,4	13,5%	395,4	21,5%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	330,1	25,9%	330,1	25,9%		0,0%
V	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	10.836,5	10.435,6	400,9	1.815,2	16,8%	1.749,1	16,8%	66,1	16,5%
1	Dự án thành phần 1	3.449,2	3.396,1	53,1	747,1	21,7%	694,0	20,4%	53,1	99,9%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/5/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	354,0	31,7%	354,0	31,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	247,1	9,0%	247,1	9,8%		0,0%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	467,0	13,3%	454,0	13,4%	13,0	10,4%
VI	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	12.175,8	9.449,1	2.726,7	1.540,9	12,7%	49,0	0,5%	1.491,9	54,7%
1	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>	<i>1.365,1</i>	<i>86,1</i>	<i>1.279,0</i>	<i>1.096,9</i>	<i>80,4%</i>	<i>49,0</i>	<i>56,9%</i>	<i>1.047,9</i>	<i>81,9%</i>
1.1	Dự án thành phần 1.1	236,0		236,0	133,9	56,7%		0,0%	133,9	56,7%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1		49,0	56,9%	49,0	56,9%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	1.043,0		1.043,0	914,0	87,6%		0,0%	914,0	87,6%
2	<i>Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)</i>	<i>1.447,7</i>	<i>0,0</i>	<i>1.447,7</i>	<i>444,0</i>	<i>30,7%</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0%</i>	<i>444,0</i>	<i>30,7%</i>
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	244,0	37,5%		0,0%	244	37,5%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	130,0	43,4%		0,0%	130	43,4%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	70,0	14,1%		0,0%	70	14,1%
3	<i>Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)</i>	<i>9.363,0</i>	<i>9.363,0</i>		<i>0,0</i>	<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>
VII	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	14.523,8	4.343,5	10.180,3	1.452,2	10,0%	1.138,6	26,2%	313,6	3,1%
1	<i>Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng</i>	<i>11.432,26</i>	<i>3.343,50</i>	<i>8.088,76</i>	<i>1.174,41</i>	<i>10,3%</i>	<i>931,63</i>	<i>27,9%</i>	<i>242,78</i>	<i>3,0%</i>
	Dự án thành phần 1	8.331,1	1.547,5	6.783,7	719,8	8,6%	569,5	36,8%	150,3	2,2%
	Dự án thành phần 3	379,6	355,2	24,4	168,7	44,4%	168,7	47,5%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.726,8	609,1	1.117,7	199,0	11,5%	106,5	17,5%	92,4	8,3%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	86,9	8,7%	86,9	10,5%		0,0%
2	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>	<i>3.091,52</i>	<i>1.000,00</i>	<i>2.091,52</i>	<i>277,80</i>	<i>9,0%</i>	<i>206,96</i>	<i>20,7%</i>	<i>70,84</i>	<i>3,4%</i>
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	14,4	8,9%		0,0%	14,4	8,9%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	250,5	8,9%	206,96	20,7%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	Đường Hồ Chí Minh	4.177,1	4.177,1	0,0	813,47	19,5%	813,5	19,5%		0,0%
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		150,5	14,7%	150,5	14,7%		0,0%
2	Chợ Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		226,42	23,2%	226,42	23,2%		0,0%
3	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		92,94	12,7%	92,94	12,7%		0,0%
4	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		343,65	23,7%	343,65	23,7%		0,0%
5	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
IX	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9	0,0	44,8	17,7%	44,8	17,7%	0,0	0,0%
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		44,8	17,7%	44,8	17,7%		0,0%
X	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	150,0	150,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
XI	Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	6,0	6,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%